Sao y; UBND tỉnh Hà Tĩnh; 28/08/2026 17:6:32

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1536/QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nội dung công bố các thủ tục hành chính từ số 02 đến số 05 tại mục I.1 (Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết) , Phần I (Danh mục thủ tục hành chính) và nội dung công bố các thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4 tại mục II.1 (Thủ tục hành chính do trung ương và địa phương giải quyết), Phần I (Danh mục thủ tục hành chính) ban hành kèm theo Quyết định số 821/QĐ-BXD ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng hết hiệu lực thi hành khi Quyết định này có hiệu lực.

Nội dung công bố các thủ tục hành chính từ số 5 đến số 9 tại mục A.I (Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết), Phần I (Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định số 2478/QĐ-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng hết hiệu lực thi hành khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục KSTTHC (BTP);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Bộ, Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, CĐKVN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1536 /QĐ-BXD ngày 28tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
I. Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết				
1.	1.013332	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp	Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.	Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam (Trung tâm NVICC)
2.	1.013333	Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp		
3.	1.013334	Cấp mở rộng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp		
4.	1.013335	Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường		
5.	1.013327	Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng		
6.	1.013328	Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới		
7.	1.013329	Cấp đổi Chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới		

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
8.	1.013330	Cấp lại Chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong trường hợp bị mất		
9.	1.013331	Cấp lại Chứng chỉ chất lượng phụ tùng xe cơ giới trong trường hợp Chứng chỉ chất lượng hết hiệu lực hoặc thay đổi nội dung thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến người nhập khẩu trên chứng chỉ chất lượng		
II. Thủ tục hành chính do địa phương giải quyết				
STT	**Mã số TTHC**	**Tên thủ tục hành chính**	**Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung**	**Cơ quan thực hiện**
1.	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ	Sở Xây dựng
2.	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		Sở Xây dựng
3.	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		Sở Xây dựng
4.	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		Sở Xây dựng

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG GIẢI QUYẾT

1. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam (NVICC) hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Trung tâm NVICC tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ.

- Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí theo quy định.

+ Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Trung tâm NVICC cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm;

+ Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc chưa có kết quả COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, Trung tâm NVICC thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian thực hiện để Trung tâm NVICC thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Trung tâm NVICC. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận được hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Trung tâm NVICC dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm.

- Trung tâm NVICC cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi là Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm) được cấp có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Việc cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm được quy định như sau:

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy chứng nhận kiểu loại xe); phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng (Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng).

- Cơ sở sản xuất nhận kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại sản phẩm trực tiếp tại trụ sở Trung tâm NVICC hoặc qua hệ thống bưu chính đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng bản giấy; qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng bản điện tử.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Trung tâm NVICC hoặc qua bưu chính hoặc nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

1.3.1.1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

b) Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

c) Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

d) Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

đ) Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

e) Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

1.3.1.2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

b) Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

c) Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

d) Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

đ) Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

e) Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

g) Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

h) Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

i) Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

k) Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

1.3.1.3. Các tài liệu quy định tại điểm g Mục 1.3.1.2 đối với mỗi kiểu loại phụ tùng là một trong các tài liệu sau:

a) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng;

b) Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe ô tô nhập khẩu theo quy định tại Nghị định 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và phụ tùng nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng);

c) Bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất phụ tùng nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại phụ tùng xe ô tô nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới;

d) Bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp của nhà sản xuất phụ tùng nước ngoài tại Việt Nam kèm theo bản sao Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 (sau đây gọi tắt là Nghị định 116/2017/NĐ-CP) do Cơ quan chứng nhận cấp.

1.3.1.4. Các tài liệu được miễn nộp đối với thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

a) Báo cáo thử nghiệm khí thải xe đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở và quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi hệ thống khí thải của xe cơ sở được chứng nhận chất lượng; hoặc các kiểu loại xe không thuộc đối tượng áp dụng tiêu chuẩn mức khí thải xe;

b) Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng đối với loại xe không thuộc đối tượng áp dụng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức tiêu thụ năng lượng hoặc các xe sản xuất từ xe cơ sở đã được chứng nhận về mức tiêu thụ năng lượng; Báo cáo thử nghiệm khí thải xe đã bao gồm kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

c) Tài liệu quy định tại điểm g Mục 2.3.1.2 đối với trường hợp phụ tùng được Cơ quan chứng nhận thực hiện cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng;

d) Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ quy định tại điểm i Mục 1.3.1.2 đối với kiểu loại xe được sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở.

1.3.1.5. Các tài liệu thay thế đối với thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

a) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm khí thải xe: bản sao chụp văn bản của cơ sở thử nghiệm xác nhận kết quả kiểm tra sự phù hợp về khí thải của kiểu loại xe đáp ứng các yêu cầu về mở rộng thừa nhận về khí thải với kiểu loại xe đã được chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm khí thải thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI

ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT hoặc bản sao chụp văn bản của nhà sản xuất xe cơ sở xác nhận sự phù hợp với các yêu cầu về lắp đặt động cơ trên xe cho các trường hợp thay đổi kích thước, vị trí lắp đặt của hệ thống nạp, hệ thống xả thuận lợi cho việc lắp đặt các thiết bị hoặc kết cấu chuyên dùng đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở.

b) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng: bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe đối với trường hợp kiểu loại xe cơ giới được xác định cùng kiểu loại với kiểu loại xe đã chứng nhận quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu thụ năng lượng hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm đối với trường hợp kiểu loại xe đáp ứng được điều kiện mở rộng thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải đối với kiểu loại xe đã chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT.

1.3.1.6. Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ quy định tại Mục 1.3.1.1 hoặc Mục 1.3.1.2 được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định;

- Cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm: 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu.

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy chứng nhận xe);

- Phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

1.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 và Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;

- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;

- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản

xuất, lắp ráp xe;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;
- Phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe;
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở sản xuất xây dựng hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng sản phẩm đáp ứng các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……Fax: …….. .Email:..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... …….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của nghị định 116/2019/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:

4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)

7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		

9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*			(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)

17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:	(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:	
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***		
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:	
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:	
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:	
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***		
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:	
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	

19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		

20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			

22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)*

23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	

23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:		
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:		
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:		
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:		
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*			
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:		
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:		(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:		(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:		
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:		
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:		
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:		
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*			
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.15.	Túi khí *(Airbag)*			

23.15.1. Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*

23.15.1.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.1.2. Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.1.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2. Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*

23.15.2.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2.2 Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.3. Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)* : **(xem bản vẽ số …..)**

23.16. Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*

23.16.1. Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)* :

23.16.2. Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)* :

23.16.3. Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)* :

23.16.4. Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)* : **(xem bản vẽ số …..)**

24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)*

24.1. Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*

24.1.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)* :

24.1.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)* :

24.1.3 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)* :

24.1.4 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)* :

24.1.5 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)* :

24.2 Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*

24.2.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)* :

24.2.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)* :

24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		

25.12.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.13 Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)*

25.13.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)*

25.14.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)*

25.15.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)*

25.16.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.17 Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)*

25.17.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.17.2 Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.18. Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)*

25.18.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.19. Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)*

25.19.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.20 Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)*

25.20.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.21 Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)*

25.21.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.22 Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)*

25.22.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.23. Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)*

25.23.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.23.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.24. Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)*

25.24.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)* :

25.24.2 Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)* :

25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*		≥	(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*		≤	(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*		≥	(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*		≥	(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*		≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*		≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*		≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*		≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*		~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*		~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*		≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*		≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			

28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	

30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
31	**Phương tiện giao thông thông minh**		
31.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
31.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:	(mm)

9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		$(m^3)/(kg/m^3)$
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		$(m^3)/(kg/m^3)$
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*[1]	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

[1]

10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)[2]	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

[2]

10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		

13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	

19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)

21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*			
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*		

23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	

23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	
23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	

23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		

25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)

28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30	**Phương tiện giao thông thông minh**		
30.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
30.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)

31. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	

5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:	(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:	(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**		
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)

9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:		(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			

9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:	
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m3)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***		
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	

11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**			
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:		
12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:		
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:		
12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		

14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		
14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		

14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp)** ***(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau** ***(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh** ***(Stop lamp)***		
15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi** ***(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau** ***(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên** ***(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp)** ***(Daytime running Lamps)***		
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.16.	**Tấm phản quang sau** ***(Rear Retro-reflector)***		
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên** ***(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe** ***(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		

15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		

17.5. Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người)* *(Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))* ≤

18. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)

10.3.2.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)* : **(xem bản vẽ số …..)**

10.3.3. Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*

10.3.3.1. Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)* :

10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)* :

11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)*

11.1. Chế hòa khí *(Carburetor)*

11.1.1. Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)* :

11.1.2. Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)* :

11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)* :

11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)* **(xem bản vẽ số …..)**

12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)*

12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)* :

12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)* :

12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)* :

12.2. Vòi phun *(Injector)*

12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*

12.2.2. Áp suất phun *(Pressure)* :

12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)* :

12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)* **(xem bản vẽ số …..)**

13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)

13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)* :

13.2. Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)* :

13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)* :

13.3. Vòi phun *(Injector)*

13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)* :

13.3.2. Áp suất phun *(Pressure)* :

13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)* :

13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)* **(xem bản vẽ số …..)**

14. Hệ thống nạp *(Intake System)*

14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)* :

14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)* :

14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)* :

14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	

19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***		
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*		
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	

22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***	
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***	
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***	
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***	
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***	
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***	
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***	
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**	
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***	
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***	
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***	
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***	
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)* :	

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	
25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)

26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km

28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Phương tiện giao thông thông minh**			
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			

11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		

15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		

20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		

22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:	(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:	(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:	
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		

25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***	
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***	
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***	
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***	
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***	
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***	
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***	
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***	
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**	
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***	
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***	
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***	
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	

25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*			
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~		(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*			

26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Phương tiện giao thông thông minh**		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)

30. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:		
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:		
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:		
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:		
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***			
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***			
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:		
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:		
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***			
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:		
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:		
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***			
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:		
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***			
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:		(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:		(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:		
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:		(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:		(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:		(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:		(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:		(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:		(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:		(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)			
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***			
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			

10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	

12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	

16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	

20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*			
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***			
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		

25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~		(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~		(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*			

26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*[(*)]**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	

29	**Phương tiện giao thông thông minh**		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:

4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*		
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***		
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		

9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)

10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*			
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:		
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:		
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:		
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:		
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*			
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:		
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:		

11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:		
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:		
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*			
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*			
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*			
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:		
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*			
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)

13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***		
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***		
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:	
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	

18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:	
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*		
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:	
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**		
19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**		
19.1.1.	**Máy ủi**		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:	mm
19.1.2.	**Máy san**		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		

19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m

19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz

19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm

19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục *(*Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h

19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		
19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3

19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3

19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:	mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**		
19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:	
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***		
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***		
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:	(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:	(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:	(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:	(độ)

20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ….)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***	~		(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***			
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		
20.8	**Khí thải *(Emissions)***			
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:		
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:		
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤		(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤		(%)

20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***		
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.	**Thông tin khác *(Other information)***		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

TT	*Tổng thành, hệ thống (1)*	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận (2)*	*Số báo cáo thử nghiệm(2)*	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu(2)*	*Nguồn gốc(3)*	*Nơi sản xuất(2)*	*Nước sản xuất(4)*
A	Xe cơ sở (5):						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						

5. Hệ thống treo							
5.1	…						
6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn [6]							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						

14. Cơ cấu chuyên dùng						
15. Các phụ tùng khác (nếu có)						

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,...);

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Phụ lục VI

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: ……..

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					

9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					

25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					
27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					
29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;
+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ

A - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF CONFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for motor vehicles

1. Nhóm phương tiện *(Vehicle Category):*	
2. Loại xe *(Vehicle Type)*:	
3. Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification):*	
4. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:	
5. Tên thương mại *(Commercial name)*:	
6. Mã kiểu loại (*Model code*):	
7. Màu sơn *(Color)*:	
8. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:
9. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:
10. Năm sản xuất (*Manufactured year*):	
11. Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle):*	
12. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*	

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận
hoặc
QR code trong trường hợp là PXX điện tử

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
1. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate):*			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*):			
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
3. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
4. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
5. Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (*Seating capacity excluding driver*):			người
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
11. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		12.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.1. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.2. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
13. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel):*			
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
15. Kích thước thùng chở hàng *(Size cargo: length x width x height)*:			mm
16. Số trục xe *(Number of axles)*:			
17. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
18. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre size of axle)*:			
20. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
21. Hệ thống phanh chính *(Service brake system)*:			
22. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*):			
Ghi chú:			

B - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF CONFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for transport contruction machinery

1. Loại xe *(Vehicle Type)*:	
2. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:	
3. Tên thương mại *(Commercial name)*:	
4. Mã kiểu loại (*Model code*):	
5. Mầu sơn *(Color)*:	
6. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:
7. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:
8. Năm sản xuất (*Manufactured year*):	
9. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận
hoặc
QR code trong trường hợp là PXX điện tử

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
1. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate):*			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*):			
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
3. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
4. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
5. Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*):			người
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
11. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		12.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.1. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.2. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
13. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel):*			
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
15. Kích thước thùng chở hàng *(Size cargo: length x width x height)*:			mm
16. Số trục xe *(Number of axles)*:			
17. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
18. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre size of axle)*:			
20. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
21. Cơ cấu phanh chính *(Service brake)*:			
22. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*)			
24. Thông số đặc trưng của xe (*Special technical specification*):			
Ghi chú:			

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N° *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N° *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max Towed mass: Design/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)*: mm
Số trục: Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*:
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th);)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*The product is in compliance with*): QCVN.../...../BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Mẫu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*:
người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Design/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th):)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:

Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
(Name and address of manufacturer):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:
(Name and address of assembly plant):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại xe *(Vehicle type)*:
Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ *(Total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base)*: mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

D - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: length x width x heigth*): mm
Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (*length x width x heigth*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Đ - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*)/Loại ắc quy (*Type of battery*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (*TCM's type*):
Nhãn hiệu (*Trade mark*):
Tên thương mại (*Commercial name*):
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung (*Frame number code*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x mm
Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):
Loại nhiên liệu (*Fuel*):
Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (*Type of Battery/ Voltage-capacity*): (V-Ah)
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/ rpm*): kW/ vòng phút
Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. Motor rated power*): kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*:

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng *(Determinded according to specific TCM's type))*

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: *Pursuant to the Technical document N⁰*	Ngày / / *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: *Standard, regulation applied*	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: *Pursuant to the results of COP examination report N⁰*	Ngày / / *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: *Pursuant to the results of Testing report N⁰*	Ngày / / *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN.../..../BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

2. Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp

2.1. Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC: Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam (NVICC) hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

a) Giải quyết TTHC:

- Trung tâm NVICC tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ.

- Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Trung tâm NVICC cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Trung tâm NVICC thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Trung tâm NVICC thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp và gửi lại cho Trung tâm NVICC. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Trung tâm NVICC dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận.

- Trung tâm NVICC cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do hết hiệu lực có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp nếu thực hiện kiểm tra, thử nghiệm theo toàn bộ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với kiểu loại sản phẩm. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại đối với các trường hợp cấp lại khác được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận đã cấp; Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Trung tâm NVICC hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực, Trung tâm NVICC lấy mẫu ngẫu nhiên trong lô sản phẩm đã được sản xuất, lắp ráp và kiểm tra xuất xưởng đạt yêu cầu để kiểm tra, thử nghiệm khi cơ sở sản xuất có nhu cầu tiếp tục sản xuất, lắp ráp. Số lượng sản phẩm xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở, xe chuyên dùng, xe máy chuyên dùng để lấy mẫu không nhỏ hơn số lượng mẫu phục vụ để kiểm tra, thử nghiệm.

Việc lấy mẫu cho phép thực hiện trước khi nộp hồ sơ và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực không quá 12 tháng.

- Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

2.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp tại Trung tâm NVICC hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

**Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, hỏng hoặc do thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất trên Giấy chứng nhận*

- Đối với phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất.

- Đối với xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất.

**Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực* (*Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận*)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá.

**Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có sự thay đổi về mức tiêu thụ năng lượng hoặc thay đổi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm hoặc thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ* (*Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận*)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Tài liệu liên quan đối với trường hợp thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

- Cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm: 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu.

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy Chứng nhận xe);

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

2.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 và Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;

- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;

- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

- Phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng; hết hiệu lực; thay đổi nội dung thông tin, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất trên Giấy chứng nhận; thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng cho sản phẩm; thay đổi nhãn hiệu, tên thương mại của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận (còn hiệu lực) liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có sự thay đổi về mức tiêu thụ năng lượng.

- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……Fax: …….. .Email:..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... …….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của nghị định 116/2019/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:

4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:	
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)

7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)

9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:	(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:	(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:	(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:	(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:	(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*		
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***		
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:	
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:	
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:	
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:	(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		

10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		

12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		

17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		

19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		

20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			

22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:	

23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	
23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		

24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

25.11. Đèn lùi *(Reversing lamp)*

25.11.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.12. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)*

25.12.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.13 Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)*

25.13.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)*

25.14.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)*

25.15.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)*

25.16.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.17 Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)*

25.17.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.17.2 Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.18. Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)*

25.18.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.19. Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)*

25.19.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.20 Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)*

25.20.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.21 Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)*

25.21.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.22 Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)*

25.22.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.23. Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)*

25.23.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.23.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~		(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			

28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon môնôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon môնôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:	l/100 km

30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:		l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*			
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
31	**Phương tiện giao thông thông minh**			
31.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:		
31.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)	
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:	(mm)

9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m^3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*[3]	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

[3]

10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)[4]	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

[4]

10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		

13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	

19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)

21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*			
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:		
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:		
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*			
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:		
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:		
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:		
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:		
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*			
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:		
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:		
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*			
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*			
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:		(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:		
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*			
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:		
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:		
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:		
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*			

23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	

23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	
23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	

23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		

25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)

28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30	**Phương tiện giao thông thông minh**		
30.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
30.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)

31. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	

5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:	(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:	(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**		
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)

9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)

9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:	(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*		
9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:	
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m3)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***		
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	

11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**			
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:		
12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:		
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:		
12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		

13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		

14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		
14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	

14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp)** ***(Daytime running Lamps)***			
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.16.	**Tấm phản quang sau** ***(Rear Retro-reflector)***			
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên** ***(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe** ***(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng** ***(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau** ***(Rear registration plate illuminating device)***			
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm** ***(Hazard lamp)***			
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có)** ***(Specialized/special equipment (if any))***			
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng** ***(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)

17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
17.5.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))*	≤	
18.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)

10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***		
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)**		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	

14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	

19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***		
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*		
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	

22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)*

25.4.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.5. Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)*

25.5.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.6. Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)*

25.6.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)*

25.7.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.8. Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)*

25.8.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.9. Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)*

25.9.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.10. Đèn phanh *(Stop lamp)*

25.10.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.10.2 Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*

25.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.11. Đèn lùi (Reversing lamp)

25.11.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.12. Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)*

25.12.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.13. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)*

25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)

25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.14. Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)*

15.14.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.15. Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)*

25.15.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)* :

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	
25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)

26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km

28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Phương tiện giao thông thông minh**			
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			

11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		

15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		

20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		

22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:	(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:	(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:	
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	

24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*		
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**

25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***			
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)			
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***			
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*			
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)

26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km

28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Phương tiện giao thông thông minh**		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***		

10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	

12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	

16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	

20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*			
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***			
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		

25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp)** ***(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước** ***(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau** ***(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp)** ***(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước** ***(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau** ***(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh** ***(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau** ***(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp)** ***(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau** ***(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm** ***(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~		(dB(A))

26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Phương tiện giao thông thông minh**		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	

29.2. Mô tả các tính năng thông minh : (xem phụ lục ……)

30. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:

4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*		
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***		
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		

9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)

10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*			
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:		
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:		
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:		
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:		
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*			
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:		
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:		

11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:		
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:		
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*			
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*			
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*			
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:		
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*			
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)

13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***		
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***		
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:	
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	

18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:	
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*		
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:	
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**		
19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**		
19.1.1.	**Máy ủi**		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:	mm
19.1.2.	**Máy san**		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		

19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m

19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz

19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm

19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục *(*Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h

19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		
19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3

19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3

19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:	mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**		
19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:	
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***		
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***		
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:	(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:	(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:	(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:	(độ)

20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ….)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***	~		(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***			
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		
20.8	**Khí thải *(Emissions)***			
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:		
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:		
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤		(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤		(%)

20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***		
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.	**Thông tin khác *(Other information)***		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

TT	*Tổng thành, hệ thống (1)*	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận (2)*	*Số báo cáo thử nghiệm(2)*	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu(2)*	*Nguồn gốc(3)*	*Nơi sản xuất(2)*	*Nước sản xuất(4)*
A	Xe cơ sở (5):						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						

5. Hệ thống treo							
5.1	…						
6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn (6)							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						

14. Cơ cấu chuyên dùng						
15. Các phụ tùng khác (nếu có)						

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,...);

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Phụ lục VI

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: ……..

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					

9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					

25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					
27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					
29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;*
+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ

A - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF CONFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for motor vehicles

13. Nhóm phương tiện *(Vehicle Category):*	
14. Loại xe *(Vehicle Type)*:	
15. Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification):*	
16. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:	
17. Tên thương mại *(Commercial name)*:	
18. Mã kiểu loại (*Model code*):	
19. Màu sơn *(Color)*:	
20. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:
21. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:
22. Năm sản xuất (*Manufactured year*):	
23. Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle):*	
24. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*	

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận
hoặc
QR code trong trường hợp là PXX điện tử

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thông nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
24. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate):*			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*):			
25. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
26. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
27. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.2. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
28. Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (*Seating capacity excluding driver*):			người
29. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
30. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
31. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
32. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.2. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
33. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.2. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
34. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		35.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.3. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.2. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.4. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.3. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
36. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel):*			
37. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
38. Kích thước thùng chở hàng *(Size cargo: length x width x height)*:			mm
39. Số trục xe *(Number of axles)*:			
40. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
41. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
42. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre size of axle)*:			
43. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
44. Hệ thống phanh chính *(Service brake system)*:			
45. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
46. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*):			
Ghi chú:			

B - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF CONFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for transport contruction machinery

10. Loại xe *(Vehicle Type)*:	
11. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:	
12. Tên thương mại *(Commercial name)*:	
13. Mã kiểu loại (*Model code*):	
14. Mầu sơn *(Color)*:	
15. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:
16. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:
17. Năm sản xuất (*Manufactured year*):	
18. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận
hoặc
QR code trong trường hợp là PXX điện tử

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
25. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate):*			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*):			
26. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
27. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
28. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.2. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
29. Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*):			người
30. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
31. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
32. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
33. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.2. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
34. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.2. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
35. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		36.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.3. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.3. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.4. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.4. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
37. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel):*			
38. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
39. Kích thước thùng chở hàng *(Size cargo: length x width x height)*:			mm
40. Số trục xe *(Number of axles)*:			
41. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
42. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
43. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre size of axle)*:			
44. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
45. Cơ cấu phanh chính *(Service brake)*:			
46. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
47. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*)			
48. Thông số đặc trưng của xe (*Special technical specification*):			
Ghi chú:			

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N° *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N° *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max Towed mass: Design/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)*: mm
Số trục: Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*:
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th):)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*The product is in compliance with*): QCVN.../..../BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Mẫu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:*Standard, regulation applied*
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Design/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th):)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:

Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
(Name and address of manufacturer):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:
(Name and address of assembly plant):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……..

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại xe *(Vehicle type)*:
Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ *(Total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base)*: mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

D - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: length x width x heigth*): mm
Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (*length x width x heigth*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Đ - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N° *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N° *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*)/Loại ắc quy (*Type of battery*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CƠ OUAN CHỨNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (*TCM's type*):
Nhãn hiệu (*Trade mark*):
Tên thương mại (*Commercial name*):
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung (*Frame number code*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x mm
Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):
Loại nhiên liệu (*Fuel*):
Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (*Type of Battery/ Voltage-capacity*): (V-Ah)
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/ rpm*): kW/ vòng phút
Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. Motor rated power*): kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*:

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng *(Determinded according to specific TCM's type))*

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: *Pursuant to the Technical document N⁰*	Ngày / / *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: *Standard, regulation applied*	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: *Pursuant to the results of COP examination report N⁰*	Ngày / / *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: *Pursuant to the results of Testing report N⁰*	Ngày / / *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code)*:

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

3. Cấp mở rộng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam (NVICC) hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Trung tâm NVICC xem xét tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được xem xét tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ;

- Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và hồ sơ đạt yêu cầu, Trung tâm NVICC cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Trung tâm NVICC thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Trung tâm NVICC thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Trung tâm NVICC. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Trung tâm NVICC dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận;

- Trung tâm NVICC cấp Giấy chứng nhận mở rộng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và nội dung hồ sơ đạt yêu cầu. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận mở rộng được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm trước khi thay đổi;

- Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Trung tâm NVICC hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

- Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Trung tâm NVICC hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ (Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi của sản phẩm.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụp các tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi của sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

- Cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm: 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy Chứng nhận xe);

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

3.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 và Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;

- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;

- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe;

- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

- Phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc cấp mở rộng Giấy chứng nhận kiểu loại xe hoặc Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận mở rộng) được thực hiện khi kiểu loại sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có sự thay đổi nhưng vẫn đáp ứng được các yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại và thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 2 Phần I đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới hoặc mục 2 Phần II đối với xe máy chuyên dùng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT hoặc làm thay đổi việc nhận dạng sản phẩm hoặc làm thay đổi thông số in trên Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp.

- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……Fax: …….. .Email:..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... …….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của nghị định 116/2019/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:

4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)

7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		

9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*			(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)

17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:	(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:	
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***		
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:	
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:	
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:	
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***		
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:	
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	

19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		

20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			

22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)*

23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	

23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:		
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:		
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:		
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:		
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*			
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:		
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:		(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:		(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:		
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:		
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:		
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:		
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*			
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.15.	Túi khí *(Airbag)*			

23.15.1. Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*

23.15.1.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.1.2. Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.1.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2. Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*

23.15.2.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2.2 Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.3. Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)* : **(xem bản vẽ số …..)**

23.16. Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*

23.16.1. Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)* :

23.16.2. Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)* :

23.16.3. Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)* :

23.16.4. Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)* : **(xem bản vẽ số …..)**

24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)*

24.1. Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*

24.1.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)* :

24.1.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)* :

24.1.3 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)* :

24.1.4 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)* :

24.1.5 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)* :

24.2 Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*

24.2.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)* :

24.2.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)* :

24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		

25.12.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.13 Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)*

25.13.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)*

25.14.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)*

25.15.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)*

25.16.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.17 Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)*

25.17.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.17.2 Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.18. Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)*

25.18.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.19. Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)*

25.19.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.20 Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)*

25.20.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.21 Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)*

25.21.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.22 Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)*

25.22.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.23. Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)*

25.23.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.23.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.24. Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)*

25.24.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)* :

25.24.2 Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)* :

25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*		≥	(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*		≤	(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*		≥	(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*		≥	(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*		≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*		≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*		≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*		≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*		≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*		≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*		~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*		~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*		≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*		≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			

28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	

30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
31	**Phương tiện giao thông thông minh**		
31.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
31.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**			
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)			(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:		(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*			
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)

9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		$(m^3)/(kg/m^3)$
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		$(m^3)/(kg/m^3)$
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*[5]	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

5

10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)[6]	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

6

10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		

13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	

19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)

21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*			
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*		

23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	

23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	
23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	

23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		

25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)

28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30	**Phương tiện giao thông thông minh**		
30.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
30.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)

31. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	

5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:	(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:	(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**		
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)

9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:		(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			

9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:	
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m3)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***		
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	

11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**			
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:		
12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:		
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:		
12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		

14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		
14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		

14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.16.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		

17.5. Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người)* ≤
(Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))

18. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)

10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***		
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)**		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	

14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	

19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***		
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*		
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	

22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)*

25.4.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.5. Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)*

25.5.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.6. Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)*

25.6.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)*

25.7.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.8. Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)*

25.8.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.9. Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)*

25.9.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.10. Đèn phanh *(Stop lamp)*

25.10.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.10.2 Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*

25.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.11. Đèn lùi (Reversing lamp)

25.11.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.12. Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)*

25.12.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.13. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)*

25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)

25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.14. Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)*

15.14.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)* **(xem bản vẽ số …..)**

25.15. Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)*

25.15.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)* :

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	
25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)

26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km

28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Phương tiện giao thông thông minh**			
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			

11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		

15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		

20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		

22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*			
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*			
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*			
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***	
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***	
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***	
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***	
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***	
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***	
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***	
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***	
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***	
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***	
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***	
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**	
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***	
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**

25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***			
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)			
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***			
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*			
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)

26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Phương tiện giao thông thông minh**		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	

29.2. Mô tả các tính năng thông minh : (xem phụ lục ……)

30. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***		

10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	

12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	

16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	

20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*			
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***			
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		

25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~		(dB(A))

26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon môônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon môônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Phương tiện giao thông thông minh**		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	

29.2. Mô tả các tính năng thông minh : (xem phụ lục ……)

30. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:

4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*		
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***		
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		

9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)

10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*			
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:		
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:		
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:		
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:		
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*			
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:		
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:		

11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:		
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:		
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*			
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*			
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*			
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:		
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*			
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)

13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***		
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***		
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:	
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	

18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:	
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*		
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:	
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**		
19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**		
19.1.1.	**Máy ủi**		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:	mm
19.1.2.	**Máy san**		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		

19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m

19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz

19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm

19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục *(*Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h

19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		
19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3

19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3

19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:	mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**		
19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:	
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***		
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***		
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:	(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:	(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:	(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:	(độ)

20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ….)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***	~		(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***			
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		
20.8	**Khí thải *(Emissions)***			
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:		
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:		
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤		(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤		(%)

20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***		
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.	**Thông tin khác *(Other information)***		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

TT	*Tổng thành, hệ thống (1)*	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận (2)*	*Số báo cáo thử nghiệm(2)*	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu(2)*	*Nguồn gốc(3)*	*Nơi sản xuất(2)*	*Nước sản xuất(4)*
A	Xe cơ sở (5):						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						

5. Hệ thống treo							
5.1	…						
6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn (6)							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						

14. Cơ cấu chuyên dùng						
15. Các phụ tùng khác (nếu có)						

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,...);

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Phụ lục VI

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: ……..

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					

9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					

25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					
27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					
29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;

+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ

A - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF CONFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for motor vehicles

25. Nhóm phương tiện *(Vehicle Category):*	
26. Loại xe *(Vehicle Type)*:	
27. Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification):*	
28. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:	
29. Tên thương mại *(Commercial name)*:	
30. Mã kiểu loại (*Model code*):	
31. Màu sơn *(Color)*:	
32. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:
33. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:
34. Năm sản xuất (*Manufactured year*):	
35. Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle):*	
36. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*	

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận
hoặc
QR code trong trường hợp là PXX điện tử

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thông nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
47. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate):*			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*):			
48. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
49. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
50. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.3. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
51. Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (*Seating capacity excluding driver*):			người
52. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
53. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
54. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
55. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.3. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
56. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.3. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
57. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		58.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.5. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.3. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.6. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.4. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
59. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel):*			
60. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
61. Kích thước thùng chở hàng *(Size cargo: length x width x height)*:			mm
62. Số trục xe *(Number of axles)*:			
63. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
64. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
65. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre size of axle)*:			
66. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
67. Hệ thống phanh chính *(Service brake system)*:			
68. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
69. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*):			
Ghi chú:			

B - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

(*CERTIFICATE OF CONFORMITY*)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (*Name of manufacturer)***:**

Địa chỉ (*Address of manufacturer)***:**

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for transport contruction machinery

19. Loại xe *(Vehicle Type)*:	
20. Nhãn hiệu *(Trardemark)*:	
21. Tên thương mại *(Commercial name)*:	
22. Mã kiểu loại (*Model code*):	
23. Mầu sơn *(Color)*:	
24. Số khung *(Frame No)*:	, nơi đóng:
25. Số động cơ *(Engine No)*:	, nơi đóng:
26. Năm sản xuất (*Manufactured year*):	
27. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : *(xem trang tiếp theo)* *Major technical specification and Other information*	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số phát hành của Cơ quan chứng nhận
hoặc
QR code trong trường hợp là PXX điện tử

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
49. Số giấy chứng nhận kiểu loại *(Type approval certificate):*			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (*Date of Certificate Issue*):			
50. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng *(Standard, regulation applied)*:			
51. Loại hình lắp ráp (*Assembled type*):			
52. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):			kg
4.3. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
53. Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*):			người
54. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Authorized pay load*):			kg
55. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay load*):			kg
56. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Authorized/ Design Towed mass*):			kg
57. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Authorized total mass*):			kg
9.3. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles*):			kg
58. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):			kg
10.3. Phân bố khối lượng lên các trục (*Distribution on the axles)*:			kg
59. Kiểu loại động cơ *(Engine model)*:		60.Kiểu động cơ điện *(Electric Motor model):*	
11.5. Công suất động cơ lớn nhất *(Max. output):*	kW	12.5. Công suất động cơ điện lớn nhất *(Max.Output)*:	kW
11.6. Thể tích làm việc (*Displacement*):	cm^3	12.6. Điện áp/ ắc quy điện (*Voltage/ Battery type*):	
61. Loại nhiên liệu sử dụng (*(Type of fuel):*			
62. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) *(Overall: length x width x height)*:			mm
63. Kích thước thùng chở hàng *(Size cargo: length x width x height)*:			mm
64. Số trục xe *(Number of axles)*:			
65. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:			mm
66. Vết bánh xe *(Axles track)*:			mm
67. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ … *(Qty/ Tyre size of axle)*:			
68. Hệ thống lái *(Driver system)*:			
69. Cơ cấu phanh chính *(Service brake)*:			
70. Hệ thống phanh đỗ *(Parking braking system)*:			
71. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (*Special equipment*)			
72. Thông số đặc trưng của xe (*Special technical specification*):			
Ghi chú:			

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N° *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N° *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max Towed mass: Design/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)*: mm
Số trục: Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Kiểu động cơ *(Engine model)*: Loại *(Type)*:
Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*:
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th);)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất *(Name and address of manufacturer)*:
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp *(Name and address of assembly plant)*:
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*The product is in compliance with*): QCVN.../...../BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại phương tiện *(Vehicle Type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung *(Frame number code)*:
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity excluding driver)*:
người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Design/Authorized)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside cargo/Outside of tank:L x W x H)*: mm
Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Vết bánh xe các trục *(Axles track)* : mm
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*: Trục 3 *(Axle 3rd)*:
(Qty; Tyre size) Trục 4 *(Axle 4th):)* Trục 5 *(Axle 5th)*: Trục 6 *(Axle 6th)*:

Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:
(Name and address of manufacturer):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:
(Name and address of assembly plant):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*N°*)……..

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Nhóm phương tiện *(Vehicle Category)*:
Loại xe *(Vehicle type)*:
Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Seating capacity excluding driver)*: người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ *(Total mass)*: kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base)*: mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until
Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

D - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay mass)*: kg
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: length x width x heigth*): mm
Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (*length x width x heigth*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/ rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Đ - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (*Vehicle type*):
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Tên thương mại *(Commercial name)*:
Mã số khung *(Frame number code)*: Mã kiểu loại (*Model code*):
Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Số người cho phép chở không kể người lái (*Seating capacity excluding driver*): người
Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*): kg
Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (*Distribution on axles)*: kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*): mm
Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm
Kiểu động cơ (*Engine model*): Loại (*Type*):
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min
Loại nhiên liệu sử dụng (*Type of fuel*)/Loại ắc quy (*Type of battery*):
Số lượng; Cỡ lốp *(Qty; Tyre size)*: Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Hệ thống lái *(Driver system)*:
Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*:
Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*:
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*
Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (*Name and address of manufacturer*):
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (*Name and address of assembly plant*):
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CƠ OUAN CHỨNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)……...

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (*TCM's type*):
Nhãn hiệu (*Trade mark*):
Tên thương mại (*Commercial name*):
Mã kiểu loại (*Model code*):
Mã số khung (*Frame number code*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x mm
Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):
Loại nhiên liệu (*Fuel*):
Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (*Type of Battery/ Voltage-capacity*): (V-Ah)
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/ rpm*): kW/ vòng phút
Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. Motor rated power*): kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*:

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng *(Determinded according to specific TCM's type))*

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Ghi chú:

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N⁰ *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N⁰ *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N⁰ *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code)*:

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm *(Date)*
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (*No*) ……

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /
Pursuant to the Technical document N0 *Date*
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
Standard, regulation applied
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Ngày / /
Pursuant to the results of COP examination report N0 *Date*
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /
Pursuant to the results of Testing report N0 *Date*

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm *(System/ Component type)*:

Nhãn hiệu *(Trademark)*:

Tên thương mại *(Commercial name)*:

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../…./BGTVT.
The product is in compliance with QCVN…/…./BGTVT.
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.
This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

4. Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở sản xuất nộp hồ sơ đến Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam (NVICC) hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Trung tâm NVICC tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC trả lại hồ sơ trong ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trả lại hồ sơ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận đối với hình thức nộp khác và thông báo lý do để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra đánh giá hồ sơ;

- Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Trung tâm NVICC ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ sở sản xuất.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Trung tâm NVICC thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Trung tâm NVICC thực hiện đánh giá COP. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Trung tâm NVICC. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Trung tâm NVICC dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không thực hiện ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.

- Khi thực hiện nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, các thành phần hồ sơ được thay thế bằng bản khai thông tin điện tử, tài liệu dạng điện tử.

4.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp tại Trung tâm NVICC hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ (Miễn nộp các tài liệu nếu không có sự thay đổi so với các tài liệu đã nộp trong hồ sơ của kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận)

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại phụ tùng theo quy định;

+ Bản thông tin thể hiện các thông số kỹ thuật đặc trưng của kiểu loại phụ tùng;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm phụ tùng kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số đặc trưng của phụ tùng;

+ Ảnh chụp tổng thể phụ tùng; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên phụ tùng;

+ Danh mục các phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp đối với phụ tùng là động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại phụ tùng tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung của sản phẩm.

- Đối với chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe theo quy định;

+ Bản thông tin theo mẫu đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn xe kèm theo bản sao chụp các bản vẽ kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT- BGTVT khi thực hiện đăng ký kiểm tra, thử nghiệm;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải xe kèm theo bản sao chụp các tài liệu thông tin về kiểu loại xe khi thực hiện đăng ký thử nghiệm khí thải;

+ Bản sao Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo bản sao chụpcác tài liệu khi thực hiện đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

+ Bản thống kê các phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp xe theo mẫu;

+ Bản sao tài liệu còn hiệu lực đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT sử dụng để lắp ráp xe;

+ Ảnh chụp tổng thể xe, ảnh chụp thiết bị đặc trưng, chuyên dùng;

+ Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ xe;

+ Kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tại cơ sở sản xuất hoặc kết quả đánh giá việc đảm bảo chất lượng kiểu loại xe tương tự trong trường hợp không phải đánh giá lại việc đảm bảo chất lượng đối với cơ sở sản xuất đã được đánh giá;

+ Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung của sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Thông báo ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.

4.8. Phí, lệ phí:

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi theo quy định tại Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe phụ tùng xe cơ giới;
- Bản đăng ký thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;
- Bản thống kê các phụ tùng chính sản xuất trong nước và nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe;
- Bản kê các linh kiện chính sử dụng để lắp ráp động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Việc bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận kiểu loại sản phẩm được thực hiện khi kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có sự thay đổi nhưng không làm thay đổi về sản phẩm cùng kiểu loại theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT, đáp ứng yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT hoặc thuộc trường hợp bổ sung kết quả kiểm tra, thử nghiệm hạng mục áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng đã ban hành.
- Có kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.
- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.
- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI XE, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày ... tháng ... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN PHẨM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……Fax: …….. .Email:..... ……

Người liên hệ: …….. Chức danh: …… Điện thoại: ..... …….

Giấy đăng ký kinh doanh Số…….. ngày …. tháng….. năm……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số…….. ngày …. tháng….. năm……*(đối với xe ô tô thuộc đối tượng của nghị định 116/2019/NĐ-CP*)

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Đề nghị …….xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: □ Mới □ Cấp lại □ Cấp mở rộng □ Bổ sung HS

Lý do: *(đối với trường hợp cấp lại, cấp mở rộng, bổ sung)*

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin về sản lượng dự kiến sản xuất theo kế hoạch hàng tháng hoặc theo quý và số lượng cấp phôi phiếu xuất xưởng; thông tin khác.

…… (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm ..… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết, tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại (*Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3.	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:

4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3… *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)

7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)		(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number cargo truck)*		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**
9.10.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*		

9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		(m^3)/(kg/m3)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*			(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:		
12.2.	Vòi phun: có/ không *(Injector: yes/ no)*:			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:		
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)

17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:	(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:	
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***		
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:	
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:	
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:	
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***		
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:	
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	

19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*			
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3….*(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2…*(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*	:		
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		

20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system),* thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo *(Towing device)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3….(*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			

22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:	
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Quantity of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Quantity of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Quantity of right passenger doors:single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Quantity of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Quantity of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Quantity of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.7.	Ghế lái, ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	(mm)
23.7.2	Ghế khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper))*		
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*	: **(xem bản vẽ số …..)**	
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*		
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	

23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (3-point type))*	:		
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:		
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:		
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Quantity of fire extinguishers/ first aid kits)*	:		
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*			
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:		
23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:		(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:		(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:		
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:		
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:		
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:		
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*			
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.14.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.15.	Túi khí *(Airbag)*			

23.15.1. Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*

23.15.1.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.1.2. Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.1.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2. Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*

23.15.2.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2.2 Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.2.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất *(Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture)* :

23.15.3. Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)* : **(xem bản vẽ số …..)**

23.16. Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*

23.16.1. Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)* :

23.16.2. Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)* :

23.16.3. Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)* :

23.16.4. Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)* : **(xem bản vẽ số …..)**

24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)*

24.1. Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*

24.1.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)* :

24.1.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)* :

24.1.3 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)* :

24.1.4 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)* :

24.1.5 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)* :

24.2 Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*

24.2.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)* :

24.2.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)* :

24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity /color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		

25.12.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.13 Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)*

25.13.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)*

25.14.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)*

25.15.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)*

25.16.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.17 Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)*

25.17.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.17.2 Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.18. Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)*

25.18.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.19. Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)*

25.19.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.20 Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)*

25.20.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.21 Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)*

25.21.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.22 Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)*

25.22.1 Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.23. Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)*

25.23.1. Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :

25.23.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)* : **(xem bản vẽ số …..)**

25.24. Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)*

25.24.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)* :

25.24.2 Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)* :

25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1.	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤		(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~		(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*			
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤		(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			

28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.12.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.12.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.12.1.2.	Hydrocarbon *(HC)*	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	:	l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	

30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:		Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*			
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:		
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:		Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
31	**Phương tiện giao thông thông minh**			
31.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:		
31.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)	
32.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.3.	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:		(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:		(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:		(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:		
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái (*Number of people allowed excluding driver*)**			
8.1	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:		(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:		(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:		(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:		(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***			
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:		(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:		(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:		(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt) (*Distance between the centers of the 2 outer rear wheels*)	:		(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)			(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (*Cabin exterior dimensions)*	:		(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo *(Tractor truck Dimension specifications)*			
9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo ((*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)	:		(mm)

9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)	:		(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM *(Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer)*	:		(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard)*	:		(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo *(Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle)*	:		(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		$(m^3)/(kg/m^3)$
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:		$(m^3)/(kg/m^3)$
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ *(Apparent density γ of dump truck)*	:		(kg/m^3)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:		(m^3)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:		(mm)
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*[7]	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)

[7]

10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)[8]	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		

[8]

10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***			
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:		
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
12.2.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*			
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***			
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:		
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:		
13.3.	Vòi phun *(Injector)*: có/ không			
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		

13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:		
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***			
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Turbocharger pump: TradeMark/ Model code)*	:		
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:		
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:		
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng (*By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị hệ thống điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện *(Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Điện áp chung hệ thống điện	:		
17.3.2	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường độ dòng điện *(Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)	:		
17.3.3	Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động *(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu *(SCR: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.8.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.9.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.10.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	

19.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:		
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
19.10.	Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày *(Propeller shaft: Type/section Quantity/diameter/thickness)*	:		
19.11.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*			
19.11.1.	Có trang bị/ không *(Equipment: yes/no)*	:		
19.11.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.12.	Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) *(Maximum speed at full load in highest gear)*	:		
19.13.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		
19.14.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe *(Angle of the static lateral stability)*			
19.14.1.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách *(For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle)*			(Độ)
19.14.2.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác *(Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle)*			(Độ)
19.15.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)*, thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)

21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái *(Steering system layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.10.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)*			
21.10.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
21.10.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
22.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
22.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*			
22.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (nếu có sự thay đổi) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
23.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
23.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
23.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
23.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors)*	:	
23.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
23.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.5.	Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Entrance to emergency exit, emergency exits)*		
23.5.1.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
23.5.2.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
23.5.3.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.7.	Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
23.7.1	Ghế lái *(Driver seat)*		
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu *(Driver's seat dimensions: width x depth)*	:	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không *(Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*	:	
23.7.2	Ghế ngồi hành khách *(Passenger seat)*		
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*	:	
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*	:	
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) *(Sleeper (passenger car with sleeper)*		

23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*	:	
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*	:	
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố *(Visibility through windshield and side windows for city buses)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
23.9.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.10.	Phun nước, gạt nước *(Water spray, wiper)*		
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: type/ Quantity)*	:	
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa *(Location, arrangement of water spray and wiper)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.11.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*		
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái *(Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver)*	:	
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (3-point type))*	:	
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Quantity of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.12.	Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin *(Number of rows in cabin/number of seats in cabin)*	:	
23.13.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
23.13.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.14.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
23.14.1.	Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng *(Number of stairs for 02-storey city buses)*	:	

23.14.2.	Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 *(Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)	:	(m2)
23.14.3.	Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng *(Floor area for standing passengers (S1))*	:	(m2)
23.14.4.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
23.14.5.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no)*	:	
23.14.6.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
23.14.7.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
23.14.8	Yêu cầu đối với xe không có nóc *(Requirements for roofless vehicles)*		
23.14.8.1.	Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe *(Front fender height covers entire vehicle width)*	:	
23.14.8.2.	Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe *(Height of barrier around both sides of vehicle)*	:	
23.14.8.3	Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe *(Height of barrier around the rear of the vehicle)*	:	
23.14.8.4	Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau *(Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers)*	:	
23.14.9.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.15.	Túi khí *(Airbag)*		
23.15.1.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.15.1.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.1.2.	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.1.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.15.2.1.	Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no)*	:	
23.15.2.2	Túi khí bên hông: có/ không *(Side airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.2.3.	Túi khí loại khác: có/ không *(Other airbag: Yes/ No)*	:	
23.15.3.	Bố trí, vị trí túi khí *(Layout, installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.16.	Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em *(Child seat installation location)*		
23.16.1.	Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không *(Vehicle has child seat installation position: yes/no)*	:	
23.16.2.	Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX *(Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system)*	:	

23.16.3.	Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size *(Number of installation positions for child seat systems with i-Size)*	:	
23.16.4.	Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe *(Diagram of installation location of child seat system in vehicle)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 *(Quantity/ Model Code of type 2 mirror)*	:	
24.1.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 *(Quantity/ Model Code of type 3 mirror)*	:	
24.1.3	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 *(Quantity/ Model Code of type 4 mirror)*	:	
24.1.4	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 *(Quantity/ Model Code of type 5 mirror)*	:	
24.1.5	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 *(Quantity/ Model Code of type 6 mirror)*	:	
24.2	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 *(Quantity/ Model Code of type 1 mirror)*	:	
24.2.2	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác *(Quantity/ Model Code of Other mirror)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi *(Reversing lamp)***		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước *(Front End-outline marker lamp)***		
25.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau *(Rear End-outline marker lamp)***		
25.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên *(Side-marker lamp - first Lamp)***		
25.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe *(Side-marker lamp - middle Lamp)***		
25.15.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng *(Side-marker lamp - last Lamp)***		
25.16.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.17	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.17.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.18.	**Tấm phản quang trước *(Front Retro-reflector)***		
25.18.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.19.	**Tấm phản quang sau *(Rear Retro-reflector)***		

25.19.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.20	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên *(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***			
25.20.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.21	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe *(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***			
25.21.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.21.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.22	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
25.22.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.22.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.23.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
25.23.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.23.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.24.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
25.24.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.24.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.24.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.25.	**Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))***			
25.25.1	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.2	Còi hơi: Số lượng / ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.25.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Mâm kéo *(Pull tray)***			
26.1	Nhãn hiệu *(Trade Mark)*	:		
26.2.	Ký hiệu mâm kéo *(Pull tray type)*	:		
26.3.	Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo *(Arrangement, structure, installation of Pull tray)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
27.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
27.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:		
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
28.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
28.1.1.	Trục 1/2… *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)

28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái *(Steering wheel play)*	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error*	~	(%)
28.8.	Độ ồn *(Noise)*		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải *(Test with full load)*		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥	(m/s2)
28.9.3.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:	
28.11.	Tần số dao động riêng *(áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses))*	≤	
28.11.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
28.11.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
28.11.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
28.11.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
28.11.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
30	**Phương tiện giao thông thông minh**		
30.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:	
30.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)

31. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

(Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (Representative)	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type)***	

5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.3	**Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) *(Base Vehicle)***		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (*Trade mark*)	:	
5.3.4	Tên thương mại (*Commercial name*)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại *(Model code)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo)/2/3… *(Distribution of mass between the axles 1 (kinh pin)/2/3/.....)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) *(Allowable baggage mass)*	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3…. (*Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3…*))	:	(kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (*Calculated weight for 01 team person*)	:	(kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (*Calculated weight for 01 children person*)	:	(kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em *(Children's age)*	:	
8.	**Số người cho phép chở (*Number of people allowed*)**		
8.1	Số người ngồi (*Number of people seated*)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (*Number of people standing*)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (*Number of people lying*)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (*Number of people in wheelchairs*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Chiều dài đầu xe (*Front Overhang*)	:	(mm)

9.5.	Chiều dài đuôi xe (*Rear Overhang*)	:		(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (*Calculated Rear Overhang*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (*Dimensions and Number of cargo truck)*			
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H*)	:		(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number of Luggage Compartment*)			
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/… (*Luggage Compartment Dimensions*)	:		(mm)
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý *(Dimensions information)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*)	:		(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của rơ moóc và sơ mi rơ moóc *(Trailers and Semi-trailers Dimension specifications)*			
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính *(Height of main frame)*	:		(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính *(Distance between two main frame)*	:		(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) *(Main Frame cross section size)*	:		(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container *(Number of container locking pins)*	:		
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) *(Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	(mm)
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo *(Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor)*	:		(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc *(Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc *(radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer)*	:		(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc *(Clearance at the position of the semi-trailer's standard)*	:		(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống *(Center distance between two semi-trailer stand's legs)*	:		(mm)
9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác *(Other Dimension specifications)*			

9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods)*	:	(m3)/(kg/m3)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m^3) *(Apparent density γ of dump truck (kg/m3))*	:	
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) *(Useful luggage compartment volume (for passenger cars))*	:	(m3)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) *(centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline)*	:	(mm)
10.	**Hệ thống chuyển động *(Transmission)***		
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
10.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
10.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) *(Location of spare tire lifting mechanism (if any)*	:	
10.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe *(Fenders and wheel covers)*		
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	:	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe *(Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động *(Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
11.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
11.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
11.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	

11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Towing device and steering mechanism)* của rơ moóc và sơ mi rơ moóc**			
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo *(Locking pin, locking pin of the traction device)*	:		
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục *(Single axle trailer fork lifting mechanism)*	:		
12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên *(Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles)*	:		
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc *(Size of semi-trailer towing pin)*	:		
12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc *(D-value of semi-trailer towing pin)*	:		(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo *(Type of electrical plug connected to the tractor)*	:		
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo *(towing pin type)*	:		
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc *(Semi-trailer stand)*			
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu *(Quantity/Model)*	:		
12.8.2.	Khả năng chịu tải *(Load capacity)*	:		(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển *(Control method)*	:		
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng *(Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống phanh (*Brake system)***			
13.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3… (*Main brake mechanism type on Alex 1/2/3….)*	:		
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính *(Drive/control Brake system)*	:		
13.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
13.6.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
14.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		

14.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.2.	Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không *(Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No)*	:	
14.2.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.3.	Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không *(Equipped with Rear barrier: Yes/No)*	:	
14.3.1	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau *(Layout, structure, installation size of vehicle barrier)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.	Khoang chở khách/cabin *(Passenger compartment/cabin)*		
14.4.1	Số lượng cửa sổ *(Number of windows)*	:	
14.4.1.1.	Bố trí, kích thước cửa sổ *(Window of layout and size)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.4.2.	Số lượng cửa hành khách *(Number of passenger doors):*	:	
14.4.2.1	Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép *(Number of right passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.2.	Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép *(Number of left passenger doors: single/double)*	:	
14.4.2.3.	Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống *(Layout, structure, size, installation of doors)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.5.	Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp *(Number of emergency exits)*	:	
14.5.1.	Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm *(Number of emergency hammers and exit indicators)*	:	
14.5.2.	Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm *(Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.6.	Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Gangway; space for standing passengers on city buses)*		
14.6.1	Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố *(Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.7.	Ghế khách, giường nằm *(Driver seat, passenger seat, Sleeper)*		
14.7.1	Ghế khách *(Passenger seat)*		
14.7.1.1.	Số lượng ghế gập *(Number of folding seats)*	:	
14.7.1.2.	Số lượng ghế trẻ em *(Number of child seats)*		
14.7.1.3.	Số lượng ghế khác *(Number of other seat)*		
14.7.2.	Giường nằm (xe chở người có giường nằm) *(Sleeper (passenger Vehicle with sleeper))*		
14.7.2.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 *(Number of Sleepers on the first floor)*		
14.7.2.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 *(Number of Sleepers on the second floor)*		

14.7.3.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường *(Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.8.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không *(Ventilation / Air Conditioning System)*	:	
14.8.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) *(Number of fans/skylights/windows (openable))*	:	
14.8.2.	Điều hòa: có/ không *(Air conditioning: yes/no)*		
14.8.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa *(Location and layout of ventilation and air conditioning systems)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.9.	Dây đai an toàn *(Seat belt)*	:	
14.9.1.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách *(Number of seat belts for passengers (3-point type))*	:	
14.9.2.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác *(Number of seat belts for other passengers (2-point type))*	:	
14.9.3.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn *(Location, arrangement of Seat belt)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.10.	Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu *(Number of fire extinguishers/ first aid kits)*	:	
14.10.1.	Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dung cụ sơ cứu *(Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
14.11.	Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers)*		
14.11.1.	Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không *(Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no)*	:	
14.11.2.	Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: có/không *(Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no)*	:	
14.11.3.	Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không *(Passenger exit signal: yes/no)*	:	
14.11.4.	Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không *(Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no)*	:	
14.11.5.	Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách *(Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
15.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
15.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.5.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
15.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**

15.6.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp)** ***(Side Direction-indicator lamp)***		
15.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.8.	**Đèn vị trí phía sau** ***(Rear position Lamps)***		
15.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.9.	**Đèn phanh** ***(Stop lamp)***		
15.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.9.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
15.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.10.	**Đèn lùi** ***(Reversing lamp)***		
15.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.11.	**Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau** ***(Rear End-outline marker lamp)***		
15.11.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.12.	**Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên** ***(Side-marker lamp - first Lamp)***		
15.12.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.13.	**Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp)***		
15.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.14.	**Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.15.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp)** ***(Daytime running Lamps)***		
15.15.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.15.2	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.16.	**Tấm phản quang sau** ***(Rear Retro-reflector)***		
15.16.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.16.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.17.	**Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên** ***(Side Retro-reflector - first Retro-reflector)***		
15.17.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
15.18.	**Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe** ***(Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)***		

15.18.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.19.	**Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng *(Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)***			
15.19.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.20.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***			
15.20.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.21.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***			
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) *(Specialized/special equipment (if any))***			
16.1.1	Loại thiết bị *(Type)*	:		
16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (Trademark/ Model code)	:		
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng *(Location, structure, installation of special/special equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
17.1.1.	Trục 1/2…. *(Axle No.1/2….)*	≥		(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường *(Main brake performance during road test)*			
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh *(Initial speed when braking)*	:		(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải *(Test with no load)*			
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất *(Maximum braking acceleration)*	≥		(m/s2)
17.3.2.2	Quãng đường phanh *(Braking distance)*	≤		(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (Brake corridor)	≤		
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% *(Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%)*	:		

17.5. Tần số dao động riêng *(áp dụng cho xe chở người) (Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))* ≤

18. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;.

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2…. *(Distribution of mass between the axles .....)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2…. (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) *(Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels))*	:		(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:		(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)

10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Number)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)

10.3.2.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)* : **(xem bản vẽ số …..)**

10.3.3. Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*

10.3.3.1. Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)* :

10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)* :

11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)*

11.1. Chế hòa khí *(Carburetor)*

11.1.1. Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)* :

11.1.2. Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)* :

11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)* :

11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)* **(xem bản vẽ số …..)**

12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)*

12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)* :

12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)* :

12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)* :

12.2. Vòi phun *(Injector)*

12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*

12.2.2. Áp suất phun *(Pressure)* :

12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)* :

12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)* **(xem bản vẽ số …..)**

13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (Fuel injection system of Compression Ignition Engine)

13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)* :

13.2. Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)* :

13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)* :

13.3. Vòi phun *(Injector)*

13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)* :

13.3.2. Áp suất phun *(Pressure)* :

13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)* :

13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)* **(xem bản vẽ số …..)**

14. Hệ thống nạp *(Intake System)*

14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)* :

14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)* :

14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)* :

14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***			
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí (*By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	**Trang thiết bị khác *(Other equipments)***			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		

18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*		**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	

19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***		
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*		
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***		
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*		
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:	
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:	

22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:	
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:	
22.4.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:	
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo *(Frame, body and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.3.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.3.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.4.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.4.1	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.4.2	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.5.	Tay nắm: Có/ không *(Handle: yes/ no)*	:	
23.6.	Quai nắm: Có/ không? *(Handle strap: Yes/ no)*	:	
23.7.	Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***	
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***	
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***	
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***	
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***	
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***	
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***	
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**	
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***	
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***	
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***	
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)* :	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***	
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)* :	

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác *(Other devices)***		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên *(Vehicle stand type: between/ side/ between + side)*	:	
25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe *(Drawing of location and installation of stand on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.17	**Thiết bị riêng cho xe 3 bánh *(Special equipment for three-wheelers Vehicle)***		
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu *(Windshield/material)*	:	
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu *(Other glass/material)*	:	
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt *(Windshield wipers/ Level Quantity)*	:	
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (*Drawing of location and installation on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤	(%)
26.1.3	Trục 3 (*Axle No.3*) (N) ≥	≥	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels*)	≤	(%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥	(N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang *(The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip)*		
26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe *(The degree of non-matching of wheel tracks)*	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥	(cd)

26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km

28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:		Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Phương tiện giao thông thông minh**			
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện (*Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ *(contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:	
4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)

9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)			(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng *(Dimensions information)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***			
10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		

10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			

11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:	
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**
12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng *(Trade Mark/ Model code/ Quantity)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không *(Intake silencer Devices: yes/ no)*	:	
14.4.1	Nhãn hiệu/ số loại của thiết bị giảm âm đầu đường nạp: *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*		
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát (*System of cooling)***		

15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*			
15.1.1.	Bơm tuần hoàn:có/ không *(Circulation pump:Yes/ No)*	:		
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:		
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*			
15.2.1.	Quạt gió: có/không (Fan: yes/no)	:		
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication)***			
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:		
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:		
16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) *(Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.1.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác (Other equipments)			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (*Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		

18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:	
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:	
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*		
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:	
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*	:	
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3… *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		

20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:		
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:		
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo:Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:		
20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		

22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:	
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***		
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:	
23.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:	(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:	(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:	
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:	
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:	
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:	
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*		
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*		
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:	
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:	
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp *(Rearview mirror, indirect observation device)***		
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:	
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:	
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:	
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***		
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		

25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no)*		
25.10.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm**			
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*			
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*	**(xem bản vẽ số …..)**		
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Specification and level of quality)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*	:		
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)*	~		(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error)*	~		(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*			

26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)* (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*(*)**		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions B)*	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:	
29	**Phương tiện giao thông thông minh**		

29.1. Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)* :

29.2. Mô tả các tính năng thông minh : (xem phụ lục ……)

30. Thông tin khác *(Other information)* :

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử (*Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.1.2.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải *(Emission standard)*	:
3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường *(Test result reports)*	
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.2.	Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải *(Emission test results report)*	:
3.2.2.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
3.2.3.	Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption test results report)*	:
3.2.3.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số VIN *(VIN code No)*	:
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng *(VIN of Position)*	:

4.9.	Mã số khung *(Frame code No)*	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
4.10.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:	
5.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***		
5.1.	**Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)***		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
5.2.	**Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)***		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
6.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
7.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
7.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 *(Distribution of mass between the axles 1/2)*	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
8.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
9.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
9.4.	Bản vẽ tổng thể *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.	**Động cơ *(Engine)***		

10.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
10.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	**Động cơ xe hybrid**			
10.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ...)*	:		(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
10.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
10.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
10.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.	**Hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel feed systems)***			
11.1.	Chế hòa khí *(Carburetor)*			
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí *(TradeMark/ Model code)*	:		
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí *(Quantity)*	:		
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động *(Cold start system Mechanical/ Automatic)*	:		
11.3.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu *(Fuel supply system diagram)*		**(xem bản vẽ số …..)**	

12.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức *(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)***		
12.1.	Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác) *(Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other)*	:	
12.1.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
12.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu *(Trade Mark/ Model code)*	:	
12.2.	Vòi phun *(Injector)*		
12.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*		
12.2.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
12.3.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
12.4.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
13.	**Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén *(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)***		
13.1.	Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy phụ/ buồng cháy xoáy lốc *(Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber)*	:	
13.2.	Bơm nhiên liệu: Có/ không *(Feed pump: Yes/ No)*	:	
13.2.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trade Mark/ Model code)*	:	
13.3.	Vòi phun *(Injector)*		
13.3.1.	Nhãn hiệu/ số loại *(Trademark/ Model code)*	:	
13.3.2.	Áp suất phun *(Pressure)*	:	
13.4.	Hệ thống khởi động nguội: Có/ không *(Cold start system: Yes/ No)*	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu *(Fuel supply system diagram, fuel injection)*		**(xem bản vẽ số …..)**
14.	**Hệ thống nạp *(Intake System)***		
14.1.	Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại *(Booster pump: TradeMark/ Model code)*	:	
14.2.	Thiết bị làm mát khí nạp: *Có/ không (Intercooler devices: Yes/ No)*	:	
14.3.	Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại *(Air filter: TradeMark/ Model code)*	:	
14.4.	Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại *(Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code)*	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí *(Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing)*		**(xem bản vẽ số …..)**
15.	**Hệ thống làm mát *(System of cooling)***		
15.1.	Bằng chất lỏng *(By Liquid)*		
15.1.1.	Bơm tuần hoàn: Có/ không *(Circulation pump: Yes/ No)*	:	
15.1.2.	Loại dung dịch: *(Liquid Type)*	:	
15.2.	Bằng không khí *(By Air)*		
15.2.1.	Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no)	:	
16.	**Hệ thống bôi trơn *(System of lubrication*)**		
16.1.	Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không *(Lubricating oil cooling device: Yes/No)*	:	
16.1.1.	Loại dầu bôi trơn *(Type of lubricating oil)*	:	

16.2.	Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) (Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)	:		
17.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
17.1.	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
17.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.1.6	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
17.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
17.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
17.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
17.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
17.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
17.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*			
17.2.7	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
17.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
17.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
17.3.2	Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Ignition: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.3	Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại *(Sparking plugs: Trade Mark/ Type)*	:		
17.3.4	Khe hở bugi đánh lửa *(Spark-gap setting)*	:		(mm)
17.3.5	Phương pháp khởi động *(Vehicle starting method)*	:		
17.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*	:	(xem bản vẽ số …..)	
18.	**Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Vehicle exhaust pollution treatment systems)***			
18.1.	Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)*	:		
18.2.	Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.3.	Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.4.	Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.5.	Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu *(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)*	:		
18.6.	Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu *(ECU: Yes or No/ Model code)*	:		
18.7.	Phần mềm điều khiển (Phiên bản) *(software version)*			
18.8.	Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác *(Other anti-pollution devices)*	:		
18.9.	Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe *(Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

19.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***		
19.1.	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	
19.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:	
19.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:	
19.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:	
19.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:	
19.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:	
19.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:	
19.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:	
19.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:	
19.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:	
19.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:	
19.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:	
19.5.	Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:	
19.6.	Trục bánh xe *(Axles)*		
19.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3… *(Model code/ Max Load capacity)*	:	
19.7.	Lốp xe *(Tyres)*		
19.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:	
19.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:	
19.9.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*		
19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) *(Maximum speed)*	:	
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:	
19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải *(Horizontal stable static angle of no load vehicle)*	:	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
20.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***		
20.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo *(Suspension system accessories Devices)*	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử *(Electronic balance system)*	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không *(Suspension spring rate variable system: Yes/ No)*	:	

20.5.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
21.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
21.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
21.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
21.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*			
21.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*			
21.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài *(Turning radius along outer wheel track)*	:		(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
22.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
22.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*			
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
22.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*			
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*			
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) *(Brake system control support device)*	:		
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không *(ABS braking system: Yes/ No)*	:		
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không *(Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)*	:		
22.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
22.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
23.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
23.2.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

23.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.3.	Kích thước ghế khách rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		(mm)
23.2.1	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
23.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
23.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
23.6.	Loại dây đai an toàn cho người lái *(Driver seat belt Type)*	:		
23.7.	Loại dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger seat belt type)*	:		
23.8.	Túi khí tại vị trí người lái *(Driver's airbag)*			
23.8.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.8.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.9.	Túi khí tại vị trí hành khách *(Passenger airbag)*			
23.9.1.	Trang bị: có/ không *(Installation: Yes/ No)*	:		
23.9.2.	Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản xuất) *(Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)*	:		
23.10.	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây đai (*Position assembly on vehicles)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
24.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
24.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
24.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
24.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
24.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
24.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
25.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
25.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**	
25.3.	**Đèn sương mù trước (nếu lắp) *(Front fog Lamp)***			
25.3.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		

25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …)**
25.4.	**Đèn sương mù sau (nếu lắp) *(Rear fog Lamp)***		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.7.	**Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) *(Side Direction-indicator lamp)***		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.10.2	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.13.	**Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) *(Daytime running Lamps)***		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.14.	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
15.14.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
25.15.	**Đèn cảnh báo nguy hiểm *(Hazard lamp)***		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc *(Quantity/color)*	:	

25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? *(Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no)*	:		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.	**Các thiết bị khác (Other devices)**			
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*			
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:		
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
25.16.2	Đồng hồ tốc độ *(Đồng hồ tốc độ)*			
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa *(display unit/ Maximum value)*			
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe *(Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
26.	**Các chỉ tiêu về chất lượng *(Quality Indicators)***			
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
26.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)*			
26.4.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
26.5.	Âm lượng còi *(Horn volume)* (65 ÷ 115)	~		(dB(A))

26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) *(Speedometer error) (-10 ÷ +15)*	~	(%)
26.7.	Độ ồn *(Noise)*		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ *(Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc *(Noise level noise of vehicles in motion)*	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải *(Vehicle Exhaust)*		
26.8.1.	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít *(CO)*	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói *(opacity)*	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm *(Value in Euro equivalent (standard/ test result))*		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít *(Mass of carbon monoxide) (CO)*	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocacbon *(Mass of hydrocarbons) (HC)*	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit *(Mass of nitrous oxide) (NOx)*	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) *(Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2)*	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu *(Fuel Evaporation Mass)* (CO)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) *(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))*	:	(km)
28.	**Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy Consumption)*** *(*)*		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài *(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)*		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký *(Fuel consumption of combination)*	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện *(Pure electric vehicle)*		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài *(Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)*		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử *(Test cycle)*	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km

28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:		Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	:		Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) *(Other notes (if any))*	:		
29	**Phương tiện giao thông thông minh**			
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent Motor Vehicle)*: Có/ Không *(Yes/ No)*	:		
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục ……)	
30.	**Thông tin khác *(Other information)***	:		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

I.	**THÔNG TIN CHUNG *(General information)***	
1.	**Thông tin về cơ sở sản xuất *(Manufacturer information)***	
1.1.	**Cơ sở sản xuất, lắp ráp *(manufacturer)***	**:**
1.1.1.	Địa chỉ (*Address*)	:
1.1.2.	Người đại diện (*Representative*)	:
1.1.3.	Chức danh (*position*)	:
1.1.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.1.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.	**Nhà máy sản xuất (*assembly plant*)**	:
1.2.1.	Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*)	:
1.2.2.	Người đại diện *(Representative)*	:
1.2.3.	Chức danh (*position*)	:
1.2.4.	Số điện thoại (*Telephone No*)	:
1.2.5.	Thư điện tử (*Email*)	:
1.2.6.	Người liên hệ (*contact person)*	:
1.2.7.	Số điện thoại *(Telephone No)*	:
1.2.8.	Thư điện tử *(Email)*	:
2.	**Thông tin về kết quả đánh giá COP *(COP report information)***	
2.1.	Số báo cáo đánh giá COP *(COP Report No)*	:
2.1.1.	Ngày báo cáo *(Date)*	:
3.	**Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm *(Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)***	
3.1.	Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng *(Applied Standards/Regulations Information)*	
3.1.1.	Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung *(Safety standard)*	:
3.2.1	Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn *(Safety test results report)*	:
3.2.1.1.	Ngày cấp *(Date)*	:
4.	**Thông tin chung về kiểu loại xe *(Vehicle type general information)***	
4.1.	Loại hình sản xuất, lắp ráp *(Assembly type)*	:
4.2.	Nhóm phương tiện *(Vehicle category)*	:
4.3	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	:
4.4.	Mức độ điện hoá *(Degree of Electrification)*	:
4.5.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:
4.6.	Tên thương mại *(Commercial name)*	:
4.7.	Mã kiểu loại *(Model code)*	:
4.8.	Mã số khung *(Frame code No)*	:
4.8.1.	Nơi đóng số khung *(Frame number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.9.	Mã số động cơ *(Engine code No)*	:
4.9.1.	Nơi đóng số động cơ *(Engine number of place) (Foreign/Domestic)*	:
4.	**Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở *(Vehicle Samples Information)***	
4.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn *(Safety test vehicle)*	
4.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number))*	:

4.1.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải *(Emission test vehicle)*		
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) *(Chassis number (VIN number)*)	:	
4.2.2.	Số động cơ xe mẫu *(Engine No)*	:	
II.	**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)***		
5.	**Công thức bánh xe *(Wheel formula)***	:	
6.	**Thông số về khối lượng *(Weight specifications)***		
6.1.	Khối lượng bản thân (*Kerb mass)*	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. *(Distribution of mass between the axles)*	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (*Maximum design total mass*)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 …(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Maximum authorized total mass*)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. ..(*Distribution of mass between the axles*)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Max.Designed Towed mass /Authorized)*	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max.Authorized Towed mass)*	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (*Calculated weight for 01 person*)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (*Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person*)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (*Calculated weight for 01 passenger person*)	:	(kg)
7.	**Số người cho phép chở không kể người lái *(Number of people allowed excluding driver)***		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (*Number of people seated excluding driver*)	:	(người)
8.	**Thông số về kích thước *(Dimensions)***		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (*Wheel space)*	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (*Axles track*)	:	(mm)
8.4	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (*Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/ đuôi xe *(Front Overhang/ Rear Overhang)*	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài *(Width of the two outer rear wheel centers)*	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước *(Dimensions information)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.	**Động cơ *(Engine)***		
9.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***		

9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Engine Manufacturer)*	:		
9.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.1.5.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.1.8.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.1.9.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất *(Minimum idle speed)*	:		(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu *(Fuel Type)*	:		
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe *(Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … (lít) *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.	**Động cơ xe hybrid**			
9.2.1.	**Động cơ đốt trong *(Internal Combustion Engines)***			
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong *(Engine Manufacturer)*	:		
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.1.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.1.4.	Tăng áp *(Turbo)*	:		
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston *(Cylinder Diameter x Piston Stroke)*	:		(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc *(Engine capacity)*	:		(cm3)
9.2.1.7.	Tỷ số nén *(Compression ratio)*	:		
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát *(System of cooling)*	:		
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm*)	:		(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*	:		(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (Fuel Type)	:		
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe *(Internal Combustion Engine installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + … *(Fuel tank Capacity 1 + 2 + ….)*	:		(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe *(Fuel tank installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
9.2.2	**Động cơ điện *(Electric Motor)***			
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.2.2.3.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện *(Quantity)*	:		
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Maxcombinate system output)*	:		(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Maximum power of front-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)*	:		(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
9.3.	**Động cơ điện *(Electric Engine)***			
9.3.1.	**Động cơ điện 1 *(Electric Engine No.1)***			
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.1.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.1.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.2.	**Động cơ điện 2 *(Electric Engine No.2)***	:		
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ *(Electric Motor Manufacturer)*	:		
9.3.2.2.	Nhãn hiệu *(Trade mark)*	:		
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ *(Model code)*	:		
9.3.2.4.	Loại động cơ *(Type)*	:		
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*	:		(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất *(Max output)*	:		(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định *(Rated power)*	:		(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định *(Nominal torque)*	:		(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định *(Nominal rotation speed)*	:		(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ *(Engine weight)*	:		(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe *(Electric Motor installation Position)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện *(Electric motor control unit)*			
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện *(Manufacturer)*	:		
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện *(TradeMark/ Model code)*	:		
10.	**Ắc quy và trang bị điện *(Battery and Electrical equipment)***			
10.1	Ắc quy khởi động *(Starting battery)*			
10.1.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.1.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)

10.1.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện *(Batteries for Vehicle's Electric Motor)*			
10.2.1.	Nhãn hiệu *(TradeMark)*	:		
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy *(Model code)*	:		
10.2.3.	Điện áp *(Voltage)*	:		(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy *(Battery Capacity)*	:		(Ah)
10.2.5.	Số lượng *(Quantity)*	:		
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))			
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe *(Installation Position)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
10.3.	Trang thiết bị khác *(Other equipments)*			
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa *(Generator: Type / Nominal* Voltage)	:		
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe *(Vehicle electrical system diagram)*		(xem bản vẽ số …..)	
11.	**Hệ thống truyền lực và chuyển động *(Transmission)***			
11.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:		
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp *(Type/ drive and assist)*	:		
11.2.	Ký hiệu hộp số *(Gearbox Model)*	:		
11.2.1.	Loại hộp số *(Type)*	:		
11.2.2.	Số cấp tiến *(Number of forward gears)*	:		
11.2.3.	Số cấp lùi *(Number of reverse gears)*	:		
11.2.4.	Điều khiển hộp số *(Gearbox control)*	:		
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... *(forward gears ratios)*	:		
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2... *(Reverse gears rations)*	:		
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ *(type of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ *(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)*	:		
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ *(Gear ratios)*	:		
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng *(Steering axle: Position/ Quantity)*	:		
11.5.	Cầu chủ động *(Powered axles)*			
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền *(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)*	:		
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh *(Position/ratio of side force)*	:		
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/ không *(Chain transmission system: yes/no)*	:		
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích *(Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links)*	:		
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/ không *(Belt drive system: yes/no)*	:		
11.7.1.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
11.8.	Hệ thống truyền động thuỷ lực *(Hydraulic transmission system)*			
11.8.1.	Động cơ thuỷ lực: có/ không (*Hydraulic motor: yes/no)*	:		
11.8.1.1	Loại động cơ *(Engine type)*	:		

11.8.2	Bơm thuỷ lực: có/ không *(Hydraulic pump: yes/ no)*	:		
11.8.2.1.	Loại bơm thuỷ lực *(Hydraulic pump type)*	:		
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thuỷ lực *(Working pressure of hydraulic system)*	:		
11.9.	Trục bánh xe *(Axles)*			
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3….*(Model code/ Max Load capacity)*	:		
11.10.	Lốp xe *(Tyres)*			
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3…. *(Quantity/ Size/ Load Capacity)*	:		
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ *(Spare Tire Quantity/ Size)*	:		
11.11.	Vành bánh xe *(Rim Wheels)*			
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2… *(Size/ Load Capacity)*	:		
11.12.	Bánh xe (bánh thép) *(Wheel (steel wheel))*			
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/… *(Quantity/diameter of wheels 1/2/….)*	:		
11.13	Bánh xe (bánh xích) *(Wheel (crawler))*			
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:		
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) *(Basic parameters of chain type (Model/ length/ number of links))*	:		
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính *(Transmission layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
12.	**Hệ thống treo *(Suspension system)***			
12.1.	Kiểu loại treo *(Model code)*	:		
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3… *(Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*)	:		
12.2.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính *(Suspension layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
13.	**Hệ thống lái *(Steering system)***			
13.1.	Ký hiệu *(Model)*	:		
13.2.	Loại cơ cấu lái *(Type)*	:		
13.3.	Dẫn động và trợ lực *(Drive and Power assist)*	:		
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái *(Steering gear ratio)*	:		
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng *(Maximum rotation angle of the Steering wheel)*	:		
13.5.1.	Về bên phải *(To the right)*	:		(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.5.2.	Về bên trái *(To the left)*	:		(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái *(Number of steering wheel revolutions)*	:		Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe *(Wheel alignment angles)*	:		(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước *(Toe-in)*	:		(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước *(Camber angle)*	:		(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái *(Castor/ Kingpin inclination)*	:		(độ)

13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái *(Steering gear backlash)*	:		(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính *(Steering system layout and main details)*		**(xem bản vẽ số …..)**	
14.	**Hệ thống phanh *(Brake system)***			
14.1.	Hệ thống phanh chính *(Type of Main braking system)*	:		
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 *(Type of mechanism/drive/control Brake system of Alex No.1/ 2 / 3)*	:		
14.2.	Phanh đỗ xe *(Parking brake)*	:		
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.3.	Phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*	:		
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển *(Type of mechanism/Position/Drive and control)*	:		
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén *(Working pressure of pneumatic brake system)*	:		(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác *(Other Systems)*	:		
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính *(Brake system diagram and main details)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.	**Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo *(Frame, body, seats and accessories)***			
15.1.	Loại thân xe *(Body Type)*	:		
15.1.1	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) *(Drawings of the chassis and body (inside and outside))*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dầy đệm ngồi *(Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)*	:		
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái *(Position, installation dimensions, assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng *(Wiper: Type/Quantity)*	:		
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng *(Windshield washer: Type/Quantity)*	:		
15.6.	Loại dây đai an toàn *(Seat belt Type)*	:		
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (*Position assembly on vehicles)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
16.	**Gương, thiết bị quan sát gián tiếp) *(Rearview mirror, indirect observation device)***			
16.1.	Gương lắp ngoài xe *(Outside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái *(Quantity/ Model of left mirror)*	:		
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải *(Quantity/ Model of Right mirror)*	:		
16.2.	Gương lắp trong xe *(Inside rearview mirror or indirect observation device)*	:		
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương *(Quantity/ Model)*	:		
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp *(Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	
17.	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu *(Lamping and signaling systems)***			
17.1.	**Đèn chiếu xa phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***			
17.1.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:		
17.1.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**	

17.2.	**Đèn chiếu gần phía trước *(Driving beam (main-beam) headlamp)***		
17.2.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.5.	**Đèn báo rẽ phía trước *(Front Direction-indicator lamp)***		
17.5.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.6.	**Đèn báo rẽ phía sau *(Rear Direction-indicator lamp)***		
17.6.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.8.	**Đèn vị trí phía trước *(Front position Lamps)***		
17.8.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.9.	**Đèn vị trí phía sau *(Rear position Lamps)***		
17.9.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.10.	**Đèn phanh *(Stop lamp)***		
17.10.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? *(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*	:	
17.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*		**(xem bản vẽ số …..)**
17.11.	**Đèn lùi (Reversing lamp)**		
17.11.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.12.	**Đèn soi biển số phía sau *(Rear registration plate illuminating device)***		
17.12.1.	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn *(Position, lamp installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.13	**Tấm phản quang phía sau *(Rear Retro-reflector)***		
17.13.1	Số lượng/màu sắc *(Quantity/color)*	:	
17.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
17.14.	**Các thiết bị khác (*Other devices)***		
17.14.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) *(Sound warning device (horn))*		
17.14.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu *(Electric Horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu *(Air horn: Quantity/ model)*	:	
17.14.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt *(Position, installation dimensions)*	:	**(xem bản vẽ số …..)**
18.	**Hệ thống công tác *(Working system)***		
18.1	Mô tả hệ thống công tác *(Description of the working system)*	:	
18.2	Hệ thống truyền động *(Transmission system)*		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp *(Clutch Model)*	:	

18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) *(Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission))*	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực *(Hydraulic transmission system)*		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: *(Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/ không) /mô tả) *(Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description)*	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) *(Hydraulic cylinder: Model / diameter x stroke)*	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) *(Working pressure of hydraulic system)*	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, khống chế, an toàn hệ thống thủy lực *(Hydraulic system control, safety equipment)*	:	
18.3	Hệ thống điều khiển *(Control system)*		
18.3.1	Kiểu điều khiển *(Control type:)*	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị *(Display device:)*	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn *(movement restraint and safety devices:)*	:	
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác *(Position, installation dimensions)*	**(xem bản vẽ số …..)**	
19.	**Mô tả các thông số đặc trưng**		
19.1.	**Máy làm đất và vật liệu**		
19.1.1.	**Máy ủi**		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi *(Blade height)*	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi *(Blade width)*	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi *(Blade lifting height)*	:	mm
19.1.2.	**Máy san**		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.1.3.	**Máy đào:** □ Máy đào bánh lốp; □ Máy đào bánh xích; □ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.3.2.	Kiểu gầu *(Bucket type):*		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.	**Máy xúc đào**		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào *(Backhoe bucket capacity)*	:	m^3
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.	**Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu:** □ Máy đào, vận chuyển vật liệu; □ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất *(Max digging reach)*	:	mm
19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.1.6.	**Máy đào rãnh:** □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		

19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất *(Max digging width)*	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất *(Max digging depth)*	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào *(Digging capacity)*	:	m^3/h
19.1.7.	**Máy xúc lật:** □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ *(Dumping reach)*	:	mm
19.1.8	**Máy cạp**		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa *(Tank capacity)*	:	m^3
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất *(Max cutting width)*	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.2.	**Thiết bị nâng**		
19.2.1.	**Cần trục bánh xích**		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất *(Max working radius)*	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.2.	**Cần trục bánh lốp:** □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế *(Max design lifting capacity)*	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (*Type/ number of sections/ length*): …		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính *(Max working radius of Boom)*	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ *(Max working radius of Jip)*	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính *(Max lifting height of Boom)*	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ *(Max lifting height of Jip)*	:	m
19.2.3.	**Xe nâng các loại:** □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rỗng; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất *(Max lifting height)*	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải *(Max speeds lifting with load)*	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.3.	**Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
19.3.1.	**Máy khoan đá**		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.2.	**Máy khoan cọc nhồi:** □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi *(Materials)*	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	m
19.3.3.	**Máy khoan định hướng ngang**		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất *(Max rotation torque)*	:	kN.m

19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.4.	**Máy khoan hầm**		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất *(Max drilling diameter)*	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất *(Max drilling depth)*	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải *(Conveyor capacity)*	:	m^3/h
19.3.5.	**Máy đóng cọc**		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất *(Max hammer mass)*	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	m
19.3.6.	**Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ**		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất *(Max pile dimension)*	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất *(Max push/draw force)*	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa *(Guide height)*	:	mm
19.3.7.	**Máy ép cọc bấc thấm**		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bấc *(Working depth)*	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất *(Max push force)*	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bấc thấm *(Guide height)*	:	mm
19.3.8.	**Xe lu tĩnh bánh thép**		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước *(Front rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau *(Rear rolls linear load)*	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.9.	**Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)**		
19.3.9.1.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.9.1.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.1.2	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.9.2.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.10.	**Xe lu tĩnh bánh lốp**		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải *(Operating mass)*	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.3.11.	**Xe lu rung**		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất *(Max vibration force)*	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung *(Vibration amplitude)*	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung *(Vibration frequency)*	:	Hz

19.3.11.4.	Bánh lu trước *(Front roller):*		
19.3.11.4.1.	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau *(Rear roller):*		
19.3.11.5.1	Số lượng *(Quantity):*	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước *(size):*	:	mm
19.3.12.	**Máy rải bê tông:** □ Máy rải bê tông nhựa; □ Máy rải bê tông xi măng; □ Máy rải bê tông định hình		
19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.12.2.	Chiều dày lớp rải lớn nhất *(Max paving thickness)*	:	mm
19.3.12.3.	Vận tốc rải *(Paving speed)*	:	m/phút
19.3.12.4.	Năng suất rải *(Paving capacity)*	:	m^3/h
19.3.13.	**Máy cào bóc:** □ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; □ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.13.2.	Chiều sâu cắt lớn nhất *(Max cutting depth)*	:	mm
19.3.13.3.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.	**Máy gia cố bề mặt đường**		
19.3.14.1.	Chiều rộng vệt cắt *(Working width)*	:	mm
19.3.14.2.	Đường kính rôto cắt *(Roto diameter)*	:	mm
19.3.14.3.	Chiều rộng vệt rải lớn nhất *(Max paving width)*	:	mm
19.3.15.	**Xe tạo xung chấn**		
19.3.15.1.	Khối lượng của búa *(Hammer mass)*	:	kg
19.3.15.2.	Áp lực tạo xung *(Vibration pressure)*	:	N/cm^2
19.3.15.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
19.4.1.	**Máy/ xe bơm, phun bê tông:** □ Máy bơm bê tông; □ Xe bơm bê tông; □ Xe phun bê tông.		
19.4.1.1	Công suất bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.4.1.2.	Đường kính ống bơm *(pipe diameter)*	:	mm
19.4.1.3.	Chiều cao bơm lớn nhất *(Max pumping height)*	:	m
19.4.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.4.2.	**Máy nghiền đá:** □ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; □ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền *(Crushing capacity)*	:	m^3/h
19.4.2.2.	Cỡ đá đầu ra *(Output stone size)*	:	mm
19.4.2.3.	Chiều cao đổ tải lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm

19.5.	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay**		
19.5.1.	**Xe địa hình**		
19.5.1.1.	Khoảng cách trục *(*Wheel space)	:	mm
19.5.1.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.1.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.2.	**Xe chở hàng**		
19.5.2.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.5.2.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.3.	**Xe phục vụ giải khát trong sân golf**		
19.5.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.3.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.4.	**Xe chở hàng trong sân golf**		
19.5.4.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	mm
19.5.4.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.5.	**Xe lu cỏ trong sân golf**		
19.5.5.1.	Kích thước bánh lu trước *(Front roller size)*	:	mm
19.5.5.2.	Kích thước bánh lu sau *(Rear roller size)*	:	mm
19.5.5.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.6.	**Xe phun, tưới:** □ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; □ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1.	Năng suất phun *(Spraying capacity)*	:	l/h
19.5.6.2.	Bán kính phun *(Working radius)*	:	mm
19.5.6.3.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.6.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.7.	**Xe san cát trong sân golf**		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san *(Blade height)*	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san *(Blade width)*	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.8.	**Xe cấp nước cho máy bay**		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.8.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h

19.5.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.9.	**Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay**		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút *(Suction pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch *(Water tank capacity)*	:	m^3
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy *(Push pump capacity)*	:	m^3/h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.10.	**Xe thang hành khách lên máy bay**		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất *(Max floor height)*	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất *(Min floor height)*	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.11.	**Xe băng tải vận chuyển hành lý**		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải *(Loading capacity)*	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải *(Conveyor width)*	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng *(Dumping height)*	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.12.	**Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay**		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải *(Waste tank capacity)*	:	m^3
19.5.12.2.	Công suất của bơm *(Pumping capacity)*	:	m^3/h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.13.	**Xe nạp nhiên liệu cho máy bay**		
19.5.13.1.	Công suất nạp *(Charging capacity)*	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc *(Tank capacity)*	:	m^3
19.5.13.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.	**Xe kéo đẩy tầu bay**		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Min turning radius)*	:	mm
19.6.	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
19.6.1.	**Xe sơn kẻ đường**		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn *(Tank capacity)*	:	m^3

19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ *(Paint line width)*	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất *(Max working speed)*	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.2.	**Xe quét đường, nhà:** □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		
19.6.2.1.	Chiều rộng vệt chổi chính *(Main brush width)*	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vệt chổi phụ *(Side brush width)*	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác *(Trash Tank capacity)*	:	m^3
19.6.2.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	m
19.6.3.	**Xe tự đổ:** □ Xe tự đổ bánh lốp; □ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Designed cargo mass)*	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.3.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.4.	**Xe kéo, máy kéo:** □ Xe kéo; □ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế *(Designed towed mass)*	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.4.4	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.5.	**Máy cắt đá**		
19.6.5.1.	Năng suất cắt *(Capacity)*	:	m/p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.6.	**Tổ hợp máy đào giếng hố ga**		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào *(Bucket capacity)*	:	m^3
19.6.6.2.	Đường kính hố đào *(Hole diameter)*	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu *(Opening bucket diameter)*	:	mm
19.6.7.	**Xe chuyên dùng trộn rác**		
19.6.7.1.	Năng suất trộn *(Mixing capacity)*	:	m^3/h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.8.	**Xe chuyên dùng chở vật liệu**		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3

19.6.8.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.9.	**Xe chuyên dùng chở xỉ**		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.9.3.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.10.	**Xe chở hàng trong nhà xưởng**		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở *(Load capacity)*	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng *(Cargo volume)*	:	m^3
19.6.10.3	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.11.	**Xe chuyên dùng khai thác gỗ**		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa *(Saw diameter)*	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa *(Rotated speed)*	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước *(Quantity/size of front tyre): ……..*		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau *(Quantity/size of rear tyre): ……*		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục *(Wheel space)*	:	mm
19.6.12.	**Máy xếp, dỡ, kẹp:** □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; □ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; □ Máy kẹp gỗ bánh lốp; □ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất *(Max Load capacity)*	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất *(Max dumping clearance)*	:	mm
19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.	**Máy búa phá:** □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá *(Demolition equipment type)*	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất *(Max working radius)*	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất *(Max working height)*	:	mm
19.7.	**Xe máy chuyên dùng khác:**		
19.7.1.	**Mô tả đặc trưng riêng của xe**	:	
20.	**Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng *(Vehicle features and quality standards)***		
20.1	**Tính năng ổn định của xe *(Vehicle stability features)***		
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load))*	:	(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) *(Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)*	:	(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Longitudinal stability angle at maximum load state)*	:	(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất *(Horizontal stability angle in the state of maximum load mode)*	:	(độ)

20.2	**Tính năng động lực *(Dynamic Features)***			
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Maximum speed)*	:		(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được *(The ability to maximum slope of vehicle)*	:		(%)
20.3	**Hiệu quả phanh *(Braking efficiency)***			
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị *(Braking efficiency when tested on equipment)*			
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục *(Main braking force on each axle)*			
20.1.1.1.1.	Trục 1 *(Axle No.1)*	≥		(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 *(Axle No.2)*	≥		(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) *(Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)*	≤		(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính *(Total main brake force)*	≥		(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ *(Total parking brake force)*	≥		(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường *(Braking performance when tested on the road)*			
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh *(Braking distance for service brake system/braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng *(Braking distance for backup brake system/ braking speed)*	:	≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc … *(Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope ….)*	:		(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng *(Side Slip)*	≤		(m/km)
20.5.	**Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (*Intensity and Deviation of head lamp)***			
20.5.1.	Cường độ chiếu xa *(High beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.5.2.	Cường độ chiếu gần *(Low beam intensity)*	≥		(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần *(Deviation: up/down)*	≤		(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần *(Deviation: Left/Right)*	≤		(%)
20.6	**Âm lượng còi *(Horn volume)***	~		(dB(A))
20.7	**Độ ồn (giá trị đăng ký) *(Noise (registered value))***			
20.7.1	Tại chỗ *((Noise level emitted by stationary vehicles noise)*	≤		
20.8	**Khí thải *(Emissions)***			
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: có/ không *(The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no)*	:		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng) *(Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)*	:		
20.8.3	Ở chế độ không tải *(In idle mode)*	:		
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	≤		(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	≤		(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	≤		(%)

20.9	**Tính năng quay vòng *(Turning around feature)***		
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe trước phía ngoài *(Minimum Turning radius along outer wheel track)*	:	(m)
21.	**Thông tin khác *(Other information)***		

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn thực hiện:*

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;

+ Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi "Không thay đổi so với xe cơ sở";

+ Khi khai báo thông tin mục "Loại nhiên liệu (Fuel Type)" cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, điêzen, điêzen B5…) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

BẢN THỐNG KÊ CÁC PHỤ TÙNG CHÍNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: …….

TT	*Tổng thành, hệ thống (1)*	*Số giấy chứng nhận/ hạn giấy chứng nhận (2)*	*Số báo cáo thử nghiệm(2)*	*Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu(2)*	*Nguồn gốc(3)*	*Nơi sản xuất(2)*	*Nước sản xuất(4)*
A	Xe cơ sở (5):						
	Xe cơ sở:						
B	Các phụ tùng chính hệ thống sử dụng để lắp ráp xe (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ tổng thành, hệ thống, phụ tùng rời)						
1. Động cơ và hệ thống truyền lực							
1.1	…						
2. Cầu xe, bánh xe							
2.1	Lốp						
2.2	…						
3. Hệ thống lái							
4. Hệ thống phanh							
4.1	Cơ cấu phanh trước						
4.2	…						

5. Hệ thống treo							
5.1	…						
6. Hệ thống nhiên liệu							
7. Hệ thống điện							
7.1	…						
8. Khung, cabin và thân vỏ							
8.1	…						
9. Trang, thiết bị trong xe							
9.1	…						
10. Kính an toàn (6)							
10.1	Kính chắn gió						
10.2	Kính cửa						
10.3	…						
11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu							
11.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
11.2	…						
12. Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)							
12.1	Gương chính bên trái (loại)						
12.2	…..						
13. Các phụ tùng khác (nếu có)							
C	Các thiết bị, cơ cấu chuyên dùng, hệ thống công tác						

14. Cơ cấu chuyên dùng						
15. Các phụ tùng khác (nếu có)						

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Các nội dung khai báo phù hợp vào loại xe sản xuất, lắp ráp (xe điện, xe sử dụng nhiên liệu xăng, Diesel,...);

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 2 của Thông tư này;

(2) Khai báo bắt buộc các thông tin đối với các xe, phụ tùng thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không bắt buộc phải khai báo các thông tin đối với phụ tùng khác;

(3) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi "Nhập khẩu", Phụ tùng mua trong nước sản xuất ghi "Mua trong nước", Phụ tùng tự sản xuất ghi "Tự sản xuất";

(4) Phụ tùng có nguồn gốc nhập khẩu ghi rõ nước sản xuất; Phụ tùng trong nước sản xuất ghi "Việt Nam";

(5) Áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận; Các hạng mục ở phần B sẽ chỉ khai báo đối với hạng mục chưa được lắp ráp;

(6) Áp dụng khai báo đối với các xe có lắp kính an toàn thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng.

Phụ lục VI

BẢN KÊ CÁC LINH KIỆN CHÍNH SỬ DỤNG ĐỂ LẮP RÁP ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Loại sản phẩm: ……

Nhãn hiệu:…….. Tên thương mại: ……

Mã sản phẩm: ……..

Số tt	Tên linh kiện, cụm linh kiện	Tên Cơ sở sản xuất	địa chỉ	Tên cơ sở cung cấp	địa chỉ	Ghi chú
1	Chế hoà khí / bộ phun xăng điện tử					
2	Đường ống nạp					
3	Cụm nắp đậy đầu xy lanh					
4	Cụm đầu xy lanh					
5	Bu gi					
6	Cụm xy lanh					
7	Cụm thân máy, thân động cơ					
8	Cụm nắp đậy máy trái, phải (hoặc nắp vỏ động cơ)					

9	Bộ trục khuỷu					
10	Bộ xéc măng					
11	Pít tông + chốt					
12	Cụm trục cam và bánh răng cam					
13	Cò mổ + trục cò mổ					
14	Xu páp nạp + xả					
15	Bộ lò xo xu páp					
16	Bộ phát điện					
17	Cụm đề khởi động					
18	Bộ ly hợp khởi động					
19	Bộ cơ cấu khởi động bằng chân					
20	Bộ ly hợp					
21	Đai truyền (nếu có)					
22	Bộ cơ cấu đổi số (nếu có)					
23	Cụm truyền hộp số					
24	Thiết bị xử lý ô nhiễm khí thải (trừ các cơ cấu đi liền với ống xả)					

25	Cụm lá thép từ (stator)					
26	Cụm rô to					
27	Gioăng làm kín động cơ					
28	Bộ điều khiển động cơ					
29	Dây điện					
30	Vành (đối với trường hợp động cơ điện)					
31	Ổ bị đỡ trục động cơ					
32	Các chi tiết khác					

Công ty chúng tôi cam kết kiểu loại sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này, phù hợp với mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm. Công ty chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin khai báo. Khi có sự thay đổi, ảnh hưởng đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chúng tôi sẽ thực hiện đăng ký lại theo quy định.

Cơ sở sản xuất động cơ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện: + Các mục 7, 8 và từ 25 đến 32 khai báo bắt buộc cho động cơ điện;
+ Nội dung các hạng mục khai báo ở trên có thể thay đổi phù hợp với kiểu loại động cơ.

5. Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

5.1. Trình tự thực hiện:

5.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử).

- Trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là trường hợp bất khả kháng), người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Trung tâm NVICC theo các địa chỉ công bố trên Trang thông tin điện tử của Trung tâm NVICC.

5.1.2. Giải quyết TTHC:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

- Trung tâm NVICC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra, cụ thể như sau:

- Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Trung tâm NVICC cấp số đăng ký kiểm tra, ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan Hải quan cửa khẩu;

- Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Trung tâm NVICC thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi;

- Trung tâm NVICC có quyền từ chối tiếp nhận hoặc trả lại hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) trong các trường hợp sau:

+ Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện xe thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP);

+ Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam;

+ Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện xe nhập khẩu có tiêu chuẩn khí thải thấp hơn tiêu chuẩn khí thải theo quy định của pháp luật;

+ Không khai báo số khung (hoặc số VIN đối với xe cơ giới; số PIN hoặc số seri của xe máy chuyên dùng) trong hồ sơ đăng ký kiểm tra;

+ Quá 30 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra đối với lô hàng nhập khẩu trước đó trừ trường hợp bất khả

kháng;

+ Người nhập khẩu đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện kiểm tra:

- Người nhập khẩu gửi bản xác nhận kế hoạch kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT trên Cổng thông tin một cửa quốc gia kèm theo số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ điện tử) hoặc gửi tới Trung tâm NVICC bản xác nhận kế hoạch kiểm tra kèm theo bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy). Trung tâm NVICC thực hiện việc kiểm tra trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc đối với địa điểm kiểm tra tại cửa khẩu hoặc không quá 05 ngày làm việc đối với địa điểm kiểm tra tại kho bảo quản của người nhập khẩu, kể từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị trên bản xác nhận kế hoạch kiểm tra. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra, Trung tâm NVICC thống nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp;

- Trung tâm NVICC thông báo tới người nhập khẩu thông tin về đăng kiểm viên kiểm tra, thời gian kiểm tra trước khi thực hiện việc kiểm tra;

- Trường hợp phải lấy mẫu thử nghiệm, đăng kiểm viên lập biên bản lấy mẫu theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT để người nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm. Để rút ngắn thời gian thử nghiệm, người nhập khẩu có quyền lựa chọn phương án sử dụng 02 xe mẫu đối với mỗi kiểu loại: 01 mẫu để thử nghiệm an toàn và 01 mẫu để thử nghiệm khí thải nhưng phải đảm bảo nguyên tắc việc chọn mẫu là do đăng kiểm viên chọn ngẫu nhiên.

c) Cấp Chứng chỉ chất lượng:

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT, Trung tâm NVICC cấp Chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy hoặc trường hợp bất khả kháng không thể cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) cho từng xe, cụ thể như sau:

+ Cấp thông báo miễn đối với trường hợp kiểm tra đạt yêu cầu theo phương thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

+ Cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu đối với các phương thức nêu tại khoản 1, 3, 4, 5 Điều 6 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT. Riêng đối với xe mẫu đưa đi thử nghiệm thì trong giấy chứng nhận có ghi chú "Chiếc xe này đã dùng để thử nghiệm tại Việt Nam";

+ Cấp thông báo không đạt đối với trường hợp sau: trường hợp có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu; trường hợp ô tô đã qua sử dụng không được đăng ký lưu hành tại các quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam; các trường hợp nêu tại điểm a, b, c, e, k, m, r, s khoản 5 Điều 4 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

+ Cấp thông báo vi phạm đối với xe nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau: xe nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc xe nhập khẩu có hình ảnh, nội

dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam; các trường hợp khác thuộc đối tượng bị xử lý hành chính là tịch thu hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu.

5.2. Cách thức thực hiện:

Trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trực tiếp tại Trung tâm NVICC (trường hợp bất khả kháng).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ:

5.3.1.1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xe nhập khẩu gồm có các tài liệu sau:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại mục I của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

b) Bản thông tin xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật xe của nhà sản xuất, trong đó phải có thông số kỹ thuật cơ bản và thông số kỹ thuật đặc trưng (nếu có) đối với loại xe tương ứng được nêu trong Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT. Tài liệu đối với các loại xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 15.000 kg trở lên, xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, phải có thông số về khả năng chịu tải của trục xe. Trường hợp xe nhập khẩu là xe được sản xuất từ xe cơ sở thì phải cung cấp tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của xe hoàn thiện và xe cơ sở;

d) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

đ) Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng đối với lốp, gương chiếu hậu, đèn chiếu sáng phía trước, kính được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

e) Thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu cấp cho nhà sản xuất xe;

g) Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất;

i) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử;

k) Báo cáo thử nghiệm khí thải;

l) Báo cáo thử nghiệm an toàn;

m) Bản sao giấy Chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương còn hiệu lực không quá 12 tháng trước thời điểm xuất khẩu được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài;

n) Tài liệu chứng minh xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy thuộc kiểu loại được phép lưu hành tại quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam;

o) Bản đăng ký mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

p) Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kèm theo các tài liệu khi thực hiện thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

q) Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT.

5.3.1.2. Quy định về miễn, giảm tài liệu; loại tài liệu; thời điểm nộp tài liệu

a) Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p của khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT là bản sao có xác nhận của người nhập khẩu;

b) Tài liệu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT: người nhập khẩu nộp 01 bản sao đối với mỗi kiểu loại khi nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra và nộp bổ sung bản sao của các xe cho Trung tâm NVICC trước khi kiểm tra xe thực tế;

c) Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT phải được nộp trước khi kiểm tra;

d) Tài liệu quy định tại điểm k, l, o, p khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT được nộp sau khi có kết quả thử nghiệm;

đ) Tài liệu quy định tại điểm g khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT chỉ áp dụng đối với hồ sơ đăng ký kiểm tra của kiểu loại xe ô tô thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

e) Tài liệu quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT chỉ áp dụng đối với xe ô tô chưa qua sử dụng thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và được sản xuất từ quốc gia áp dụng phương thức quản lý chứng nhận theo kiểu loại nêu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (trừ trường hợp thuộc đối tượng áp dụng phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu);

g) Các tài liệu quy định tại các điểm d, đ, e của khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT không áp dụng đối với các trường hợp sau: xe ô tô thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; rơ moóc; sơ mi rơ moóc; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe mô tô; xe gắn máy; xe máy chuyên dùng; ô tô sát xi chỉ sử dụng để lắp ráp thành ô tô tải tự đổ hoạt động trên đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng (bao gồm cả xe ô tô sát xi có các thông số kỹ thuật, kết cấu hoàn toàn phù hợp để sản xuất, lắp ráp xe hoàn chỉnh tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng);

h) Tài liệu quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT không áp dụng đối với xe ô tô chưa qua sử dụng thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và được sản xuất từ quốc gia áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận nêu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

i) Các tài liệu quy định tại các điểm d, đ, e, k, l của khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT không áp dụng đối với: xe ô tô đã qua sử dụng; xe cơ giới thuộc đối tượng áp dụng phương thức kiểm tra từng xe chưa qua sử dụng; xe máy chuyên dùng;

k) Tài liệu quy định tại điểm m khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT chỉ áp dụng đối với xe ô tô đã qua sử dụng;

l) Tài liệu quy định tại điểm n khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT chỉ áp dụng đối với xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy thuộc đối tượng áp dụng tại điểm a khoản 4 Điều 6 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

m) Tài liệu quy định tại điểm o, p khoản 1 Điều này áp dụng đối với các loại xe phải chứng nhận mức tiêu thụ năng lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (trừ đối tượng nêu tại khoản 4, 5 Điều 6 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT);

n) Miễn tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT đối với trường hợp kiểm tra xe khi chưa mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu và xe được bảo quản trong khu vực quản lý của cơ quan hải quan cửa khẩu;

o) Trường hợp kiểu loại xe nhập khẩu không thuộc đối tượng phải áp dụng phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu và người nhập khẩu cung cấp được số của giấy chứng nhận đã cấp cho xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của Trung tâm NVICC có tài liệu quy định tại điểm c, đ, e, k, l, o, p khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT thì được miễn nộp tài liệu tương ứng với tài liệu tham chiếu được trong hồ sơ lưu trữ nêu trên;

p) Trường hợp trong chứng từ nhập khẩu không có số động cơ của xe (trừ trường hợp rơ moóc, sơ mi rơ moóc), người nhập khẩu có thể bổ sung số động cơ vào hồ sơ đăng ký kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế;

q) Tài liệu quy định tại điểm q khoản 1 Điều 5 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT được nộp trước khi thực hiện kiểm tra.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trung tâm NVICC thực hiện việc kiểm tra trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc đối với địa điểm kiểm tra tại cửa khẩu hoặc không quá 05 ngày làm việc đối với địa điểm kiểm tra tại kho bảo quản của người nhập khẩu, kể từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị trên bản xác nhận kế hoạch kiểm tra. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra, Trung tâm NVICC thống nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp;

- Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT, Trung tâm NVICC cấp Chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy hoặc trường hợp bất khả kháng không thể cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) cho từng xe.

5.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
- Thông báo vi phạm.

5.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Chứng chỉ chất lượng: 40.000 đồng/01 Chứng chỉ chất lượng; riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Chứng chỉ chất lượng.

- Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu theo Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu;
- Mẫu bản thông tin xe nhập khẩu;
- Mẫu Bản đăng ký mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe cơ giới;
- Mẫu Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra;
- Mẫu Thông báo miễn tạm thời;
- Mẫu Thông báo miễn;
- Mẫu Giấy chứng nhận;
- Mẫu Thông báo không đạt;
- Mẫu Thông báo vi phạm.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Trung tâm NVICC có quyền từ chối tiếp nhận hoặc trả lại hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) trong các trường hợp sau:

- Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện xe thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP);

- Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam;

- Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện xe nhập khẩu có tiêu chuẩn khí thải thấp hơn tiêu chuẩn khí thải theo quy định của pháp luật;

- Không khai báo số khung (hoặc số VIN đối với xe cơ giới; số PIN hoặc số seri của xe máy chuyên dùng) trong hồ sơ đăng ký kiểm tra;

- Quá 30 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra đối với lô hàng nhập khẩu trước đó trừ trường hợp bất khả kháng;

- Người nhập khẩu đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật.

5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng**;**

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE ... NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported ....)

Kính gửi (To): **...**

Người nhập khẩu *(Importer)*:

Địa chỉ *(Address)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: **Thư điện tử** *(Email)*:

Người đại diện *(Representative)*: **Số điện thoại** *(Telephone Nº)*

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe … nhập khẩu

(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported ...)

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến *(Date and Anticipated inspection site)*:

Người liên hệ *(Contact person)*:

Số điện thoại *(Telephone Nº)*: **Thư điện tử** *(Email)*:

Người nhập khẩu cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường của xe …nhập khẩu.

(The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported ....)

Xác nhận của cơ quan chứng nhận	**Người nhập khẩu**
Số đăng ký kiểm tra: *(Registered Nº for inspection)* *(Date) ,ngày tháng năm* **Đại diện cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*	*(Importer)* *(Date) , ngày tháng năm*

BẢN KÊ CHI TIẾT XE ... NHẬP KHẨU
(List of imported ….)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm, tra số (*Attached to Application form with Registered Nº for inspection*):)

Số TT *(Nº)*	Loại phương tiện *(Vehicle's type)*	Nhãn hiệu/Tên thương mại *(Trademark/ Commercial name)*	Số khung (hoặc số VIN) *(Chassis or VIN Nº)*	Số động cơ *(Engine Nº)*	Năm sản xuất *(Production year)*	Màu xe *(Color)*	Giá NK *(Unit Price)*	Loại tiền tệ *(Currency)*	Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*
1.									
2.									

MẪU BẢN THÔNG TIN

A. BẢN THÔNG TIN XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported automobile, trailer, semitrailer)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer)*:
2. Địa chỉ *(Address)*:
3. Người đại diện *(Representative)*:
4. Số điện thoại *(Telephone N^0)*:
5. Thư điện tử *(Email)*:
6. Số tham chiếu *(Reference certificate N^0)*:
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn *(Safety test report N^0)*:
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải *(Emission test report N^0)*:
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng *(Conformity of Production)*:
10. Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
11. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
12. Tên thương mại *(Commercial name)*:
13. Mã kiểu loại *(Model code)*:
14. Nước sản xuất *(Production country)*:
15. Nhà máy sản xuất *(Production Plant)*:
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of Production Plant)*:
17. Tiêu chuẩn khí thải *(Emission standard)*:
18. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection)*:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

2. Khối lượng *(mass)*(kg)

2.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:

2.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*: (*)

…

2.1.10. Phân bố lên trục 10 *(Distributed on 10th axle)*: (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Max. designed pay mass)*: (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Max. authorized pay mass)*: (*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế *(Max. designed total mass)*: / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*: (*) / /

…

2.4. 10. Phân bố lên trục 10 *(Distributed on 10th axle)*: (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Max. authorized total mass)*: / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*: (*) / /

…

2.5.10. Phân bố lên trục 10 *(Distributed on 10th axle)*: (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất *(Max. designed towed mass)*: (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất *(Max. authorized towed mass)*: (**)

3. Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver)*:

3.1. Số người ngồi không kể người lái *(Seating passenger capacity excluding driver)*:

3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):

3.3. Số người nằm *(Lying passenger capacity)*:

3.4. Số người ngồi xe lăn *(Wheelchair passenger capacity)*:

4. Kích thước *(Dimensions)*(mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*: x x

4.2. Khoảng cách trục *(Wheel space)*: + + +...

4.3. Vết bánh trước (*Front track*):

4.4. Vết bánh sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front overhang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear overhang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (**) /

(Distance between coupling pin and front end of tractor truck):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: *(Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank)*: / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank volume/density)*: /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang *(Dimensions (LxWxH)/number of luggage compartment)*: x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) ***Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)***

5.1. Động cơ đốt trong ***(Internal combustion engine)***

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*: , Tăng áp *(Turbocharged, Supercharged...)*

5.1.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

5.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[9]:

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

5.2. Động cơ xe hybrid ***(Engine and motor for Hybrid vehicle)***

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong *(Engine model, engine type)*: , Tăng áp *(Turbocharged, Supercharged...)*:

5.2.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

5.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

5.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

5.2.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[10]:

5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Max. combined system rated power)*: (kW)

5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Max. front motor rated power)*: (kW)

5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Max. rear motor rated power)*: (kW)

5.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

5.3.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Motor model, motor type)*:

5.3.2. Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*: (V)

5.5.3. Công suất lớn nhất *(Max. rated power)*: (kW)

5.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng *(Type of Battery/Voltage-capacity)*: / (V)- (Ah)

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

6.1. Loại/dẫn động ly hợp *(Type/actuation of clutch)*: / /

6.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số *(model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox)*: / / tiến- lùi/

6.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến / / / / / / / / / / /

/ / / / / / / / / / *(1)*

Tỷ số truyền của số lùi / / / *(2)*

6.4. Ký hiệu/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối *(type/model/control of auxiliary gearbox)*:

/ / /

6.5. Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động (*Position/ratio of drive axles*): /

---

[9] *Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesl DO 0.001S - B7*

[10] *Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesl DO 0.001S - B7*

6.6. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1 *(Model/capacity of 1st axle)*: /

… /

6.7. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 10 *(Model/capacity 10th axle)*: /

6.8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

/ /

…. / /

6.17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

/ /

6.18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

7.1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 *(Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle)*:

, / / +

…

7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 *(Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle)*:

, / / +

8. Hệ thống lái (*Steering system*)

Ký hiệu *(model)*: Loại cơ cấu lái *(type)*: Trợ lực (*powered*)

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9.1. Hệ thống phanh chính (Type of braking system):

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 *(service brake of 1st axle)*:

…

9.1.10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 *(service brake of 10th axle)*:

9.2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động *(Parking brake/position)*: /

9.3. Loại phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*:

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe *(type of body work)*:

10.2. Số lượng cửa sổ *(Quantity of window)*:(***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm *(Quantity of emergency exits)*: (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu cửa kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seat belt*):

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seat belt*): /

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện *(Light, light- signaling and electrical equipments)*

11.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước *(quantity/color of head lamps):*

11.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước (quantity/color of front fog lamps):

11.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau *(quantity/color of rear fog lamps)*:

11.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước *(quantity/color of front turn signal lamps):*

11.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau *(quantity/color of rear turn signal lamps):*

11.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên *(quantity/color of side turn signal lamps):*

11.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước *(quantity/color of front position lamps):*

11.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau *(quantity/color of rear position lamps):*

11.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước *(quantity/color of front parking lamps):*

11.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau *(quantity/color of rear parking lamps):*

11.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh *(Quantity/color of stop lamps):*

11.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau *(Quantity/color of rear licence plate lamps):*

11.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi *(Quantity/color of reversing lamps):*

11.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau *(Quantity/color of rear reflective panels):*

11.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of Battery/voltage-capacity):*

11.16. Số lượng ắc quy *(Quantity of batteries):*

12. Thiết bị đặc trưng *(Special equipments)*:

III. GHI CHÚ *(Remarks):*

Nhóm phương tiện *(Vehicle category):*

Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*

Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…

Chu trình thử nghiệm *(Test method):*

Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM *(Attachments)*

1. Tài liệu kỹ thuật *(Technical documents):*

2. Tài liệu khí thải *(Emission documents):*

3. Giấy chứng nhận kiểu loại *(Certificates of Type approval):*

4. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất *(Manufacture's Certificate of Quality):*

5. Giấy chứng nhận đăng ký xe *(Certificates of Registration)* hoặc các giấy tờ tương đương *(or equivalent documents):*

6. Các giấy tờ khác *(other related documents):*

V. BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI *(List of same type-imported motor vehicles)*

Số TT *(N⁰)*	Số khung (hoặc số VIN) *(Chassis or VIN N⁰)*	Số động cơ *(Engine N⁰)*	Năm sản xuất *(Production year)*	Màu sơn *(Color)*	Giá NK *(Unit Price)*	Loại tiền tệ *(Currency)*	Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							

(Date) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(Importer)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

B. BẢN THÔNG TIN XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported low-speed vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer)*:
2. Địa chỉ *(Address)*:
3. Người đại diện *(Representative)*:
4. Số điện thoại *(Telephone N^0)*:
5. Thư điện tử *(Email)*:
6. Số tham chiếu *(Reference certificate N^0)*:
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn *(Safety test report N^0)*:
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải *(Emission test report N^0)*:
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng *(Conformity of Production)*:
10. Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
11. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
12. Tên thương mại *(Commercial name)*:
13. Mã kiểu loại *(Model code)*:
14. Nước sản xuất *(Production country)*:
15. Nhà máy sản xuất *(Production Plant)*:
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of Production Plant)*:
17. Tiêu chuẩn khí thải *(Emission standard)*:
18. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection)*:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

2. Khối lượng *(mass)*(kg)

2.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:

2.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*:

2.1.2. Phân bố lên trục 2 *(Distributed on 2nd axle)*:

2.2. Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*:

2.2.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*:

2.2.2. Phân bố lên trục 2 *(Distributed on 2nd axle)*:

3. Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver)*:

4. Kích thước *(Dimensions)*(mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*: x x

4.2. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:

4.3. Vết bánh trước (*Front track*):

4.4. Vết bánh sau (*Rear track*):

5. Vận tốc lớn nhất *(Maximum speed):* km/h

6. Khả năng leo dốc khi đầy tải *(Hill driving ability at full load):* %

7. Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện *(Distance traveled when battery is fully charged):* km

8. Động cơ (Engine) *Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (8.1 hoặc 8.2 hoặc 8.3)*

8.1. Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)*

8.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*:

8.1.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

8.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

8.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

8.1.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[11]:

8.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

---

[11] *Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesl DO 0.001S - B7*

8.2. Động cơ xe hybrid *(Engine and motor for Hybrid vehicle)*

8.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong *(Engine model, engine type)*:

8.2.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

8.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

8.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

8.2.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[12]:

8.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

8.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Max. combined system rated power)*: (kW)

8.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power)*: (kW)

8.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

8.3.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Motor model, motor type)*:

8.3.2. Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*: (V)

8.5.3. Công suất lớn nhất *(Max. rated power)*: (kW)

8.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng *(Type of Battery/Voltage-capacity)*: / (V-Ah)

9. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

9.1. Loại/dẫn động ly hợp *(Type/actuation of clutch)*: / /

9.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số *(model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox)*: / / tiến- lùi/

9.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến:

Tỷ số truyền của số lùi:

9.4. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối *(type/model/control of auxiliary gearbox)*:

9.5. Tỷ số truyền lực cuối cùng (*Ratio of final transmission*): /

9.6. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

9.7. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 2 (*Quantity/size/max load of tyre of 2nd axle*):

10. Hệ thống treo (*Suspension system*)

10.1. Loại treo/loại giảm chấn trục 1 *(Type/type of shock absorber of 1st axle)*:

10.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 2 *(Type/type of shock absorber of 2nd axle)*:

11. Hệ thống lái (*Steering system*)

11.1. Loại cơ cấu lái /Trợ lực *(type / power-assisted):*

11.2. Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Minimum turning radius):*

12. Hệ thống phanh (*Brake system*)

12.1. Loại hệ thống phanh *(Type)*:

12.2. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 *(service brake of 1st axle)*:

12.3. Loại cơ cấu phanh chính trục 2 *(service brake of 2nd axle)*:

12.4. Loại phanh đỗ/vị trí tác động *(Parking brake/position)*:

12.5. Loại phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*:

13. Thân xe (*Body*)

13.1. Loại thân xe *(type of body work)*:

13.2. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seat belt*):

13.3. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seat belt*): /

14. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện *(Light, light- signaling and electrical equipments)*

14.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước *(quantity/color of head lamps):*

14.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước *(quantity/color of front fog lamps)*:

14.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau *(quantity/color of rear fog lamps)*:

14.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước *(quantity/color of front turn signal lamps):*

14.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau *(quantity/color of rear turn signal lamps):*

14.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên *(quantity/color of side turn signal lamps):*

---

[12] *Khai báo tương tự*

14.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước *(quantity/color of front position lamps):*

14.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau *(quantity/color of rear position lamps):*

14.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước *(quantity/color of front parking lamps):*

14.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau *(quantity/color of rear parking lamps):*

14.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh *(Quantity/color of stop lamps):*

14.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau *(Quantity/color of rear licence plate lamps):*

14.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi *(Quantity/color of reversing lamps):*

14.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau *(Quantity/color of rear reflective panels):*

14.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of Battery/voltage-capacity):*

14.16. Số lượng ắc quy *(Quantity of batteries):*

III. GHI CHÚ *(Remarks):*

Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*

Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…

Chu trình thử nghiệm *(Test method):*

Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM *(Attachments)*

1. Tài liệu kỹ thuật *(Technical documents):*

2. Giấy chứng nhận kiểu loại *(Certificates of Type approval):*

3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất *(Manufacture's Certificate of Quality):*

4. Các giấy tờ khác *(other related documents):*

V. BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI *(List of same type-imported low-speed vehicle)*

STT *(No)*	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN No)	Số động cơ (Engine number)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu

(Importer)

C. BẢN THÔNG TIN XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported four wheels motor vehicle for carry goods)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer)*:
2. Địa chỉ *(Address)*:
3. Người đại diện *(Representative)*:
4. Số điện thoại *(Telephone N^0)*:
5. Thư điện tử *(Email)*:
6. Số tham chiếu *(Reference certificate N^0)*:
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn *(Safety test report N^0)*:
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải *(Emission test report N^0)*:
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng *(Conformity of Production)*:
10. Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
11. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
12. Tên thương mại *(Commercial name)*:
13. Mã kiểu loại *(Model code)*:
14. Nước sản xuất *(Production country)*:
15. Nhà máy sản xuất *(Production Plant)*:
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of Production Plant)*:
17. Tiêu chuẩn khí thải *(Emission standard)*:
18. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection)*:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

2. Khối lượng *(mass)*(kg)

2.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:

2.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*:

2.1.2. Phân bố lên trục 2 *(Distributed on 2nd axle)*:

2.2. Khối lượng hàng chuyên chở *(Cargo pay mass):*

2.3. Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*:

2.3.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*:

2.3.2. Phân bố lên trục 2 *(Distributed on 2nd axle)*:

3. Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver)*:

4. Kích thước *(Dimensions)*(mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*: x x

4.2. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:

4.3. Vết bánh trước (*Front track*):

4.4. Vết bánh sau (*Rear track*):

4.5. Kích thước lòng thùng xe: Dài x Rộng x Cao *(Inside dimensions of cargo deck: L x W x H):*

5. Vận tốc lớn nhất *(Maximum speed):* km/h

6. Khả năng leo dốc khi đầy tải *(Hill driving ability at full load):* %

7. Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện *(Distance traveled when battery is fully charged):* km

8. Động cơ (Engine) *Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (8.1 hoặc 8.2 hoặc 8.3)*

8.1. Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)*

8.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*:

8.1.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

8.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

8.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

8.1.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[13]:

8.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

8.2. Động cơ xe hybrid *(Engine and motor for Hybrid vehicle)*

8.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong *(Engine model, engine type)*:

8.2.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

8.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

8.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

8.2.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[14]:

8.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

8.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Max. combined system rated power)*: (kW)

8.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power)*: (kW)

8.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

8.3.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Motor model, motor type)*:

8.3.2. Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*: (V)

8.5.3. Công suất lớn nhất *(Max. rated power)*: (kW)

8.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng *(Type of Battery/Voltage-capacity)*: / (V-Ah)

9. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

9.1. Loại/dẫn động ly hợp *(Type/actuation of clutch)*:

9.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số *(model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox)*: / / tiến- lùi/

9.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến:

Tỷ số truyền của số lùi:

9.4. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối *(type/model/control of auxiliary gearbox)*:

9.5. Tỷ số truyền lực cuối cùng (*Ratio of final transmission*):

9.6. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

9.7. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 2 (*Quantity/size/max load of tyre of 2nd axle*):

10. Hệ thống treo (*Suspension system*)

10.1. Loại treo/loại giảm chấn trục 1 *(Type/type of shock absorber of 1st axle)*:

10.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 2 *(Type/type of shock absorber of 2nd axle)*:

11. Hệ thống lái (*Steering system*)

11.1. Loại cơ cấu lái /Trợ lực *(type / power-assisted):*

11.2. Bán kính quay vòng nhỏ nhất *(Minimum turning radius):*

12. Hệ thống phanh (*Brake system*)

12.1. Loại hệ thống phanh *(Type)*:

12.2. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 *(service brake of 1st axle)*:

12.3. Loại cơ cấu phanh chính trục 2 *(service brake of 2nd axle)*:

12.4. Loại phanh đỗ/vị trí tác động *(Parking brake/position)*: /

12.5. Loại phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*:

13. Thân xe (*Body*)

13.1. Loại thân xe *(type of body work)*:

13.2. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seat belt*):

13.3. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seat belt*): /

14. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện *(Light, light- signaling and electrical equipments)*

14.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước *(quantity/color of head lamps):*

14.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước (quantity/color of front fog lamps):

14.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau *(quantity/color of rear fog lamps)*:

---

[13] *Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesl DO 0.001S - B7*

[14] *Khai báo tương tự*

14.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước *(quantity/color of front turn signal lamps):*

14.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau *(quantity/color of rear turn signal lamps):*

14.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên *(quantity/color of side turn signal lamps):*

14.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước *(quantity/color of front position lamps):*

14.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau *(quantity/color of rear position lamps):*

14.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước *(quantity/color of front parking lamps):*

14.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau *(quantity/color of rear parking lamps):*

14.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh *(Quantity/color of stop lamps):*

14.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau *(Quantity/color of rear licence plate lamps):*

14.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi *(Quantity/color of reversing lamps):*

14.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau *(Quantity/color of rear reflective panels):*

14.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of Battery/voltage-capacity):*

14.16. Số lượng ắc quy *(Quantity of batteries):*

III. GHI CHÚ *(Remarks):*

Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*

Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…

Chu trình thử nghiệm *(Test method):*

Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM *(Attachments)*

1. Tài liệu kỹ thuật *(Technical documents):*

2. Giấy chứng nhận kiểu loại *(Certificates of Type approval):*

3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất *(Manufacture's Certificate of Quality):*

4. Các giấy tờ khác *(other related documents):*

V. BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI *(List of same type-imported four wheels motor vehicle for carry goods vehicle)*

STT (No)	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN No)	Số động cơ (Engine number)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu

(Importer)

D. BẢN THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported motorcycle, moped)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer)*:
2. Địa chỉ *(Address)*:
3. Người đại diện *(Representative)*:
4. Số điện thoại *(Telephone N^0)*:
5. Thư điện tử *(Email)*:
6. Số tham chiếu *(Reference certificate N^0)*:
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn *(Safety test report N^0)*:
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải *(Emission test report N^0)*:
9. Số báo cáo COP *(COP report N^0)*:
10. Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
11. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
12. Tên thương mại *(Commercial name)*:
13. Mã kiểu loại *(Model code)*:
14. Nước sản xuất *(Production country)*:
15. Nhà máy sản xuất *(Production Plant)*:
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of Production Plant)*:
17. Tiêu chuẩn khí thải *(Emission standard)*:
18. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection)*:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

1. Khối lượng *(mass)*(kg)

1.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:

1.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*:

1.1.2. Phân bố lên trục 2 *(Distributed on 2nd axle)*:

1.1.3. Phân bố lên trục 3 *(Distributed on 3rd axle)*:

1.2. Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*:

1.2.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*:

1.2.2. Phân bố lên trục 2 *(Distributed on 2nd axle)*:

1.2.3. Phân bố lên trục 3 *(Distributed on 3rd axle)*:

2. Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver)*:

3. Kích thước *(Dimensions)*(mm)

3.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*: x x

3.2. Khoảng cách trục *(Wheel space)*:

3.3. Vết bánh trước (*Front track*):

3.4. Vết bánh sau (*Rear track*):

3.5. Kích thước lòng thùng xe: Dài x Rộng x Cao *(Inside dimensions of cargo deck: L x W x H):*

4. Động cơ (Engine) *Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (8.1 hoặc 8.2 hoặc 8.3)*

4.1. Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)*

4.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*:

4.1.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

4.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

4.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

4.1.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[15]:

4.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

4.2. Động cơ xe hybrid *(Engine and motor for Hybrid vehicle)*

---

[15] *Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesl DO 0.001S - B7*

4.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong *(Engine model, engine type)*:

4.2.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

4.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

4.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

4.2.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[16]:

4.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

4.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Max. combined system rated power)*: (kW)

4.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power)*: (kW)

4.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

4.3.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Motor model, motor type)*:

4.3.2. Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*: (V)

4.5.3. Công suất lớn nhất *(Max. rated power)*: (kW)

4.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng *(Type of Battery/Voltage-capacity)*: / (V-Ah)

5. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

5.1. Loại/dẫn động ly hợp *(Type/actuation of clutch)*: / /

5.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số *(model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox)*: / / tiến- lùi/

5.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến:

Tỷ số truyền của số lùi:

5.4. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối *(type/model/control of auxiliary gearbox)*:

5.5. Tỷ số truyền lực cuối cùng (*Ratio of final transmission*):

5.6. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

5.7. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 2 (*Quantity/size/max load of tyre of 2nd axle*):

5.8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 3 (*Quantity/size/max load of tyre of 3rd axle*):

6. Hệ thống treo (*Suspension system*)

6.1. Loại treo/loại giảm chấn trục 1 *(Type/type of shock absorber of 1st axle)*:

6.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 2 *(Type/type of shock absorber of 2nd axle)*:

6.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 3 *(Type/type of shock absorber of 3rd axle)*:

7. Hệ thống lái (*Steering system*)

Góc quay lái sang trái/ phải *(Left/right steering angle):*

8. Hệ thống phanh (*Brake system*)

8.1. Loại hệ thống phanh *(Type)*:

8.2. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 *(service brake of 1st axle)*:

8.3. Loại cơ cấu phanh chính trục 2 *(service brake of 2nd axle)*:

8.4. Loại cơ cấu phanh chính trục 3 *(service brake of 3rd axle)*:

8.5. Loại phanh đỗ/vị trí tác động *(Parking brake/position)*: /

8.6. Loại phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*:

9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện *(Light, light- signaling and electrical equipments)*

9.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước *(quantity/color of head lamps):*

9.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước (quantity/color of front fog lamps):

9.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau *(quantity/color of rear fog lamps)*:

9.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước *(quantity/color of front turn signal lamps):*

9.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau *(quantity/color of rear turn signal lamps):*

9.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên *(quantity/color of side turn signal lamps):*

9.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước *(quantity/color of front position lamps):*

9.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau *(quantity/color of rear position lamps):*

9.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước *(quantity/color of front parking lamps):*

---

[16] *Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesl DO 0.001S - B7*

9.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau *(quantity/color of rear parking lamps):*

9.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh *(Quantity/color of stop lamps):*

9.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau *(Quantity/color of rear licence plate lamps):*

9.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi *(Quantity/color of reversing lamps):*

9.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau *(Quantity/color of rear reflective panels):*

9.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of Battery/voltage-capacity):*

9.16. Số lượng ắc quy *(Quantity of batteries):*

III. GHI CHÚ *(Remarks):*

Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent motor vehicle): Có / Không (Yes/ No)

Mức độ điện hóa (Degree of electrification): MHEV / PHEV / REEV…

Chu trình thử nghiệm (Test method):

Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM *(Attachments)*

1. Tài liệu kỹ thuật *(Technical documents):*

2. Tài liệu khí thải *(Emission documents):*

3. Giấy chứng nhận kiểu loại *(Certificates of Type approval):*

4. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất *(Manufacture's Certificate of Quality):*

5. Giấy chứng nhận đăng ký xe *(Certificates of Registration)* hoặc các giấy tờ tương đương *(or equivalent documents):*

6. Các giấy tờ khác *(other related documents):*

V. BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI *(List of same type-imported motorcycle, moped)*

STT *(No)*	Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN No)	Số động cơ (Engine number)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng phương tiện (Vehicle's status)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu

(Importer)

E. BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported transport construction machinery)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer)*:
2. Địa chỉ *(Address)*:
3. Người đại diện *(Representative)*:
4. Số điện thoại *(Telephone N^0)*:
5. Thư điện tử *(Email)*:
6. Số tham chiếu *(Reference certificate N^0)*:
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn *(Safety test report N^0)*:
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải *(Emission test report N^0)*:
9. Số báo cáo COP *(COP report N^0)*:
10. Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
11. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
12. Tên thương mại *(Commercial name)*:
13. Mã kiểu loại *(Model code)*:
14. Nước sản xuất *(Production country)*:
15. Nhà máy sản xuất *(Production Plant)*:
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of Production Plant)*:
17. Tiêu chuẩn khí thải *(Emission standard)*:
18. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection)*:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

4.1. Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)*

4.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*:

4.1.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

4.1.3. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[17]:

4.1.4. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

4.2. Động cơ xe hybrid *(Engine and motor for Hybrid vehicle)*

4.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong *(Engine model, engine type)*:

4.2.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

4.2.3. Loại nhiên liệu *(Fuel)*[18]:

4.2.4. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

4.2.5. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Max. combined system rated power)*: (kW)

4.2.6. Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power)*: (kW)

4.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

4.3.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Motor model, motor type)*:

4.3.2. Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*: (V)

4.5.3. Công suất lớn nhất *(Max. rated power)*: (kW)

4.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng *(Type of Battery/Voltage-capacity)*: / (V-Ah)

5. Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max. travelling speed):*

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG *(Special technical specification)*

Thông số kỹ thuật đặc trưng của từng loại xe máy chuyên dùng được nêu tại mục VII dưới đây

IV. GHI CHÚ *(Remarks):*

Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*

Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…

Chu trình thử nghiệm *(Test method):*

Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*

---

[17] *Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesl DO 0.001S - B7*

[18] *Khai báo tương tự*

V. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM *(Attachments)*

1. Tài liệu kỹ thuật *(Technical documents):*
2. Giấy chứng nhận kiểu loại *(Certificates of Type approval):*
3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất *(Manufacture's Certificate of Quality):*
4. Tài liệu khí thải *(Emission documents):*
5. Các giấy tờ khác *(other related documents):*

VI. BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI *(List of same type-imported TCM)*

STT (No)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (Chassis or PIN No or serial No)	Số động cơ (Engine number)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng xe máy chuyên dùng (TCM's status)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu

(Importer)

VII. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(Special technical specification of transport construction machinery)

Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type)*	Thông số kỹ thuật đặc trưng *(Special technical specification)*	Đơn vị *(Unit)*
1. Máy làm đất và vật liệu		
1.1. Máy ủi	Chiều cao lưỡi ủi (Blade height) Chiều rộng lưỡi ủi (Blade width) Chiều cao nâng lưỡi ủi (Blade lifting height)	mm mm mm
1.2. Máy san	Chiều cao lưỡi san (Blade height) Chiều rộng lưỡi san (Blade width) Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min turning radius)	mm mm mm
1.3. Máy đào bánh lốp	Thể tích gầu (Bucket capacity) Kiểu gầu (Bucket type) Bán kính đào nhất (Max digging reach) Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance)	m3 mm mm
1.4. Máy đào bánh xích		
1.5. Máy đào tường vây		
1.6. Máy xúc đào	Thể tích gầu xúc (Bucket capacity) Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance) Thể tích gầu đào (Backhoe bucket capacity) Bán kính đào lớn nhất (Max digging reach)	m3 mm m3 mm
1.7. Máy đào, vận chuyển vật liệu	Thể tích gầu (Bucket capacity) Bán kính đào lớn nhất (Max digging reach) Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance) Năng suất vận chuyển của băng tải (Conveyor capacity)	m3 mm mm m3/h
1.8. Máy cào, vận chuyển vật liệu		
1.9. Máy đào rãnh bánh xích	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất (Max digging width) Chiều sâu rãnh đào lớn nhất (Max digging depth) Năng suất đào (Digging capacity)	mm mm m3/h
1.10. Máy đào rãnh bánh lốp		
1.11. Máy xúc lật bánh lốp	Thể tích gầu (Bucket capacity) Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance) Tầm với đổ (Dumping reach)	m3 mm mm
1.12. Máy xúc lật bánh xích		
1.13. Máy cạp	Thể tích thùng chứa (Tank capacity) Chiều rộng cắt đất lớn nhất (Max cutting width) Chiều sâu cắt đất lớn nhất (Max cutting depth)	m3 mm mm
2. Thiết bị nâng		
2.1. Cần trục bánh xích	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity) Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài (Type/ number of sections/ length) Tầm với lớn nhất (Max working radius) Chiều cao nâng lớn nhất (Max lifting height)	kG m m
2.2. Cần trục bánh lốp	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity) Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài (Type/ number of sections/ length) Tầm với lớn nhất của cần chính (Max working radius of Boom) Tầm với lớn nhất của cần phụ (Max working radius of Jip) Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính (Max lifting height of Boom)	kG m m m
2.3. Cần trục bánh lốp tay lái nghịch		
2.4. Cần trục bánh lốp tay lái nghịch chuyển đổi		

	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ (Max lifting height of Jip)	m
2.5. Xe nâng	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity) Chiều cao nâng lớn nhất (Max lifting height) Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải (Max speeds lifting with load) Khoảng cách trục (Wheel space)	kG m m/phút mm
2.6. Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tầu)		
2.7. Xe nâng Container		
2.8. Xe nâng Container rỗng		
2.9. Xe nâng người làm việc trên cao		
3. Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường		
3.1. Máy khoan đá	Mô men khoan lớn nhất (Max rotation torque) Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter) Chiều sâu khoan lớn nhất (Max drilling depth)	kN.m mm m
3.2. Máy khoan cọc nhồi	Vật liệu cọc nhồi (Materials) Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter) Chiều sâu khoan lớn nhất (Max drilling depth)	(*) mm m
3.3. Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray		
3.4. Máy khoan định hướng ngang	Mô men khoan lớn nhất (Max rotation torque) Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter) Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất (Max push/draw force)	kN.m mm kN
3.5. Máy khoan hầm	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter) Chiều sâu khoan lớn nhất (Max drilling depth) Năng suất vận chuyển của băng tải (Conveyor capacity)	mm mm m3/h
3.6. Máy đóng cọc	Kích thước cọc lớn nhất (Max pile dimension) Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất (Max hammer mass) Chiều cao giá búa (Guide height)	mm kg m
3.7. Máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ	Kích thước cọc lớn nhất (Max pile dimension) Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất (Max push/draw force) Chiều cao giá búa (Guide height)	mm kN mm
3.8. Máy ép cọc bấc thấm	Chiều sâu cắm bấc (Working depth) Lực ép lớn nhất (Max push force) Chiều cao giá ép cọc bấc thấm (Guide height)	mm kN mm
3.9. Xe lu tĩnh bánh thép	Áp lực đầm bánh lu trước (Front rolls linear load) Áp lực đầm bánh lu sau (Rear rolls linear load) Khối lượng xe khi gia tải (Operating mass) Số lượng/Kích thước bánh lu trước (Quantity/Front roller size) Số lượng/Kích thước bánh lu sau (Quantity/Rear roller size)	N/cm N/cm kg mm mm
3.10. Xe lu tĩnh bánh lốp	Khối lượng xe khi gia tải (Operating mass) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre)	kg
3.11. Xe lu rung	Lực rung lớn nhất (Max vibration force) Biên độ rung (Vibration amplitude) Tần số rung (Vibration frequency) Số lượng/Kích thước bánh lu trước (Quantity/Front roller size) Số lượng/Kích thước bánh lu sau (Quantity/Rear roller size)	kN mm Hz mm
3.12. Máy rải bê tông nhựa	Chiều rộng vệt rải lớn nhất (Max paving width) Chiều dày lớp rải lớn nhất (Max paving thickness) Vận tốc rải (Paving speed)	mm mm m/phút
3.13. Máy rải bê tông xi măng		
3.14. Máy rải bê tông định hình		

	Năng suất rải (Paving capacity)	m3/h
3.15. Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường	Chiều rộng vệt cắt (Working width) Chiều sâu cắt lớn nhất (Max cutting depth)	mm mm
3.16. Máy cào bóc mặt đường.	Đường kính rôto cắt (Roto diameter)	mm
3.17. Máy gia cố bề mặt đường	Chiều rộng vệt cắt (Working width) Đường kính rôto cắt (Roto diameter) Chiều rộng vệt rải lớn nhất (Max paving width)	mm mm mm
3.18. Xe tạo xung chấn	Khối lượng của búa (Hammer mass) Áp lực tạo xung (Vibration pressure) Khoảng cách trục (Wheel space)	kg N/cm2 mm
4. Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông		
4.1. Máy bơm bê tông	Công suất bơm (Pumping capacity) Đường kính ống bơm (pipe diameter) Chiều cao bơm lớn nhất (Max pumping height) Khoảng cách trục (Wheel space)	m3/h mm m mm
4.2. Xe bơm bê tông		
4.3. Xe phun bê tông		
4.4. Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải	Năng suất nghiền (Crushing capacity) Cỡ đá đầu ra (Output stone size) Chiều cao đổ tải lớn nhất (Max dumping clearance)	m3/h mm mm
4.5. Máy nghiền, sàng đá		
5. Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay		
5.1. Xe địa hình	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver) Khoảng cách trục (Wheel space) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre)	người mm
5.2. Xe chở hàng	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver) Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Designed cargo mass)	người kg
5.3. Xe phục vụ giải khát trong sân golf	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver) Khoảng cách trục (Wheel space)	người mm
5.4. Xe chở hàng trong sân golf		
5.5. Xe lu cỏ trong sân golf	Kích thước bánh lu trước (Front roller size) Kích thước bánh lu sau (Rear roller size) Khoảng cách trục (Wheel space)	mm mm mm
5.6. Xe phun, tưới dùng trong sân golf	Năng suất phun (Spraying capacity) Bán kính phun (Working radius) Dung tích xi téc (Tank capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	l/h mm m3 mm
5.7. Xe phun, tưới chất lỏng		
5.8. Xe san cát trong sân golf	Chiều cao lưỡi san (Blade height) Chiều rộng lưỡi san (Blade width) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre) Khoảng cách trục (Wheel space)	mm mm mm
5.9. Xe cấp nước cho máy bay	Dung tích xi téc (Tank capacity) Công suất của bơm (Pumping capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	m3 m3/h mm
5.10. Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay	Dung tích xi téc chứa chất thải (Waste tank capacity)	m3

	Công suất của bơm hút (Suction pump capacity) Dung tích xi téc chứa nước sạch (Water tank capacity) Công suất của bơm đẩy (Push pump capacity) Khoảng cách trục (*Wheel space)*	m3/h m3 m3/h mm
5.11. Xe thang hành khách lên máy bay	Khả năng chịu tải của thang (Loading capacity) Chiều cao sàn lớn nhất (Max floor height) Chiều cao sàn nhỏ nhất (Min floor height) Khoảng cách trục (Wheel space)	kG mm mm mm
5.12. Xe băng tải vận chuyển hành lý	Khả năng chịu tải của băng tải (Loading capacity) Chiều rộng băng tải (Conveyor width) Chiều cao dỡ hàng (Dumping height) Khoảng cách trục (Wheel space)	kG mm mm mm
5.13. Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay	Dung tích xi téc chứa chất thải (Waste tank capacity) Công suất của bơm (Pumping capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	m3 m3/h mm
5.14. Xe nạp nhiên liệu cho máy bay	Công suất nạp (Charging capacity) Dung tích xi téc (Tank capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	lít/phút m3 mm
5.15. Xe kéo đẩy tầu bay	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (Designed towed mass) Khoảng cách trục (Wheel space) Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min turning radius)	kg mm mm
6. Các loại xe máy chuyên dùng khác		
6.1. Xe sơn kẻ đường	Dung tích xi téc chứa sơn (Tank capacity) Chiều rộng vệt kẻ (Paint line width) Vận tốc làm việc lớn nhất (Max working speed) Khoảng cách trục (Wheel space)	m3 mm m/phút mm
6.2. Xe quét đường 6.3. Xe quét, chà sàn 6.4. Xe quét nhà xưởng	Chiều rộng vệt chổi chính (Main brush width) Chiều rộng vệt chổi phụ (Side brush width) Dung tích thùng chứa rác (Trash Tank capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	mm mm m3 m
6.5. Xe tự đổ bánh lốp 6.6. Xe tự đổ bánh xích	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver) Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Designed cargo mass) Thể tích thùng chở hàng (Cargo volume) Khoảng cách trục (Wheel space)	người kg m3 mm
6.7. Xe kéo 6.8. Máy kéo	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver) Khối lượng kéo theo theo thiết kế (Designed towed mass) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre) Khoảng cách trục (Wheel space)	người kg mm
6.9. Máy cắt đá	Năng suất cắt (Capacity) Đường kính lưỡi cắt (Saw diameter) Tốc độ quay của lưỡi cắt (Rotated speed)	m/p mm rpm
6.10. Tổ hợp máy đào giếng hố ga	Thể tích gầu đào (Bucket capacity) Đường kính hố đào (Hole diameter)	m3 mm

	Đường kính mở gầu (Opening bucket diameter)	mm
6.11. Xe chuyên dùng trộn rác	Năng suất trộn (Mixing capacity) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre) Khoảng cách trục (Wheel space)	m3/h mm
6.12. Xe chuyên dùng chở vật liệu	Khối lượng hàng chuyên chở (Load capacity) Thể tích thùng chở hàng (Cargo volume) Khoảng cách trục (Wheel space)	kg m3 mm
6.13. Xe chuyên dùng chở xỉ		
6.14. Xe chở hàng trong nhà xưởng		
6.15. Xe chuyên dùng khai thác gỗ	Đường kính lưỡi cưa (Saw diameter) Tốc độ quay của lưỡi cưa (Rotated speed) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre) Khoảng cách trục (Wheel space)	mm rpm mm
6.16. Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất (Max Load capacity) Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất (Max dumping clearance) Bán kính làm việc lớn nhất (Max working radius)	kg mm mm
6.17. Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích		
6.18. Máy kẹp gỗ bánh lốp		
6.19. Máy kẹp gỗ bánh xích		
6.20. Máy búa phá dỡ bánh xích	Kiểu thiết bị phá (Demolition equipment type) Bán kính làm việc lớn nhất (Max working radius) Chiều cao làm việc lớn nhất (Max working height)	 mm mm
6.21. Máy búa phá dỡ bánh lốp		
6.22. Máy phá dỡ		
7. Xe máy chuyên dùng khác	Thông số kỹ thuật 1 Thông số kỹ thuật 2 Thông số kỹ thuật 3 ……..	

Hướng dẫn:

(*): Cho phép chọn: hê tông cốt thép, cát, vữa bê tông, xi măng

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA KIỂU LOẠI XE CƠ GIỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A - BẢN ĐĂNG KÝ MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA XE Ô TÔ

1. Đăng ký mức tiêu thụ nhiên liệu (*energy consumption)*

1.1. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)

1.1.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)* : .....

1.1.2. Mức tiêu thụ năng lượng đăng ký (*Fuel consumption)*:

Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		**Đơn vị** [1] *(Unit)*	**Giá trị** *(Value)*
Chu trình thử (*Test cycle)*	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	l/100 km	
	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	l/100 km	
	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	l/100 km	

1.2. Đối với xe thuần điện (Pure electric vehicle)

1.2.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*: .....

1.2.2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*:.....Wh/ km

1.3. Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)

1.3.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*: .....

1.3.2. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption)*:

1. Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions)*		**Đơn vị** [1] *(Unit)*	**Giá trị** *(Value)*
Điều kiện thử *(Test conditions)*	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	....l/100 km	
	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	....l/100 km	

Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*		....l/100 km	
2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions)*	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	.....Wh/ km	
	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions A)*	.....Wh/ km	
Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*		.....Wh/ km	

2. Ghi chú (*nếu có*) (*Remark (if any)*):

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người nhập khẩu

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện

(1) Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG, đơn vị l/100 km được thay bằng m^3/km (For vehicles fuelled with NG the unit l/100 km is replaced by m^3/km); Đối với xe sử dụng nhiên liệu hydro, đơn vị l/100 km được thay bằng kg/100 km (For vehicles fuelled with hydrogen the unit l/100 km is replaced by kg/100 km);

B - BẢN ĐĂNG KÝ MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

1. Đăng ký mức tiêu thụ năng lượng (*energy consumption)*

1.1. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)

1.1.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)* : .....

1.1.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký (*Fuel consumption of combination)*: ....l/100 km

1.2. Đối với xe thuần điện (Pure electric vehicle)

1.2.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*: .....

1.2.2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*:.....Wh/ km

1.3. Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)

1.3.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*: .....

1.3.2. Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:

1. Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions)*		**Đơn vị(2)** *(Unit)*	**Giá trị** *(Value)*
Điều kiện thử *(Test conditions)*	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	....l/100 km	
	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	....l/100 km	
Tổ hợp (Kết hợp) ((Combination))		....l/100 km	
2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions)*	Điều kiện A (tổ hợp) *(Test conditions A)*	.....Wh/ km	
	Điều kiện B (tổ hợp) *(Test conditions A)*	.....Wh/ km	
Tổ hợp (Kết hợp) (Combination)		.....Wh/ km	

2. Ghi chú (*nếu có*) (*Remark (if any))*:

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người nhập khẩu

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG, đơn vị l/100 km được thay bằng m3/km (For vehicles fuelled with NG the unit l/100 km is replaced by m3/km); Đối với xe sử dụng nhiên liệu hydro, đơn vị l/100 km được thay bằng kg/100 km (For vehicles fuelled with hydrogen the unit l/100 km is replaced by kg/100 km).

MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu *(Importer):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection):*
Số/ngày tờ khai hàng hóa nhập khẩu *(Customs declaration N^0/date):*
Mã chi cục Hải quan *(Customs office code):*
Mã phân loại kiểm tra TKHQ *(Inspection kind classification code):*
Kết quả kiểm hóa *(Result of physical examination):*
Ngày giải phóng hàng *(Date of goods release):*
Thời gian kiểm tra *(Inspection date):*
Địa điểm kiểm tra *(Inspection site):*
Người liên hệ *(Contact person):*
Số điện thoại *(Telephone Number):*

Số TT (N^0)	Loại xe *(Vehicle type)*	Nhãn hiệu/Tên thương mại *(Trademark/ Commercial name)*	Số khung (hoặc số VIN) (*Chassis or VIN Number)*	Số động cơ *(Engine Number)*	Ghi chú *(Remarks)*

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

MẪU THÔNG BÁO MIỄN TẠM THỜI

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N^0) :

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠM THỜI ĐỐI VỚI XE Ô TÔ NHẬP KHẨU

(Notice of temporary exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported automobile)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :

Người nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*

Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*

Số khung*(Chassis N^0):* Số động cơ *(Engine N^0):*

Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver):* 02 người

Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Ghi chú *(Remarks):*

Thông báo miễn này có giá trị đến hết ngày ….

(Date) Ngày ….. tháng …. Năm

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

MẪU THÔNG BÁO MIỄN

Mặt trước

…… (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ NHẬP KHẨU

(Notice of exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported automobile)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhóm phương tiện *(Vehicle category):* Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng…
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*
Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm *(The results of Testing report N°):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. cargo pay mass:designed/authorized):* kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: designed/authorized):* kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass: designed/authorized):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): người
(Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair))
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration):*
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):* Trục 5 *(Axle 5th):*
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment):*

Xe được miễn kiểm tra theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.
The vehicle is exempted from inspection in compliance with The Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

***Ghi chú** (Remarks):*

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

I. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhóm phương tiện *(Vehicle category):* Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng…
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. cargo pay mass:Designed/Authorized):* kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: Designed/Authorized):* kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass: Designed/Authorized):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): người
(Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair))
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank):* mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration):*
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):* Trục 5 *(Axle 5th)*
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment):*

Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*
QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

II. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported low-speed vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver)*: người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The low-speed vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

III. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported four wheels motor vehicle for carry goods)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*			kg
Khối lượng hàng chuyên chở *(Cargo pay mass):*			kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):*			kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver):*			người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)*			mm
Kích thước lòng thùng xe *(Inside dimensions of cargo deck):*			mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):*			mm
Vết bánh xe trước *(Front track):*	*mm*	Vết bánh xe sau *(Rear track):*	mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*			
Loại nhiên liệu *(Fuel):*		Thể tích làm việc *(Displacement):*	cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*:			kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*			
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):*			V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):*			kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*			
Trục 2 *(Axle 2nd):*			

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The four wheels motor vehicle for carry goods has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

IV. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motorcycle, moped)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: *(Passenger capacity excluding driver)* người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

V. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery - TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent TCM):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max traveling speed):* km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
(Special technical specification)
(được nêu tại mục VII phần E Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này)

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The TCM has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT

I. Mẫu thông báo không đạt đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N⁰):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

II. Mẫu thông báo không đạt đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported low-speed vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The low-speed vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

III. Mẫu thông báo không đạt đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported four wheels motor vehicle for carry goods)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The four wheels motor vehicle for carry goods has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

IV. Mẫu thông báo không đạt đối với xe mô tô, xe gắn máy

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motorcycle, moped)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycle, moped has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

V. Mẫu thông báo không đạt đối với xe máy chuyên dùng

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery - TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The TCM has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

MẪU THÔNG BÁO VI PHẠM

I. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU VI PHẠM…

(Notice of imported automobile, trailer, semitrailer's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe nhập khẩu vi phạm ....
(The imported vehicle has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

II. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported low-speed vehicle's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu vi phạm ....
(The imported low-speed vehicle has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe):*

Ghi chú *(Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

III. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported four wheels motor vehicle for carry goods's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu vi phạm ....
(The imported four wheels motor vehicle for carry goods has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

IV. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe mô tô, xe gắn máy

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU VI PHẠM...

(Notice of imported motorcycle, moped's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu vi phạm ....
(The imported motorcycle, moped has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

V. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe máy chuyên dùng

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported transport construction machinery's violation of...)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe máy chuyên dùng nhập khẩu vi phạm ....
(The imported TCM has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe):*

Ghi chú *(Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

6. Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới

6.1. Trình tự thực hiện:

6.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử).

- Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu nộp hồ sơ giấy cho Trung tâm NVICC theo các địa chỉ công bố trên Trang thông tin điện tử của Trung tâm NVICC.

6.1.2. Giải quyết TTHC:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra:

- Trung tâm NVICC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày người nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, cụ thể như sau: trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC nhận ký xác nhận vào bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Trung tâm NVICC cấp số đăng ký kiểm tra, ký xác nhận vào bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan cửa khẩu; trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Trung tâm NVICC thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

- Trung tâm NVICC có quyền từ chối tiếp nhận hoặc trả lại hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) đối với một trong các trường hợp sau:

+ Phụ tùng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

+ Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện phụ tùng thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP;

+ Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam;

+ Quá 45 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu không bổ sung đủ tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT đối với hồ sơ đăng ký kiểm tra trước đó (trừ: trường hợp bất khả kháng, trường hợp đang thực hiện việc thử nghiệm mẫu hoặc đang đánh giá đảm bảo chất lượng đối với nhà máy sản xuất);

+ Người nhập khẩu không thực hiện việc báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 của của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

+ Người nhập khẩu đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động theo quy định của

pháp luật.

b) Kiểm tra hồ sơ:

- Sau khi người nhập khẩu bổ sung đầy đủ các tài liệu quy định tại điểm b, đ, e khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận theo từng lô hàng phụ tùng) hoặc tài liệu quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận theo kiểu loại phụ tùng), Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định, nếu hồ sơ không hợp lệ, Trung tâm NVICC thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

c) Cấp Chứng chỉ chất lượng:

- Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Trung tâm NVICC cấp bản điện tử Chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc bản giấy (theo đề nghị bằng văn bản của người đề nghị kiểm tra hoặc trường hợp bất khả kháng không thể cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) cho mỗi kiểu loại phụ tùng trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, cụ thể như sau:

+ Cấp giấy chứng nhận cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu đối với trường hợp có đầy đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT và Báo cáo thử nghiệm phụ tùng đạt yêu cầu;

+ Cấp giấy chứng nhận cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu đối với trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra có các tài liệu quy định tại điểm a, b, d, đ, e khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT và Báo cáo thử nghiệm phụ tùng đạt yêu cầu;

+ Cấp thông báo không đạt đối với các trường hợp sau: Báo cáo thử nghiệm phụ tùng không đạt yêu cầu; không bổ sung đầy đủ hồ sơ sau 45 ngày kể từ ngày được thông quan hàng hóa hoặc tạm giải phóng để đưa hàng hóa về bảo quản (trừ: trường hợp bất khả kháng, trường hợp đang thực hiện việc thử nghiệm mẫu hoặc đánh giá đảm bảo chất lượng đối với nhà máy sản xuất);

+ Cấp thông báo vi phạm đối với phụ tùng nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau: phụ tùng nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc phụ tùng nhập khẩu có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam; các trường hợp khác thuộc đối tượng bị xử lý hành chính là tịch thu hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu.

6.2. Cách thức thực hiện:

Trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trực tiếp tại Trung tâm NVICC (trường hợp bất khả kháng).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

6.3.1. Thành phần hồ sơ:

6.3.1.1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng nhập khẩu theo mẫu quy định tại mục II của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

b) Bản thông tin về phụ tùng theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT; ảnh chụp sản phẩm linh kiện của mỗi kiểu loại (ảnh chụp tổng thể sản phẩm ở 2 mặt đối diện và các tem nhãn, các ký hiệu trên sản phẩm);

c) Thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu cấp cho nhà sản xuất phụ tùng;

d) Hóa đơn thương mại kèm danh mục hàng hóa;

đ) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử;

e) Báo cáo thử nghiệm phụ tùng cấp cho chính người nhập khẩu. Riêng trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP thì được sử dụng báo cáo thử nghiệm cấp cho Đại diện hợp pháp tại Việt Nam của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài.

6.3.1.2. Quy định về miễn, giảm tài liệu; loại tài liệu; thời điểm nộp tài liệu

a) Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, e của khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT là bản sao có xác nhận của người nhập khẩu.

b) Tài liệu quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT phải được nộp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa hoặc hàng hóa được phép đưa về bảo quản.

c) Tài liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận đối với kiểu loại phụ tùng nhập khẩu và phải nộp trước khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Trường hợp đang trong thời gian chờ cấp thông báo kết quả đánh giá COP thì người nhập khẩu có thể cung cấp báo cáo kết quả đánh giá COP và trong vòng 90 ngày phải bổ sung thông báo kết quả đánh giá COP.

d) Tài liệu quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phải nộp trước khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận.

đ) Miễn tài liệu quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT đối với các trường hợp nhập khẩu phụ tùng để phục vụ hoạt động triệu hồi, sửa chữa, thay thế, bảo hành xe cơ giới do doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp hoặc hệ thống đại lý, trạm dịch vụ ủy quyền của doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thực hiện hoặc trường hợp số lượng nhập khẩu dưới 15 chiếc nếu thỏa mãn một trong ba điều kiện sau: cùng kiểu loại với phụ tùng đã được cấp Báo cáo thử nghiệm hoặc giấy chứng nhận; cùng kiểu loại với phụ tùng lắp trên xe cơ giới đã được chứng nhận; cùng kiểu loại với phụ tùng có báo cáo thử nghiệm hoặc giấy chứng nhận được cấp bởi cơ sở thử nghiệm nước ngoài.

6.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trung tâm NVICC thực hiện việc kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định;

- Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Trung tâm NVICC cấp bản điện tử Chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một

cửa quốc gia hoặc bản giấy (theo đề nghị bằng văn bản của người đề nghị kiểm tra hoặc trường hợp bất khả kháng không thể cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) cho mỗi kiểu loại phụ tùng trong hồ sơ đăng ký kiểm tra.

6.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

a) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

b) Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

c) Thông báo phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu vi phạm.

6.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Chứng chỉ chất lượng: 40.000 đồng/01 Chứng chỉ chất lượng.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;
- Mẫu Bản thông tin phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;
- Mẫu Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;
- Mẫu Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;
- Mẫu Thông báo phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu vi phạm.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Trung tâm NVICC có quyền từ chối tiếp nhận hoặc trả lại hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) đối với một trong các trường hợp sau:

a) Phụ tùng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

b) Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện phụ tùng thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP;

c) Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam;

d) Quá 45 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu không bổ sung đủ tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT đối với hồ sơ đăng ký kiểm tra trước đó (trừ: trường hợp bất khả kháng, trường hợp đang thực hiện việc thử nghiệm mẫu hoặc đang đánh giá đảm bảo chất lượng đối với nhà máy sản xuất);

đ) Người nhập khẩu không thực hiện việc báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

e) Người nhập khẩu đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng**;**

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(*Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicle*)

Kính gửi (To): **....**

Người nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Mã số thuế (*Tax code*): **Thư điện tử** (*Email*):

Người đại diện (*Representative*):

Số điện thoại (*Telephone №*):

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu.

(*Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicle*)

Người liên hệ *(Contact person)*:

Số điện thoại *(Telephone №)*: **Thư điện tử** *(Email)*:

Người nhập khẩu cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường của phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu.

(The importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment of imported parts and equipment of motor vehicle)

Xác nhận của cơ quan chứng nhận	**Người nhập khẩu**
Số đăng ký kiểm tra:	(*Importer*)
(*Registered № for inspection*)	*...., ngày tháng năm*
....., ngày tháng năm	
Đại diện cơ quan chứng nhận	
(*Certification body*)	

BẢN KÊ CHI TIẾT PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(List of imported for imported parts and equipment of motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số… *(Attached to Application form with Registered №... for inspection):*

TT	Tên hàng hoá	Nhãn hiệu	Tên thương mại	Mã kiểu loại /Ký hiệu thiết kế/ Ký hiệu sản phẩm	Nước sản xuất	Số lượng	Nơi mở Tờ khai hàng hóa nhập khẩu	Thời gian nhập khẩu
1	Sản phẩm 1							
2	Sản phẩm 2							
n	Sản phẩm n							

MẪU BẢN THÔNG TIN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

BẢN THÔNG TIN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer):*

2. Địa chỉ *(Address):*

3. Người đại diện *(Representative):*

4. Số điện thoại *(Telephone N^{0}):*

5. Thư điện tử *(Email):*

6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type Approval N^{0} / Test report N^{0}):*

7. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng *(Conformity of Production):*

8. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*

9. Nhãn hiệu *(Trademark):*

10. Tên thương mại *(Commercial name):*

11. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

12. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:

13. Nước sản xuất *(Production country):*

14. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*

15. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (Nº):	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
6. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
7. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval № / Test report №):*
8. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
9. Nước sản xuất *(Production country):*
10. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
11. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Phụ tùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú (Remarks)**:**

(*) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày …* *Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại phụ tùng này cho cơ quan chứng nhận để theo dõi. Cơ quan chứng có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại phụ tùng nhập khẩu* (**) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này chỉ có giái trị đối với loại phụ tùng… thuộc lô hàng nhập khẩu có số Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số … ngày …* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phụ tùng bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the vehicle part and equipment is influenced by carrying, landing, storing, etc…

MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°) :

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval N° / Test report N°):*
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country):*
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

Phụ tùng đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

MẪU THÔNG BÁO PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº):

THÔNG BÁO XE PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported vehicle part and equipment's violation of...)

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval Nº / Test report Nº):*
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country):*
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

Phụ tùng nhập khẩu vi phạm ....
(The imported vehicle part and equipment has violated the ...)

***Nội dung vi phạm** (Violation describe):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

7. Cấp đổi Chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới

7.1. Trình tự thực hiện:

7.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị cấp lại bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Trung tâm NVICC.

7.1.2. Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị Trung tâm NVICC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ chất lượng.

- Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định nêu tại khoản 2 Điều này, Trung tâm NVICC thực hiện như sau:

+ Cấp đổi bản chính Chứng chỉ chất lượng trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định. Khi nhận Chứng chỉ chất lượng, người nhập khẩu phải nộp lại bản chính Chứng chỉ chất lượng bị hỏng;

+ Trường hợp không cấp đổi, Trung tâm NVICC có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trực tiếp tại Trung tâm NVICC (trường hợp bất khả kháng).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT trong đó nêu rõ nội dung là cấp đổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Chứng chỉ chất lượng.

7.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại;

- Mẫu Thông báo miễn tạm thời

- Mẫu Thông báo miễn;

- Mẫu Giấy chứng nhận;

- Mẫu Thông báo không đạt;

- Mẫu Thông báo vi phạm.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Chứng chỉ chất lượng được cấp đổi trong trường hợp bị hỏng.

7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI

TÊN NGƯỜI NHẬP KHẨU **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày ... tháng .... năm 20....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI / CẤP LẠI … ….

Kính gửi:

Người nhập khẩu:
Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:
Điện thoại:
Email:
Người liên hệ: …… Chức danh: …… Điện thoại: …….
Lý do đề nghị cấp đổi / cấp lại:

Người đại diện theo pháp luật
của người nhập khẩu
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU THÔNG BÁO MIỄN TẠM THỜI

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N^0) :

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠM THỜI ĐỐI VỚI XE Ô TÔ NHẬP KHẨU

(Notice of temporary exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported automobile)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :

Người nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*

Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*

Số khung*(Chassis N^0):* Số động cơ *(Engine N^0):*

Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver):* 02 người

Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Ghi chú *(Remarks):*

Thông báo miễn này có giá trị đến hết ngày ….

(Date) Ngày ….. tháng …. năm

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

MẪU THÔNG BÁO MIỄN

Mặt trước

…… (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ NHẬP KHẨU

(Notice of exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported automobile)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhóm phương tiện *(Vehicle category):* Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng…
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*
Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm *(The results of Testing report N°):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. cargo pay mass:designed/authorized):* kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: designed/authorized):* kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass: designed/authorized):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): người
(Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair))
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration):*
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):* Trục 5 *(Axle 5th):*
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment):*

Xe được miễn kiểm tra theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.
The vehicle is exempted from inspection in compliance with The Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

***Ghi chú** (Remarks):*

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

I. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhóm phương tiện *(Vehicle category):* Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng…
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. cargo pay mass:Designed/Authorized):* kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: Designed/Authorized):* kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass: Designed/Authorized):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): người
(Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair))
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank):* mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration):*
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):* Trục 5 *(Axle 5th)*
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment):*

Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*
QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

II. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported low-speed vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver)*: người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The low-speed vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

III. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported four wheels motor vehicle for carry goods)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở *(Cargo pay mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver):* người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Kích thước lòng thùng xe *(Inside dimensions of cargo deck):* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The four wheels motor vehicle for carry goods has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

IV. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motorcycle, moped)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: *(Passenger capacity excluding driver)* người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

V. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery - TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent TCM):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*		kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):*		kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)*		mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*		
Loại nhiên liệu *(Fuel):*	Thể tích làm việc *(Displacement):*	cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*:		kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*		
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):*		V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):*		kW
Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max traveling speed):*		km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
(Special technical specification)
(được nêu tại mục VII phần E Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này)

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The TCM has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

VI. Mẫu Giấy chứng nhận đối với phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (Nº):	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
6. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
7. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval № / Test report №):*
8. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
9. Nước sản xuất *(Production country):*
10. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
11. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Phụ tùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle part and equipment has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú (Remarks)**:**

(*) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày …* *Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại phụ tùng này cho cơ quan chứng nhận để theo dõi. Cơ quan chứng có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ảnh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại phụ tùng nhập khẩu* (**) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này chỉ có giái trị đối với loại phụ tùng… thuộc lô hàng nhập khẩu có số Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số … ngày …* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phụ tùng bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the vehicle part and equipment is influenced by carrying, landing, storing, etc…

MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT

I. Mẫu thông báo không đạt đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N⁰):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N⁰):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

II. Mẫu thông báo không đạt đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

.....

(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported low-speed vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis Nº)*: Số động cơ *(Engine Nº)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The low-speed vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular Nº /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

III. Mẫu thông báo không đạt đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported four wheels motor vehicle for carry goods)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The four wheels motor vehicle for carry goods has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

IV. Mẫu thông báo không đạt đối với xe mô tô, xe gắn máy

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motorcycle, moped)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycle, moped has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

V. Mẫu thông báo không đạt đối với xe máy chuyên dùng

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery - TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The TCM has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

VI. Mẫu thông báo không đạt đối với phụ tùng xe cơ giới

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°) :

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

1. Người nhập khẩu *(Importer)*:
2. Địa chỉ *(Address)*:
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type)*:
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name)*:
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code)*:
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval N° / Test report N°)*:
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country)*:
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant)*:
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant)*:

Phụ tùng đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

MẪU THÔNG BÁO VI PHẠM

I. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU VI PHẠM…

(Notice of imported automobile, trailer, semitrailer's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe nhập khẩu vi phạm ....
(The imported vehicle has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

II. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported low-speed vehicle's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu vi phạm ....
(The imported low-speed vehicle has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe):*

Ghi chú *(Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

III. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported four wheels motor vehicle for carry goods's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu vi phạm ....
(The imported four wheels motor vehicle for carry goods has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

IV. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe mô tô, xe gắn máy

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU VI PHẠM...

(Notice of imported motorcycle, moped's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu vi phạm ....
(The imported motorcycle, moped has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

V. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe máy chuyên dùng

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported transport construction machinery's violation of...)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe máy chuyên dùng nhập khẩu vi phạm ....
(The imported TCM has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe):*

Ghi chú *(Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

VI. Mẫu thông báo vi phạm đối với phụ tùng xe cơ giới

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº):

THÔNG BÁO XE PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported vehicle part and equipment's violation of...)

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval Nº / Test report Nº):*
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country):*
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

Phụ tùng nhập khẩu vi phạm ....
(The imported vehicle part and equipment has violated the ...)

***Nội dung vi phạm** (Violation describe):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

8. Cấp lại Chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trường hợp bị mất

8.1. Trình tự thực hiện:

8.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị cấp lại bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Trung tâm NVICC.

8.1.2. Giải quyết TTHC:

- Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị Trung tâm NVICC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường hợp hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ chất lượng.

- Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định nêu tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT, Trung tâm NVICC thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Trung tâm NVICC hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

- Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo, nếu không nhận được phản hồi từ người nhập khẩu, các cơ quan hải quan, thuế, công an, Trung tâm NVICC sẽ cấp bản sao (của bản giấy hoặc bản điện tử) Chứng chỉ chất lượng; trường hợp không cấp lại, Trung tâm NVICC có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trực tiếp tại Trung tâm NVICC (trường hợp bất khả kháng).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT trong đó nêu rõ nội dung là cấp lại.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Chứng chỉ chất lượng.

8.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại;

- Mẫu Thông báo miễn tạm thời

- Mẫu Thông báo miễn;

- Mẫu Giấy chứng nhận;

- Mẫu Thông báo không đạt;

- Mẫu Thông báo vi phạm.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Chứng chỉ chất lượng được cấp đổi trong trường hợp bị mất.

8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI

TÊN NGƯỜI NHẬP KHẨU **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày ... tháng .... năm 20....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI / CẤP LẠI … ….

Kính gửi:

Người nhập khẩu:
Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:
Điện thoại:
Email:
Người liên hệ: …… Chức danh: …… Điện thoại: …….
Lý do đề nghị cấp đổi / cấp lại:

Người đại diện theo pháp luật
của người nhập khẩu
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU THÔNG BÁO MIỄN TẠM THỜI

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N^0) :

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠM THỜI ĐỐI VỚI XE Ô TÔ NHẬP KHẨU

(Notice of temporary exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported automobile)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :

Người nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*

Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*

Số khung*(Chassis N^0):* Số động cơ *(Engine N^0):*

Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver):* 02 người

Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Ghi chú *(Remarks):*

Thông báo miễn này có giá trị đến hết ngày ….

(Date) Ngày ….. tháng …. năm

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

MẪU THÔNG BÁO MIỄN

Mặt trước

…… (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ NHẬP KHẨU

(Notice of exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported automobile)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhóm phương tiện *(Vehicle category):* Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng…
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*
Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm *(The results of Testing report N°):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. cargo pay mass:designed/authorized):* kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: designed/authorized):* kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass: designed/authorized):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): người
(Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair))
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration):*
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):* Trục 5 *(Axle 5th):*
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment):*

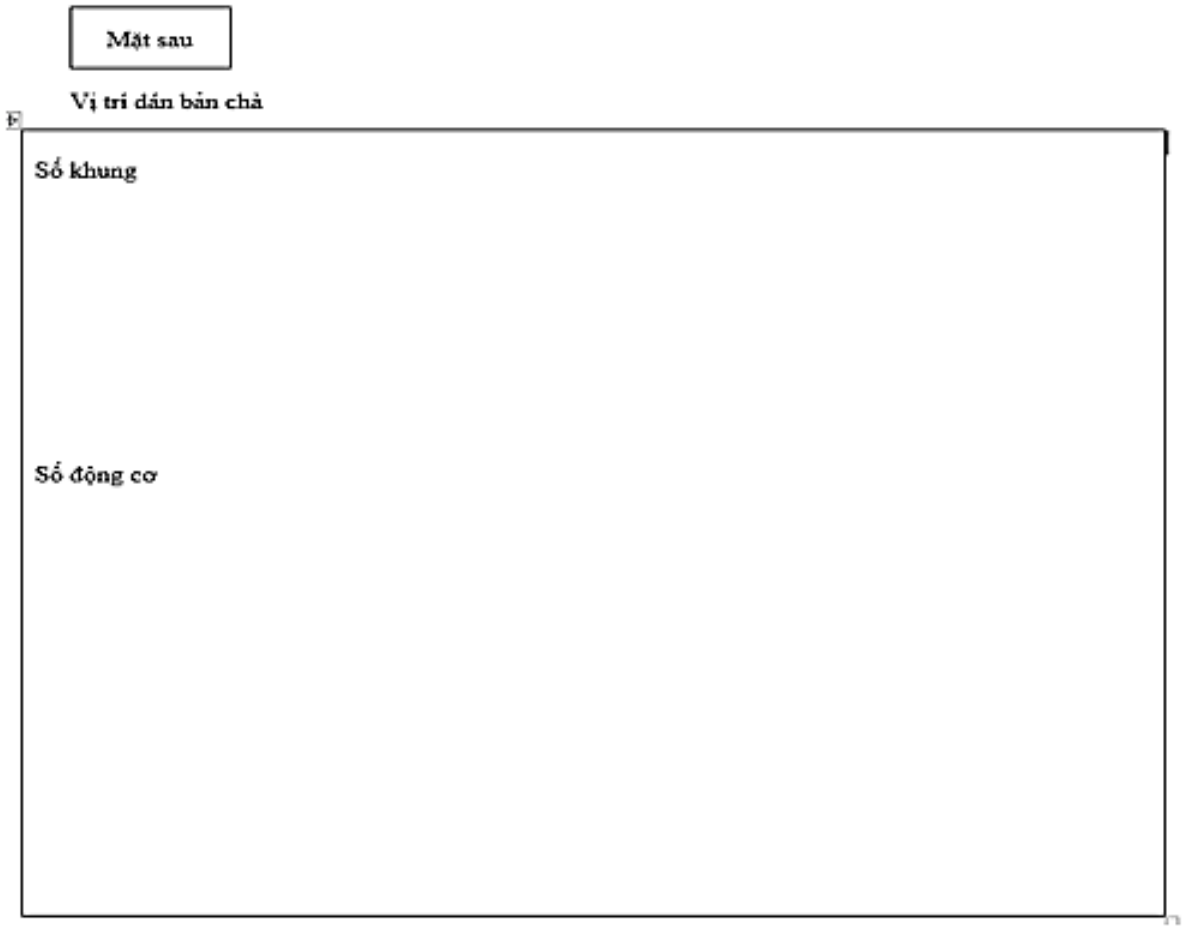
Xe được miễn kiểm tra theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.
The vehicle is exempted from inspection in compliance with The Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

***Ghi chú** (Remarks):*

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…


Mặt sau
Vị trí dán bản chà
Số khung
Số động cơ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

I. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhóm phương tiện *(Vehicle category):* Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng…
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):* MHEV / PHEV / REEV…
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung*(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. cargo pay mass:Designed/Authorized):* kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: Designed/Authorized):* kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass: Designed/Authorized):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): người
(Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair))
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank):* mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration):*
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):* Trục 2 *(Axle 2nd):*
Trục 3 *(Axle 3th):* Trục 4 *(Axle 4th):* Trục 5 *(Axle 5th)*
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment):*

Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*
QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

II. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported low-speed vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver)*: người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The low-speed vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

III. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported four wheels motor vehicle for carry goods)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng hàng chuyên chở *(Cargo pay mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái *(Passenger capacity excluding driver):* người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Kích thước lòng thùng xe *(Inside dimensions of cargo deck):* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The four wheels motor vehicle for carry goods has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

IV. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motorcycle, moped)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Mức độ điện hóa *(Degree of electrification):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent motor vehicle):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):* kg
Số người cho phép chở không kể người lái: *(Passenger capacity excluding driver)* người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)* mm
Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* *mm* Vết bánh xe sau *(Rear track):* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
Loại nhiên liệu *(Fuel):* Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*: kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):* V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):* kW
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st):*
Trục 2 *(Axle 2nd):*

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

V. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu

Mặt trước

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery - TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Phương tiện giao thông thông minh *(Intelligent TCM):* Có / Không *(Yes/ No)*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):* Màu xe *(Vehicle color):*
Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ *(Engine N⁰):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*		kg
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass):*		kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)*		mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*		
Loại nhiên liệu *(Fuel):*	Thể tích làm việc *(Displacement):*	cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output / rpm)*:		kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) *(Motor model, motor type):*		
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng *(Type of battery/voltage-capacity):*		V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. motor rated power):*		kW
Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max traveling speed):*		km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
(Special technical specification)
(được nêu tại mục VII phần E Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này)

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The TCM has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú** (Remarks)**:

Chu trình thử nghiệm *(Test method):* Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption):* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

Số khung

Số động cơ

VI. Mẫu Giấy chứng nhận đối với phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (Nº):	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
6. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
7. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval № / Test report №):*
8. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
9. Nước sản xuất *(Production country):*
10. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
11. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Phụ tùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú (Remarks)**:**

(*) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày …* *Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại phụ tùng này cho cơ quan chứng nhận để theo dõi. Cơ quan chứng có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ảnh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại phụ tùng nhập khẩu* (**) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này chỉ có giái trị đối với loại phụ tùng… thuộc lô hàng nhập khẩu có số Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số … ngày …* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phụ tùng bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the vehicle part and equipment is influenced by carrying, landing, storing, etc…

MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT

I. Mẫu thông báo không đạt đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

…… (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

II. Mẫu thông báo không đạt đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported low-speed vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The low-speed vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

III. Mẫu thông báo không đạt đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported four wheels motor vehicle for carry goods)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The four wheels motor vehicle for carry goods has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

IV. Mẫu thông báo không đạt đối với xe mô tô, xe gắn máy

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motorcycle, moped)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycle, moped has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

***Ghi chú** (Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

V. Mẫu thông báo không đạt đối với xe máy chuyên dùng

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery - TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The TCM has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

VI. Mẫu thông báo không đạt đối với phụ tùng xe cơ giới

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°) :

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval N° / Test report N°):*
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country):*
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

Phụ tùng đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

MẪU THÔNG BÁO VI PHẠM

I. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N⁰):

THÔNG BÁO XE Ô TÔ, RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC NHẬP KHẨU VI PHẠM…

(Notice of imported automobile, trailer, semitrailer's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N⁰)*: Số động cơ *(Engine N⁰)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe nhập khẩu vi phạm ....
(The imported vehicle has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

II. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported low-speed vehicle's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)* :
Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại phương tiện *(Vehicle's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis N°):* Số động cơ *(Engine N°):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu vi phạm ....
(The imported low-speed vehicle has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe):*

Ghi chú *(Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

III. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE CHỞ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU VI PHẠM...

(Notice of imported four wheels motor vehicle for carry goods's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis N°)*: Số động cơ *(Engine N°)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N°/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N°)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu vi phạm ....
(The imported four wheels motor vehicle for carry goods has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

IV. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe mô tô, xe gắn máy

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº):

THÔNG BÁO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU VI PHẠM...

(Notice of imported motorcycle, moped's violation of...)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:
Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:
Nhãn hiệu *(Trademark)*: Mã kiểu loại *(Model code)*:
Tên thương mại *(Commercial name)*:
Số khung *(Chassis Nº)*: Số động cơ *(Engine Nº)*:
Nước sản xuất *(Production country)*: Năm sản xuất *(Production year)*:
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date)*:
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº)*:
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site)*:
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection)*:

Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu vi phạm ....
(The imported motorcycle, moped has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe)*:

Ghi chú *(Remarks)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

V. Mẫu thông báo vi phạm đối với xe máy chuyên dùng

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº):

THÔNG BÁO XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported transport construction machinery's violation of...)

Tình trạng xe máy chuyên dùng *(TCM's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*
Địa chỉ *(Address):*
Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
Nhãn hiệu *(Trademark):* Mã kiểu loại *(Model code):*
Tên thương mại *(Commercial name):*
Số khung *(Chassis Nº):* Số động cơ *(Engine Nº):*
Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date):*
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº):*
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):*
Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

Xe máy chuyên dùng nhập khẩu vi phạm ....
(The imported TCM has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe):*

Ghi chú *(Remarks):*

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

VI. Mẫu thông báo vi phạm đối với phụ tùng xe cơ giới

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (N°):

THÔNG BÁO XE PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported vehicle part and equipment's violation of...)

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval №/ Test report №):*
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country):*
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

Phụ tùng nhập khẩu vi phạm ....
(The imported vehicle part and equipment has violated the ...)

Nội dung vi phạm *(Violation describe):*

Ghi chú *(Remarks):*

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

9. Cấp lại Chứng chỉ chất lượng phụ tùng xe cơ giới trong trường hợp Chứng chỉ chất lượng hết hiệu lực hoặc thay đổi nội dung thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến người nhập khẩu trên chứng chỉ chất lượng

9.1. Trình tự thực hiện:

9.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử).

- Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu nộp hồ sơ giấy cho Trung tâm NVICC theo các địa chỉ công bố trên Trang thông tin điện tử của Trung tâm NVICC.

9.1.2. Giải quyết TTHC:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra:

- Trung tâm NVICC tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày người nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, cụ thể như sau: trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Trung tâm NVICC nhận ký xác nhận vào bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Trung tâm NVICC cấp số đăng ký kiểm tra, ký xác nhận vào bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan cửa khẩu; trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Trung tâm NVICC thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

- Trung tâm NVICC có quyền từ chối tiếp nhận hoặc trả lại hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) đối với một trong các trường hợp sau:

+ Phụ tùng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

+ Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện phụ tùng thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP;

+ Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam;

+ Quá 45 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu không bổ sung đủ tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT đối với hồ sơ đăng ký kiểm tra trước đó (trừ: trường hợp bất khả kháng, trường hợp đang thực hiện việc thử nghiệm mẫu hoặc đang đánh giá đảm bảo chất lượng đối với nhà máy sản xuất);

+ Người nhập khẩu không thực hiện việc báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 của của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

+ Người nhập khẩu đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp

luật.

b) Kiểm tra hồ sơ:

- Sau khi người nhập khẩu bổ sung đầy đủ các tài liệu quy định tại điểm b, đ, e khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận theo từng lô hàng phụ tùng) hoặc tài liệu quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận theo kiểu loại phụ tùng), Trung tâm NVICC thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định, nếu hồ sơ không hợp lệ, Trung tâm NVICC thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

c) Cấp Chứng chỉ chất lượng:

- Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Trung tâm NVICC cấp bản điện tử Chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc bản giấy (theo đề nghị bằng văn bản của người đề nghị kiểm tra hoặc trường hợp bất khả kháng không thể cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) cho mỗi kiểu loại phụ tùng trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, cụ thể như sau:

+ Cấp giấy chứng nhận cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu đối với trường hợp có đầy đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT và Báo cáo thử nghiệm phụ tùng đạt yêu cầu;

+ Cấp giấy chứng nhận cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu đối với trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra có các tài liệu quy định tại điểm a, b, d, đ, e khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT và Báo cáo thử nghiệm phụ tùng đạt yêu cầu;

+ Cấp thông báo không đạt đối với các trường hợp sau: Báo cáo thử nghiệm phụ tùng không đạt yêu cầu; không bổ sung đầy đủ hồ sơ sau 45 ngày kể từ ngày được thông quan hàng hóa hoặc tạm giải phóng để đưa hàng hóa về bảo quản (trừ: trường hợp bất khả kháng, trường hợp đang thực hiện việc thử nghiệm mẫu hoặc đánh giá đảm bảo chất lượng đối với nhà máy sản xuất);

+ Cấp thông báo vi phạm đối với phụ tùng nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau: phụ tùng nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc phụ tùng nhập khẩu có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam; các trường hợp khác thuộc đối tượng bị xử lý hành chính là tịch thu hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu.

9.2. Cách thức thực hiện:

Trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trực tiếp tại Trung tâm NVICC (trường hợp bất khả kháng).

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

9.3.1. Thành phần hồ sơ:

9.3.1.1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng nhập khẩu theo mẫu quy định tại mục II của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT;

b) Bản thông tin về phụ tùng theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT; ảnh chụp sản phẩm linh kiện của mỗi kiểu loại (ảnh chụp tổng thể sản phẩm ở 2 mặt đối diện và các tem nhãn, các ký hiệu trên sản phẩm);

c) Thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu cấp cho nhà sản xuất phụ tùng;

d) Hóa đơn thương mại kèm danh mục hàng hóa;

đ) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử;

e) Báo cáo thử nghiệm phụ tùng cấp cho chính người nhập khẩu. Riêng trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP thì được sử dụng báo cáo thử nghiệm cấp cho Đại diện hợp pháp tại Việt Nam của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài.

9.3.1.2. Quy định về miễn, giảm tài liệu; loại tài liệu; thời điểm nộp tài liệu

a) Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, e của khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT là bản sao có xác nhận của người nhập khẩu.

b) Tài liệu quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT phải được nộp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa hoặc hàng hóa được phép đưa về bảo quản.

c) Tài liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận đối với kiểu loại phụ tùng nhập khẩu và phải nộp trước khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Trường hợp đang trong thời gian chờ cấp thông báo kết quả đánh giá COP thì người nhập khẩu có thể cung cấp báo cáo kết quả đánh giá COP và trong vòng 90 ngày phải bổ sung thông báo kết quả đánh giá COP.

d) Tài liệu quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phải nộp trước khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận.

đ) Miễn tài liệu quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Thông tư 54/2024/TT-BGTVT đối với các trường hợp nhập khẩu phụ tùng để phục vụ hoạt động triệu hồi, sửa chữa, thay thế, bảo hành xe cơ giới do doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp hoặc hệ thống đại lý, trạm dịch vụ ủy quyền của doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thực hiện hoặc trường hợp số lượng nhập khẩu dưới 15 chiếc nếu thỏa mãn một trong ba điều kiện sau: cùng kiểu loại với phụ tùng đã được cấp Báo cáo thử nghiệm hoặc giấy chứng nhận; cùng kiểu loại với phụ tùng lắp trên xe cơ giới đã được chứng nhận; cùng kiểu loại với phụ tùng có báo cáo thử nghiệm hoặc giấy chứng nhận được cấp bởi cơ sở thử nghiệm nước ngoài.

9.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Trung tâm NVICC thực hiện việc kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định;

- Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Trung tâm NVICC cấp bản điện tử Chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc bản giấy (theo đề nghị bằng văn bản của người đề nghị kiểm tra hoặc trường

hợp bất khả kháng không thể cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) cho mỗi kiểu loại phụ tùng trong hồ sơ đăng ký kiểm tra.

9.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Trung tâm NVICC.

9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

- Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

- Thông báo phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu vi phạm.

9.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Chứng chỉ chất lượng: 40.000 đồng/01 Chứng chỉ chất lượng.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại;

- Mẫu Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

- Mẫu Bản thông tin phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

- Mẫu Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

- Mẫu Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu;

- Mẫu Thông báo phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu vi phạm.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Trung tâm NVICC có quyền từ chối tiếp nhận hoặc trả lại hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 54/2024/TT-BGTVT (đối với hồ sơ giấy) đối với một trong các trường hợp sau:

a) Phụ tùng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải;

b) Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra thể hiện phụ tùng thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP;

c) Tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam;

d) Quá 45 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu không bổ sung đủ tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư 54/2024/TT-BGTVT đối với hồ sơ đăng ký kiểm tra trước đó (trừ: trường hợp bất khả kháng, trường hợp đang thực hiện việc thử nghiệm mẫu hoặc đang đánh giá đảm bảo chất lượng đối với nhà máy sản xuất);

đ) Người nhập khẩu không thực hiện việc báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

e) Người nhập khẩu đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động theo quy định của

pháp luật.

- Đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đối với kiểu loại phụ tùng do hết hiệu lực, mẫu thử nghiệm do Trung tâm NVICC lấy ngẫu nhiên tại kho hàng của người nhập khẩu.

9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng**;**

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI

TÊN NGƯỜI NHẬP KHẨU **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày … tháng …. năm 20….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI / CẤP LẠI … ….

Kính gửi:

Người nhập khẩu:
Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:
Điện thoại:
Email:
Người liên hệ: …… Chức danh: ……. Điện thoại: …….
Lý do đề nghị cấp đổi / cấp lại:

Người đại diện theo pháp luật
của người nhập khẩu
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(*Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicle*)

Kính gửi (To): **....**

Người nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Mã số thuế (*Tax code*): **Thư điện tử** (*Email*):

Người đại diện (*Representative*):

Số điện thoại (*Telephone №*):

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu.

(*Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicle*)

Người liên hệ *(Contact person)*:

Số điện thoại *(Telephone №)*: **Thư điện tử** *(Email)*:

Người nhập khẩu cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường của phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu.

(The importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment of imported parts and equipment of motor vehicle)

Xác nhận của cơ quan chứng nhận	**Người nhập khẩu**
Số đăng ký kiểm tra:	(*Importer*)
(*Registered № for inspection*)	*...., ngày tháng năm*
....., ngày tháng năm	
Đại diện cơ quan chứng nhận	
(*Certification body*)	

BẢN KÊ CHI TIẾT PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(List of imported for imported parts and equipment of motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số… *(Attached to Application form with Registered №... for inspection)*:

TT	Tên hàng hoá	Nhãn hiệu	Tên thương mại	Mã kiểu loại /Ký hiệu thiết kế/ Ký hiệu sản phẩm	Nước sản xuất	Số lượng	Nơi mở Tờ khai hàng hóa nhập khẩu	Thời gian nhập khẩu
1	Sản phẩm 1							
2	Sản phẩm 2							
n	Sản phẩm n							

MẪU BẢN THÔNG TIN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

BẢN THÔNG TIN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer):*

2. Địa chỉ *(Address):*

3. Người đại diện *(Representative):*

4. Số điện thoại *(Telephone N^{0}):*

5. Thư điện tử *(Email):*

6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type Approval N^{0} / Test report N^{0}):*

7. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng *(Conformity of Production):*

8. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*

9. Nhãn hiệu *(Trademark):*

10. Tên thương mại *(Commercial name):*

11. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

12. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:

13. Nước sản xuất *(Production country):*

14. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*

15. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

---------- **(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số (N⁰):	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
6. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
7. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval № / Test report №):*
8. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
9. Nước sản xuất *(Production country):*
10. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
11. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

Phụ tùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on … 2024.

Ghi chú (Remarks)**:**

(*) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày …* *Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại phụ tùng này cho cơ quan chứng nhận để theo dõi. Cơ quan chứng có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại phụ tùng nhập khẩu* (**) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu: *Giấy chứng nhận này chỉ có giái trị đối với loại phụ tùng… thuộc lô hàng nhập khẩu có số Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số … ngày …* QR code *(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)*	*(Date) , ngày tháng năm* **Cơ quan chứng nhận** *(Certification body)*

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phụ tùng bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the vehicle part and equipment is influenced by carrying, landing, storing, etc…

MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
	Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº) :

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval Nº / Test report Nº):*
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country):*
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

Phụ tùng đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular Nº /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

MẪU THÔNG BÁO PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số (Nº):

THÔNG BÁO XE PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM...
(Notice of imported vehicle part and equipment's violation of...)

1. Người nhập khẩu *(Importer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*
4. Nhãn hiệu *(Trademark)*:
5. Tên thương mại *(Commercial name):*
5. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type approval №/ Test report №):*
7. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:
8. Nước sản xuất *(Production country):*
9. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*
10. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

Phụ tùng nhập khẩu vi phạm ....
(The imported vehicle part and equipment has violated the ...)

***Nội dung vi phạm** (Violation describe):*

***Ghi chú** (Remarks):*

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan chứng nhận
(Certification body)

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢI QUYẾT

1. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết thủ tục hành chính

* Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra xác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra xác nhận thực tế;

- Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, nếu chưa đầy đủ theo quy định, Sở Xây dựng thông báo cho tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát quá trình kiểm tra xác nhận, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra xác nhận thực tế.

* Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra xác nhận thực tế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

- Sở Xây dựng kiểm tra xác nhận điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản;

- Sở Xây dựng đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT. Nội dung kiểm tra xác nhận được ghi nhận vào biên bản. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra xác nhận tại điểm này được thay thế bằng kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia thực hiện kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại điểm này;

- Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung.

* Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

- Trường hợp kết quả kiểm tra xác nhận thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

- Trường hợp kết quả kiểm tra xác nhận thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ lý do vào biên bản gửi tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

* Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra xác nhận thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

* Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

- Việc khắc phục các nội dung không đạt và việc kiểm tra xác nhận lại được thực hiện trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;

- Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới gửi văn bản đề nghị kiểm tra xác nhận lại đến Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT. Trường hợp kết quả kiểm tra xác nhận lại không đạt yêu cầu, kết luận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới không đủ điều kiện hoạt động đồng thời dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị;

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;

- Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT;

- Danh sách trích ngang nhân lực;

- Danh sách thiết bị kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc.

- Kiểm tra, đánh giá thực tế: 08 ngày.

- Cấp Giấy chứng nhận: 02 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ Kiểm định xe cơ giới **□ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi: ……(2)……

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

2. Địa chỉ: ……

3. Số điện thoại: .....Email: .....

4. Đề nghị:

□ Cấp mới	□ kiểm tra xác nhận lại		
□ Cấp lại			
- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:			
- Lý do cấp lại:	□ Mất	□ Hỏng	□ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

5. Nội dung đã khắc phục *(đối với trường hợp đề nghị kiểm tra xác nhận lại theo kết luận tại biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động số ..... ngày ...../...../.....)*:.....
.....

6. Danh mục hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo gồm *(đánh dấu "x" vào ô tương ứng):*

6.1. Đối với trường hợp cấp mới, kiểm tra xác nhận lại hoặc cấp lại do thay đổi vị trí (địa điểm), tăng thêm số lượng dây chuyền/thiết bị kiểm tra, bị thu hồi Giấy chứng nhận:

□ Bản vẽ bố trí chung.

□ Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp *(áp dụng đối với cơ sở đã thực hiện đánh giá sự phù hợp)*.

□ Danh sách trích ngang nhân lực.

□ Danh sách thiết bị kiểm tra.

6.2. Đối với trường hợp cấp lại do hỏng hoặc thay đổi thông tin địa giới hành chính:

□ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định bị hỏng *(đối với trường hợp bị hỏng)*.

□ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

6.3. Tài liệu khác (nếu có, ghi rõ tên tài liệu): .....

……[(1)]…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: …

……, ngày …… tháng …… năm ……
TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM[(1)]
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới hoặc tên cơ sở đăng kiểm trong trường hợp đề nghị cấp lại;

[(2)] Cơ quan thực hiện cấp mới/cấp lại giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không)[1]	Kinh nghiệm thực hiện công tác kiểm định (tháng)	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
II. Bộ phận kiểm định								
III. Bộ phận văn phòng								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[1] *Ghi rõ thời gian kỷ luật nếu có.*

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng(1)	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ[(1)]: ……

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……..…… Email: ……...

Người liên hệ: …… Số điện thoại: ……

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	☐
2	Bản vẽ bố trí chung	☐
3	Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp [(2)]	☐
4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐
6	Tài liệu khác (nếu có):	☐

Hồ sơ đề nghị của …[(3)]… đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra xác nhận dự kiến vào ngày … Sở Xây dựng thông báo để …[(3)]… được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Hồ sơ.

…… ngày … tháng… năm…
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

[(2)] Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm, cơ sở kiểm định khí thải thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra, xác nhận;

[(3)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm

MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO
V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi: ……[(1)]……

I. Loại hồ sơ:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

□ Cấp mới □ Cấp lại

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

□ Cấp mới □ Cấp lại

II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số .....

III. Các tài liệu còn thiếu:

……

……

Nơi nhận:	*…… ngày … tháng… năm…*
- Như trên;	**Người lập thông báo**
- Lưu: Hồ sơ.	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mã số hồ sơ: ...

BIẤN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Căn cứ ……[(1)]……

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm ……, tại …[(2)] …, Đoàn kiểm tra xác nhận gồm các thành viên sau:

……..

……..

……..

đã thực hiện các nội dung kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới …[(3)] … và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra xác nhận theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới (*ghi nhận theo Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực):*

.....

kiểm tra xác nhận.....

II. Kết quả kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy *[(4)]:*

.....

.....

III. Các nội dung khác (nếu có)

.....

IV. Kết luận

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Các loại phương tiện được kiểm định

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm), 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm	**Trưởng Đoàn kiểm tra xác nhận**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Các thành viên Đoàn kiểm tra xác nhận

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Các căn cứ để lập biên bản;

(2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

(3) Đối với trường hợp kiểm tra xác nhận cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập; đối với kiểm tra xác nhận cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi nhận kết quả kiểm tra xác nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra xác nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Số: ……(1)……

Căn cứ (2)……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới số(3) ... ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm(4)……,ngày …… tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới……..…….. (5).....

Địa chỉ: …….

Số lượng dây chuyền kiểm định: ……..……

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định ……..

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định ……..

Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định(6): ……..

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có trách nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra xác nhận và chứng nhận./.

……, ngày …… tháng …… năm ……

……(7)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:……..

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

(2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

(3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

(4) Số biên bản kiểm tra xác nhận hoặc số Báo cáo đánh giá, số Giấy chứng nhận sự phù hợp của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoặc cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

(5) Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;

(6) Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định. Chỉ ghi nội dung được chứng nhận (Ví dụ: xe hạng nhẹ sử dụng động cơ xăng, diesel và động cơ điện hoặc xe hạng nhẹ (có khối lượng toàn bộ theo thiết kế ≤ 3,5 tấn) và xe hạng nặng (có khối lượng toàn bộ theo thiết kế ≥ 3,5 tấn) sử dụng động cơ xăng, diesel);

(7) Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính; cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động:

+Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

+Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục như cấp mới. Mã số cơ sở đăng kiểm ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục như cấp mới. Mã số cơ sở đăng kiểm ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị mất hoặc cơ sở đăng kiểm xe cơ giới giảm số lượng dây chuyền kiểm định so với nội

dung đã được chứng nhận nhưng các dây chuyền kiểm định còn lại vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động: Văn bản đề nghị.

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị hỏng:

+ Văn bản đề nghị;

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị hỏng.

- Trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

+ Văn bản đề nghị;

+ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

- Trường hợp do cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng dây chuyền kiểm định; thay đổi loại dây chuyền kiểm định; thay đổi thiết bị kiểm tra làm thay đổi loại phương tiện được kiểm định; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

+ Văn bản đề nghị;

+ Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền kiểm định thể hiện đầy đủ vị trí kiểm tra, thiết bị kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra;

+ Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT;

+ Danh sách trích ngang nhân lực;

+ Danh sách thiết bị kiểm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 02 ngày làm việc.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 01 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở đăng kiểm.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;

- Mẫu Danh sách trích ngang;

- Mẫu Danh sách thiết bị;

- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ Kiểm định xe cơ giới **□ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi: ……(2)……

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

2. Địa chỉ: ……

3. Số điện thoại: .....Email: .....

4. Đề nghị:

□ Cấp mới	□ kiểm tra xác nhận lại		
□ Cấp lại			
- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:			
- Lý do cấp lại:	□ Mất	□ Hỏng	□ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

5. Nội dung đã khắc phục *(đối với trường hợp đề nghị kiểm tra xác nhận lại theo kết luận tại biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động số ..... ngày ...../...../.....):*.....
.....

6. Danh mục hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo gồm *(đánh dấu "x" vào ô tương ứng):*

6.1. Đối với trường hợp cấp mới, kiểm tra xác nhận lại hoặc cấp lại do thay đổi vị trí (địa điểm), tăng thêm số lượng dây chuyền/thiết bị kiểm tra, bị thu hồi Giấy chứng nhận:

□ Bản vẽ bố trí chung.

□ Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp *(áp dụng đối với cơ sở đã thực hiện đánh giá sự phù hợp)*.

□ Danh sách trích ngang nhân lực.

□ Danh sách thiết bị kiểm tra.

6.2. Đối với trường hợp cấp lại do hỏng hoặc thay đổi thông tin địa giới hành chính:

□ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định bị hỏng *(đối với trường hợp bị hỏng)*.

□ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

6.3. Tài liệu khác (nếu có, ghi rõ tên tài liệu): .....

……[(1)]…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: …

……, ngày …… tháng …… năm ……
TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM[(1)]
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới hoặc tên cơ sở đăng kiểm trong trường hợp đề nghị cấp lại;

[(2)] Cơ quan thực hiện cấp mới/cấp lại giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không)[1]	Kinh nghiệm thực hiện công tác kiểm định (tháng)	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
II. Bộ phận kiểm định								
III. Bộ phận văn phòng								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[1] *Ghi rõ thời gian kỷ luật nếu có.*

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng[(1)]	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ[(1)]: ……

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……..…… Email: ……...

Người liên hệ: …… Số điện thoại: ……

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	☐
2	Bản vẽ bố trí chung	☐
3	Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp [(2)]	☐
4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐
6	Tài liệu khác (nếu có):	☐

Hồ sơ đề nghị của …[(3)]… đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra xác nhận dự kiến vào ngày … Sở Xây dựng thông báo để …[(3)]… được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Hồ sơ.

…… ngày … tháng… năm…
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

[(2)] Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm, cơ sở kiểm định khí thải thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra, xác nhận;

[(3)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm

MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO
V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi: ……[(1)]……

I. Loại hồ sơ:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

□ Cấp mới □ Cấp lại

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

□ Cấp mới □ Cấp lại

II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số .....

III. Các tài liệu còn thiếu:

……

……

Nơi nhận:	*…… ngày … tháng… năm…*
- Như trên;	**Người lập thông báo**
- Lưu: Hồ sơ.	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Căn cứ ……[(1)]……..

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm ……, tại …[(2)] …, Đoàn kiểm tra xác nhận gồm các thành viên sau:

……..

……..

……..

đã thực hiện các nội dung kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới …[(3)] … và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra xác nhận theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới (*ghi nhận theo Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực):*

.....

kiểm tra xác nhận.....

II. Kết quả kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy *[(4)]:*

.....

.....

III. Các nội dung khác (nếu có)

.....

IV. Kết luận

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Các loại phương tiện được kiểm định

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm), 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm	**Trưởng Đoàn kiểm tra xác nhận**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Các thành viên Đoàn kiểm tra xác nhận

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Các căn cứ để lập biên bản;

(2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

(3) Đối với trường hợp kiểm tra xác nhận cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập; đối với kiểm tra xác nhận cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi nhận kết quả kiểm tra xác nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra xác nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Số: ……(1)……

Căn cứ (2)……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới số(3) ... ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động của cơ sở đăng kiểm(4)……,ngày …… tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới……..…….. (5).....

Địa chỉ: …….

Số lượng dây chuyền kiểm định: ……..……

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định ……..

- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định ……..

Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định(6): ……..

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có trách nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra xác nhận và chứng nhận./.

……, ngày …… tháng …… năm ……

……(7)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:……..

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

(2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

(3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

(4) Số biên bản kiểm tra xác nhận hoặc số Báo cáo đánh giá, số Giấy chứng nhận sự phù hợp của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoặc cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

(5) Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;

(6) Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định. Chỉ ghi nội dung được chứng nhận (Ví dụ: xe hạng nhẹ sử dụng động cơ xăng, diesel và động cơ điện hoặc xe hạng nhẹ (có khối lượng toàn bộ theo thiết kế ≤ 3,5 tấn) và xe hạng nặng (có khối lượng toàn bộ theo thiết kế ≥ 3,5 tấn) sử dụng động cơ xăng, diesel);

(7) Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận.

3. Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

* Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra xác nhận thực tế;

- Trường hợp nộp qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, lập phiếu kiểm soát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thông tin về lịch kiểm tra xác nhận thực tế.

* Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra xác nhận thực tế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

- Sở Xây dựng kiểm tra xác nhận điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định khí thải của cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản;

- Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT để ghi nhận vào biên bản. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra xác nhận tại điểm này được thay thế bằng kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại điểm này;

- Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung.

* Xử lý kết quả kiểm tra xác nhận thực tế

- Trường hợp kết quả kiểm tra xác nhận thực tế đạt yêu cầu: Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra xác nhận thực tế không đạt yêu cầu: Sở Xây dựng ghi rõ lý do vào biên bản và gửi cho tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải để khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

* Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

* Khắc phục đối với trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu

- Việc khắc phục và kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo các nội dung không đạt yêu cầu. Quá thời hạn này, để tiếp tục, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải thực hiện trình tự, thủ tục lại từ đầu;

- Sau khi khắc phục các nội dung không đạt, tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải gửi văn bản đề nghị tới Sở Xây dựng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng thực hiện các bước quy định. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt yêu cầu, nêu rõ lý do không đạt và kết luận cơ sở kiểm định khí thải không đủ điều kiện hoạt động, dừng thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị;
- Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;
- Danh sách trích ngang nhân lực;
- Danh sách thiết bị kiểm tra;
- Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc.
- Kiểm tra, đánh giá thực tế: 08 ngày.
- Cấp Giấy chứng nhận: 02 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải.

3.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Xây dựng.

3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;
- Mẫu Danh sách trích ngang;
- Mẫu Danh sách thiết bị;
- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ Kiểm định xe cơ giới **□ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi: ……(2)……

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

2. Địa chỉ: ……

3. Số điện thoại: .....Email: .....

4. Đề nghị:

□ Cấp mới	□ kiểm tra xác nhận lại		
□ Cấp lại			
- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:			
- Lý do cấp lại:	□ Mất	□ Hỏng	□ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

5. Nội dung đã khắc phục *(đối với trường hợp đề nghị kiểm tra xác nhận lại theo kết luận tại biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động số ..... ngày ...../...../.....):*.....
.....

6. Danh mục hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo gồm *(đánh dấu "x" vào ô tương ứng):*

6.1. Đối với trường hợp cấp mới, kiểm tra xác nhận lại hoặc cấp lại do thay đổi vị trí (địa điểm), tăng thêm số lượng dây chuyền/thiết bị kiểm tra, bị thu hồi Giấy chứng nhận:

□ Bản vẽ bố trí chung.

□ Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp *(áp dụng đối với cơ sở đã thực hiện đánh giá sự phù hợp)*.

□ Danh sách trích ngang nhân lực.

□ Danh sách thiết bị kiểm tra.

6.2. Đối với trường hợp cấp lại do hỏng hoặc thay đổi thông tin địa giới hành chính:

□ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định bị hỏng *(đối với trường hợp bị hỏng)*.

□ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

6.3. Tài liệu khác (nếu có, ghi rõ tên tài liệu): .....

……[(1)]…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: …

……, ngày …… tháng …… năm ……
TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM[(1)]
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới hoặc tên cơ sở đăng kiểm trong trường hợp đề nghị cấp lại;

[(2)] Cơ quan thực hiện cấp mới/cấp lại giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không)[1]	Kinh nghiệm thực hiện công tác kiểm định (tháng)	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
II. Bộ phận kiểm định								
III. Bộ phận văn phòng								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[1] *Ghi rõ thời gian kỷ luật nếu có.*

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng[(1)]	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ[(1)]: ……

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……..…… Email: ……...

Người liên hệ: …… Số điện thoại: ……

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	☐
2	Bản vẽ bố trí chung	☐
3	Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp [(2)]	☐
4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐
6	Tài liệu khác (nếu có):	☐

Hồ sơ đề nghị của …[(3)]… đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra xác nhận dự kiến vào ngày … Sở Xây dựng thông báo để …[(3)]… được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Hồ sơ.

…… ngày … tháng… năm…
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

[(2)] Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm, cơ sở kiểm định khí thải thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra, xác nhận;

[(3)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm

MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO
V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi: ……[(1)]……

I. Loại hồ sơ:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

□ Cấp mới □ Cấp lại

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

□ Cấp mới □ Cấp lại

II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số .....

III. Các tài liệu còn thiếu:

……

……

Nơi nhận:	*…… ngày … tháng… năm…*
- Như trên;	**Người lập thông báo**
- Lưu: Hồ sơ.	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

Căn cứ ……(1)……

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……(2) ……, Đoàn kiểm tra xác nhận gồm các thành viên sau:

……...……
……..……
……...……
……...……
……...

đã thực hiện các nội dung kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải …(3)… và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra xác nhận theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới(*ghi nhận theo Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực):*

……...……
……..……
……...……
……...……
……...

II. Kết quả kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy(4)

……...……
……..……
……...……
……...……
……...

III. Các nội dung khác (nếu có)

..... …
……...

Kết luận

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Số lượng thiết bị kiểm định khí thải:…….....

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Lý do: ……...

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 lưu tại cơ sở kiểm định khí thải (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải) và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**Trưởng Đoàn kiểm tra xác nhận** *(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Các thành viên Đoàn kiểm tra xác nhận

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Các căn cứ để lập biên bản;

(2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

(3) Đối với trường hợp kiểm tra xác nhận cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập. Đối với kiểm tra xác nhận cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi nhận kết quả kiểm tra xác nhận của ổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra xác nhận.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Số: …(1)…

Căn cứ (2)……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy số(3) ... ngày ... tháng ... năm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải số(4)……., ngày ……. tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy…(5)…

Địa chỉ(6): ……

Số lượng thiết bị phân tích khí thải: ……..

Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được kiểm tra xác nhận và chứng nhận theo quy định./.

……., ngày ……. tháng …… năm ……

……(7)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:……..

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

(2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

(3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

(4) Số biên bản đánh giá;

(5) Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;

(6) Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;

(7) Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ sở kiểm định khí thải nộp hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Giải quyết TTHC:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin địa giới hành chính:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, lập thông báo cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định, hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định. Mã số cơ sở kiểm định khí thải ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định. Mã số cơ sở kiểm định khí thải ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện là mã số được cấp trước đây.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị mất: Văn bản đề nghị;

- Trường hợp cấp lại do giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị hỏng:

+ Văn bản đề nghị;

+ Giấy chứng nhận bị hỏng.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi thông tin địa giới hành chính ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

+ Văn bản đề nghị;

+ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

+ Văn bản đề nghị kèm theo bản thông tin về cơ sở kiểm định khí thải;

+ Bản vẽ bố trí chung của cơ sở kiểm định khí thải thể hiện được vị trí kiểm tra;

+ Danh sách trích ngang nhân lực;

+ Danh sách thiết bị kiểm tra;

+ Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: trong 02 ngày làm việc.

- Trường hợp nộp qua bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến: 02 ngày làm việc.

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC:

- Cơ sở kiểm định khí thải.

4.6. Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Xây dựng.

4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.8. Phí, lệ phí:

- Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:

- Mẫu Văn bản đề nghị;

- Mẫu Danh sách trích ngang;

- Mẫu Danh sách thiết bị;

- Mẫu Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Cơ sở đăng kiểm là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

- Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

□ Kiểm định xe cơ giới **□ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy**

Kính gửi: ……(2)……

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

2. Địa chỉ: ……

3. Số điện thoại: .....Email: .....

4. Đề nghị:

□ Cấp mới	□ kiểm tra xác nhận lại		
□ Cấp lại			
- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:			
- Lý do cấp lại:	□ Mất	□ Hỏng	□ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

5. Nội dung đã khắc phục *(đối với trường hợp đề nghị kiểm tra xác nhận lại theo kết luận tại biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động số ..... ngày ...../...../.....)*:.....
.....

6. Danh mục hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo gồm *(đánh dấu "x" vào ô tương ứng):*

6.1. Đối với trường hợp cấp mới, kiểm tra xác nhận lại hoặc cấp lại do thay đổi vị trí (địa điểm), tăng thêm số lượng dây chuyền/thiết bị kiểm tra, bị thu hồi Giấy chứng nhận:

□ Bản vẽ bố trí chung.

□ Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp *(áp dụng đối với cơ sở đã thực hiện đánh giá sự phù hợp)*.

□ Danh sách trích ngang nhân lực.

□ Danh sách thiết bị kiểm tra.

6.2. Đối với trường hợp cấp lại do hỏng hoặc thay đổi thông tin địa giới hành chính:

□ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định bị hỏng *(đối với trường hợp bị hỏng)*.

□ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

6.3. Tài liệu khác (nếu có, ghi rõ tên tài liệu): .....

……[(1)]…… cam kết các thông tin trên là chính xác.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: …

……, ngày …… tháng …… năm ……
TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM[(1)]
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới hoặc tên cơ sở đăng kiểm trong trường hợp đề nghị cấp lại;

[(2)] Cơ quan thực hiện cấp mới/cấp lại giấy chứng nhận.

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không)[1]	Kinh nghiệm thực hiện công tác kiểm định (tháng)	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
II. Bộ phận kiểm định								
III. Bộ phận văn phòng								

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[1] *Ghi rõ thời gian kỷ luật nếu có.*

MẪU DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Tổ chức/Cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THIẾT BỊ KIỂM TRA CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Tên thiết bị	Nhãn hiệu	Số seri	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng(1)	Ghi chú
1							
...							
...							

.....ngày.....tháng.....năm.....

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) - Chưa qua sử dụng/đã qua sử dụng.

MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ[(1)]: ……

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……..…… Email: ……...

Người liên hệ: …… Số điện thoại: ……

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	☐
2	Bản vẽ bố trí chung	☐
3	Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp [(2)]	☐
4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐
6	Tài liệu khác (nếu có):	☐

Hồ sơ đề nghị của …[(3)]… đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra xác nhận dự kiến vào ngày … Sở Xây dựng thông báo để …[(3)]… được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Hồ sơ.

…… ngày … tháng… năm…
Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

[(2)] Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm, cơ sở kiểm định khí thải thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra, xác nhận;

[(3)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm

MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO
V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi: ……[(1)]……

I. Loại hồ sơ:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

□ Cấp mới □ Cấp lại

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

□ Cấp mới □ Cấp lại

II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số .....

III. Các tài liệu còn thiếu:

……

……

Nơi nhận:	*…… ngày … tháng… năm…*
- Như trên;	**Người lập thông báo**
- Lưu: Hồ sơ.	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn ghi:

[(1)] Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

Căn cứ ……(1)……

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm ……, tại ……(2) ……, Đoàn kiểm tra xác nhận gồm các thành viên sau:

……...……
……..……
……...……
……...……
……...

đã thực hiện các nội dung kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải …(3)… và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra xác nhận theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới(*ghi nhận theo Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực):*

……...……
……..……
……...……
……...……
……...

II. Kết quả kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy(4)

……...……
……..……
……...……
……...……
……...

III. Các nội dung khác (nếu có)

..... …
……...

Kết luận

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Số lượng thiết bị kiểm định khí thải:…….....

□ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Lý do: ……...

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 lưu tại cơ sở kiểm định khí thải (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải) và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**Trưởng Đoàn kiểm tra xác nhận** *(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Các thành viên Đoàn kiểm tra xác nhận
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Các căn cứ để lập biên bản;

(2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

(3) Đối với trường hợp kiểm tra xác nhận cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập. Đối với kiểm tra xác nhận cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi nhận kết quả kiểm tra xác nhận của ổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra xác nhận.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

UỶ BAN NHÂN DÂN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Số: …[1]…

Căn cứ [2]……

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy số[3] ... ngày ... tháng ... năm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải số[4]……., ngày ……. tháng …… năm ……

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy…[5]…

Địa chỉ[6]: ……

Số lượng thiết bị phân tích khí thải: ……..

Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được kiểm tra xác nhận và chứng nhận theo quy định./.

……., ngày …… tháng …… năm ……

……[7]

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:……..

Hướng dẫn ghi:

[1] Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

[2] Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

[3] Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

[4] Số biên bản đánh giá;

[5] Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;

[6] Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;

[7] Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.